

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017**



**KẾT QUẢ  
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017  
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Thái Nguyên, tháng 12 năm 2018**



## LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra kinh tế năm 2017 (*sau đây viết gọn là Tổng điều tra*) được tiến hành theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ trên phạm vi cả nước. Đây là cuộc Tổng điều tra Tổng điều tra kinh tế lần thứ năm được tiến hành theo chu kỳ 05 năm/lần trên phạm vi cả nước theo chương trình điều tra quốc gia (ban hành theo Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ).

Mục tiêu quan trọng nhất của cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017 nhằm đánh giá sự phát triển về số lượng và lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp bao gồm đến cấp cơ sở; kết quả sản xuất kinh doanh; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu và sự phân bố của các cơ sở, của lao động theo địa phương, ngành kinh tế, hình thức sở hữu; đáp ứng yêu cầu quản lý của Đảng, nhà nước, các bộ ngành, địa phương và nhu cầu thông tin của xã hội. Kết quả từ cuộc Tổng điều tra được sử dụng để tính toán chỉ tiêu thống kê chính thức của các chuyên ngành thống kê, chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP), các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia; bổ sung số liệu và cập nhật cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, dần mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong thời kỳ tiếp theo của ngành Thống kê, các Bộ, ngành và địa phương.

Đối tượng của cuộc Tổng điều tra bao gồm các đơn vị sản xuất kinh doanh (các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã/Liên hiệp Hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam; các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản); các đơn vị hành chính, sự nghiệp (các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, hội, các cơ sở thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, có sử dụng con dấu và tài khoản riêng, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam) và các cơ sở tôn giáo được Nhà nước công nhận, các cơ sở tín ngưỡng.

So với các cuộc Tổng điều tra kinh tế trước, cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017 có một số điểm mới và khác biệt, cụ thể như:

*Thứ nhất*, về tên gọi, những cuộc Tổng điều tra trước gọi là Tổng điều tra kinh tế, hành chính và sự nghiệp; cuộc Tổng điều tra năm 2017 gọi là Tổng điều tra kinh tế.

*Thứ hai*, về thời điểm điều tra, những cuộc Tổng điều tra lần trước thời điểm 01/3 chỉ tiến hành thu thập thông tin của Khối doanh nghiệp; thời điểm 01/7 tiến hành thu thập thông tin của Khối hành chính, sự nghiệp; Khối tôn giáo, tín ngưỡng và Khối cá thể. Cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017, thời điểm 01/3 tiến hành thu thập thông tin của Khối doanh nghiệp và Khối hành chính, sự nghiệp; thời điểm 01/7 tiến hành thu thập thông tin của Khối tôn giáo, tín ngưỡng và Khối cá thể.

*Thứ ba*, về cách thức tổ chức và thu thập thông tin, trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017, các tập đoàn, Tổng công ty có hạch toán toàn ngành sẽ do Tổng cục Thống kê thu thập thông tin; các cơ sở hành chính, sự nghiệp Trung ương sẽ do ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương phối hợp với các Bộ, ngành trực tiếp triển khai thu thập thông tin.

*Thứ tư*, về số lượng phiếu điều tra, tăng 13 loại phiếu so với tổng điều tra kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.

Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, các nhà nghiên cứu và các đối tượng dùng tin khác về tình hình phát triển của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên qua hệ thống các chỉ tiêu như: số lượng cơ sở, lao động và trình độ được đào tạo, mức độ, trình độ ứng dụng công nghệ thông tin và cung cấp một số thông tin chuyên ngành như quy mô, hiệu quả SXKD của các doanh nghiệp..., Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên biên soạn và phát hành ấn phẩm “***Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên***”.

Nội dung ấn phẩm bao gồm 02 phần:

**Phần thứ nhất:** Hệ thống số liệu thống kê chủ yếu Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 tỉnh Thái Nguyên.

**Phần thứ hai:** Hệ thống số liệu thống kê chủ yếu kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên.

Nhu cầu về thông tin tình hình phát triển của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là rất đa dạng, do vậy nội dung ấn phẩm này chưa thể đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các đối tượng dùng tin. Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc biên soạn ấn phẩm, nhưng do khối lượng thông tin lớn, phạm vi rộng, nội dung phức tạp nên khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý bạn đọc và các cơ quan hữu quan.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Số 09, đường Nha Trang, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Nhân dịp này, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên xin trân trọng cảm ơn các Sở, ban ngành, các địa phương, các tổ chức, cá nhân trong toàn tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh và Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, góp phần tích cực tạo nên thành công của cuộc Tổng điều tra.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Phần thứ nhất:**  
**HỆ THỐNG SỐ LIỆU**  
**THỐNG KÊ CHỦ YẾU KẾT QUẢ**  
**TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017**  
**TỈNH THÁI NGUYÊN**



# TỈNH THÁI NGUYÊN



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số</b>	<b>65.081</b>	<b>79.956</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>14.875</b>	<b>22,9</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>62.471</b>	<b>77.042</b>	<b>96,00</b>	<b>96,36</b>	<b>14.571</b>	<b>23,3</b>
1. Doanh nghiệp	1.938	3.050	2,98	3,82	1.112	57,4
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	32	30	0,05	0,04	-2	-6,3
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.891	2.926	2,91	3,66	1.035	54,7
1.3 Doanh nghiệp FDI	15	94	0,02	0,12	79	526,7
2. Hợp tác xã	114	138	0,18	0,17	24	21,1
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	60.419	73.854	92,84	92,37	13.435	22,2
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp (1)</b>	<b>2.132</b>	<b>2.329</b>	<b>3,28</b>	<b>2,91</b>	<b>197</b>	<b>9,2</b>
1. Cơ quan hành chính	547	525	0,84	0,65	-22	-4,0
2. Đơn vị sự nghiệp	1.090	1.264	1,68	1,58	174	16,0
Chia ra: + Y tế	221	221	0,34	0,28	0	-
+ Giáo dục đào tạo	715	747	1,10	0,93	34	4,5
+ Văn hóa, thể thao	16	23	0,02	0,03	7	43,8
+ Thông tin truyền thông	18	17	0,03	0,02	-1	-5,6
+ Cơ sở sự nghiệp khác	120	256	0,18	0,32	134	113,3
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	495	540	0,76	0,68	45	9,1
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>478</b>	<b>585</b>	<b>0,72</b>	<b>0,73</b>	<b>107</b>	<b>22,4</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>	<b>65.081</b>					
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>39</b>	<b>58</b>	<b>0,06</b>	<b>0,07</b>	<b>31</b>	<b>48,7</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>12.690</b>	<b>14.349</b>	<b>19,50</b>	<b>17,95</b>	<b>459</b>	<b>13,1</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>52.352</b>	<b>65.549</b>	<b>80,44</b>	<b>81,98</b>	<b>646</b>	<b>25,2</b>

Ghi chú: (1) - Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp  
 - Bao gồm cả các đơn vị an ninh, quốc phòng  
 - Số liệu các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và giáo dục, sự nghiệp khác không bao gồm các doanh nghiệp do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số</b>	<b>236.893</b>	<b>370.392</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>133.499</b>	<b>56,4</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>183.596</b>	<b>308.399</b>	<b>77,50</b>	<b>83,26</b>	<b>124.803</b>	<b>68,0</b>
1. Doanh nghiệp	88.497	196.984	37,36	53,18	108.487	122,6
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	22.210	16.477	9,38	4,45	-5.733	-25,8
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	59.614	81.122	25,16	21,90	21.508	36,1
1.3 Doanh nghiệp FDI	6.673	99.385	2,82	26,83	92.712	1389,4
2. Hợp tác xã	2.948	2.222	1,24	0,60	-726	-24,6
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	92.151	109.193	38,90	29,48	17.042	18,5
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp <sup>(1)</sup></b>	<b>51.131</b>	<b>59.520</b>	<b>21,59</b>	<b>16,07</b>	<b>8.389</b>	<b>16,4</b>
1. Cơ quan hành chính	12.703	13.618	5,36	3,68	915	7,2
2. Đơn vị sự nghiệp	35.684	42.798	15,07	11,55	7.114	19,9
Chia ra: + Y tế	5.715	7.292	2,41	1,97	1.577	27,6
+ Giáo dục đào tạo	26.837	30.309	11,33	8,18	3.472	12,9
+ Văn hóa, thể thao	549	825	0,23	0,22	276	50,3
+ Thông tin truyền thông	476	533	0,20	0,14	57	12,0
+ Cơ sở sự nghiệp khác	2.107	3.839	0,90	1,04	1.732	82,2
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	2.744	3.104	1,16	0,84	360	13,1
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>2.166</b>	<b>2.473</b>	<b>0,91</b>	<b>0,67</b>	<b>307</b>	<b>14,2</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>627</b>	<b>1.242</b>	<b>0,26</b>	<b>0,33</b>	<b>615</b>	<b>98,1</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>98.426</b>	<b>195.965</b>	<b>41,55</b>	<b>52,91</b>	<b>97.539</b>	<b>99,1</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>137.840</b>	<b>173.185</b>	<b>58,19</b>	<b>46,76</b>	<b>35.345</b>	<b>25,6</b>

Ghi chú: (1) - Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào doanh nghiệp  
 - Bao gồm cả lao động của các đơn vị an ninh, quốc phòng  
 - Số liệu lao động của các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và giáo dục, sự nghiệp khác không bao gồm lao động của các doanh nghiệp do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

DVT: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>79.956</b>	<b>3.050</b>	<b>138</b>	<b>73.854</b>	<b>2.329</b>	<b>585</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>58</b>	<b>29</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>15</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>14.349</b>	<b>1.196</b>	<b>91</b>	<b>13.059</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	65	48	4	13	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.646	587	48	12.011	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	45	7	20	18	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	41	15	8	15	3	-
Xây dựng	1.552	539	11	1.002	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>65.549</b>	<b>1.825</b>	<b>33</b>	<b>60.795</b>	<b>2.311</b>	<b>585</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38.830	1.152	19	37.659	-	-
Vận tải kho bãi	4.436	258	11	4.167	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.141	67	1	8.069	4	-
Thông tin và truyền thông	358	11	-	329	18	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	6	-	108	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.166	34	-	5.130	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	560	157	-	231	172	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.015	76	1	913	25	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	974	-	-	-	974	-
Giáo dục và đào tạo	842	31	-	64	747	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	570	13	-	311	246	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	342	6	-	315	21	-
Hoạt động dịch vụ khác	4.199	14	1	3.499	100	585
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1	-	-	-	1	-

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

DVT: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>370.392</b>	<b>196.984</b>	<b>2.222</b>	<b>109.193</b>	<b>59.520</b>	<b>2.473</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1.242</b>	<b>722</b>	<b>291</b>	<b>-</b>	<b>229</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>195.965</b>	<b>168.572</b>	<b>1.202</b>	<b>26.028</b>	<b>163</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	3.391	3.322	43	26	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	161.659	140.175	595	20.889	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.971	1.726	206	39	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.317	1.973	122	59	163	-
Xây dựng	26.627	21.376	236	5.015	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>173.185</b>	<b>27.690</b>	<b>729</b>	<b>83.165</b>	<b>59.128</b>	<b>2.473</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63.531	13.944	183	49.404	-	-
Vận tải kho bãi	11.051	5.787	473	4.791	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15.503	1.247	12	14.209	35	-
Thông tin và truyền thông	1.413	341	-	500	572	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	266	71	-	178	17	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.658	521	-	6.100	37	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	4.594	1.921	-	410	2.263	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.053	2.111	58	1.555	329	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	16.583	-	-	-	16.583	-
Giáo dục và đào tạo	30.962	457	-	196	30.309	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8.953	592	-	596	7.765	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.907	392	3	735	777	-
Hoạt động dịch vụ khác	7.707	306	-	4.491	437	2.473
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4	-	-	-	4	-

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện/thành phố/thị xã

*ĐVT: Đơn vị*

	Tổng số	Chia ra:				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>79.956</b>	<b>3.050</b>	<b>138</b>	<b>73.854</b>	<b>2.329</b>	<b>585</b>
TP. Thái Nguyên	28.774	1.863	45	26.097	678	91
TP. Sông Công	3.754	286	4	3.285	159	20
TX. Phổ Yên	10.454	313	16	9.795	223	107
Huyện Định Hóa	5.499	68	6	5.185	237	3
Huyện Võ Nhai	3.296	39	16	3.035	190	16
Huyện Phú Lương	6.199	94	10	5.846	188	61
Huyện Đông Hỷ	4.141	74	20	3.897	134	16
Huyện Đại Từ	8.827	180	15	8.250	305	77
Huyện Phú Bình	9.012	133	6	8.464	215	194

**6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện/thành phố/thị xã**

*ĐVT: Người*

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>370.392</b>	<b>196.984</b>	<b>2.222</b>	<b>109.193</b>	<b>59.520</b>	<b>2.473</b>
TP. Thái Nguyên	137.599	72.426	870	37.132	26.879	292
TP. Sông Công	24.622	15.839	67	4.494	4.160	62
TX. Phổ Yên	104.397	82.763	385	16.033	4.855	361
Huyện Định Hóa	13.535	1.937	61	7.567	3.951	19
Huyện Võ Nhai	8.984	1.333	209	4.203	3.166	73
Huyện Phú Lương	16.063	2.570	191	8.623	4.536	143
Huyện Đông Hỷ	11.108	2.083	234	5.804	2.901	86
Huyện Đại Từ	23.764	6.460	105	11.863	5.056	280
Huyện Phú Bình	30.320	11.573	100	13.474	4.016	1.157

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>47,3</b>	<b>6,9</b>	<b>10,6</b>	<b>11,8</b>	<b>3,9</b>	<b>8,5</b>	<b>0,8</b>	<b>10,2</b>
TP. Thái Nguyên	100,0	39,8	6,2	10,5	16,1	6,3	14,1	1,7	5,3
TP. Sông Công	100,0	42,3	4,0	15,3	14,9	4,1	13	1,0	5,4
TX. Phổ Yên	100,0	47,4	4,3	9,6	10,3	4,2	6,1	0,5	17,6
Huyện Định Hóa	100,0	55,6	6,4	9,8	8,7	2,3	5,1	0,3	11,8
Huyện Võ Nhai	100,0	56,5	10,5	7,4	8,4	1,9	5,9	0,4	9,0
Huyện Phú Lương	100,0	55,7	10,3	10,0	6,3	1,6	4,4	0,3	11,4
Huyện Đồng Hỷ	100,0	54,3	6,6	11,7	11	2,3	5,8	0,1	8,2
Huyện Đại Từ	100,0	51,2	12,2	13,0	9,0	2,1	4,6	0,2	7,7
Huyện Phú Bình	100,0	50,2	4,9	9,2	9,3	1,8	4,4	0,2	20,0

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình và ngành kinh tế

DVT: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>54,7</b>	<b>56,8</b>	<b>38,3</b>	<b>48,7</b>	<b>59,7</b>	<b>44,2</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>42,1</b>	<b>44,2</b>	<b>48,8</b>	-	<b>27,1</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>55,1</b>	<b>59,6</b>	<b>41,8</b>	<b>26,8</b>	<b>38,0</b>	-
Khai khoáng	23,6	23,6	34,9	3,8	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61,7	66,5	46,9	29,9	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	29,5	30,3	20,4	43,6	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	52,6	52,8	66,4	59,3	38,0	-
Xây dựng	21,4	23,0	36,0	13,7	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>54,3</b>	<b>39,8</b>	<b>28,3</b>	<b>55,6</b>	<b>59,9</b>	<b>44,2</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57,0	41,0	32,8	61,6	-	-
Vận tải kho bãi	14,5	21,7	18,6	5,4	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62,0	60,3	33,3	62,2	62,9	-
Thông tin và truyền thông	36,2	22,3	-	32,0	48,3	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36,5	78,9	-	19,7	35,3	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47,0	34,0	-	48,1	40,5	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	32,8	29,9	-	30,7	35,7	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	55,4	65,7	91,4	43,3	40,4	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	31,3	-	-	-	31,3	-
Giáo dục và đào tạo	75,7	62,4	-	55,1	76,0	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	67,3	66,2	-	45,8	69,0	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	46,8	48,7	33,3	44,1	48,5	-
Hoạt động dịch vụ khác	45,3	55,9	-	45,9	38,9	44,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	75,0	-	-	-	75,0	-

**9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện/thành phố/thị xã**

*DVT: %*

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>54,7</b>	<b>56,8</b>	<b>38,3</b>	<b>48,7</b>	<b>59,7</b>	<b>44,2</b>
TP. Thái Nguyên	50,5	44,4	31,1	57,5	57,7	37,7
TP. Sông Công	51,1	48,2	20,9	54,5	58,5	67,7
TX. Phổ Yên	66,4	71,6	63,6	41,5	62,1	40,7
Huyện Định Hóa	44,2	24,6	31,1	41,4	59,3	57,9
Huyện Võ Nhai	49,1	27,8	33,5	47,5	62,0	11,0
Huyện Phú Lương	51,4	67,1	15,7	46,5	54,0	34,3
Huyện Đồng Hỷ	48,6	31,0	52,1	47,9	62,7	44,2
Huyện Đại Từ	46,4	28,4	33,3	47,1	67,5	53,2
Huyện Phú Bình	53,4	67,0	44,0	39,0	64,4	46,6

# 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

ĐVT: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>41,7</b>	<b>38,4</b>	<b>13,6</b>	<b>3,8</b>	<b>2,5</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>26,2</b>	<b>48,4</b>	<b>16,3</b>	<b>7,3</b>	<b>1,8</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>58,2</b>	<b>31,3</b>	<b>8,2</b>	<b>1,6</b>	<b>0,7</b>
Khai khoáng	100,0	27,6	51,4	17,7	2,7	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	63,3	27,6	6,9	1,5	0,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	21,9	52,4	22,2	2,9	0,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	27,2	54,9	16,1	1,7	0,1
Xây dựng	100,0	31,5	51,5	13,7	2,6	0,7
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>23,2</b>	<b>46,4</b>	<b>19,7</b>	<b>6,1</b>	<b>4,6</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	17,7	46,1	23,1	7,4	5,7
Vận tải kho bãi	100,0	24,3	54,7	16,7	3,3	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	21,3	41,4	23,4	8,2	5,7
Thông tin và truyền thông	100,0	32,8	51,0	12,9	2,2	1,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	37,2	45,1	11,7	4,1	1,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	6,0	31,4	27,2	13,7	21,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	31,1	49,2	13,3	4,6	1,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	34,7	47,8	13,2	3,1	1,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	31,2	44,5	17,9	6,0	0,4
Giáo dục và đào tạo	100,0	27,1	52,2	17,0	3,2	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	32,5	44,8	17,4	3,9	1,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	28,5	50,1	16,4	3,7	1,3
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	22,3	35,1	11,8	9,1	21,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	100,0	75,0	-	25,0	-	-

# 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và theo huyện/thành phố/thị xã

DVT: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>41,7</b>	<b>38,4</b>	<b>13,6</b>	<b>3,8</b>	<b>2,5</b>
TP. Thái Nguyên	100,0	32,9	44,2	15,6	4,4	2,9
TP. Sông Công	100,0	31,3	50,6	13,0	3,2	1,9
TX. Phổ Yên	100,0	72,9	19,5	5,2	1,4	1,0
Huyện Định Hóa	100,0	19,3	49,5	22,2	5,8	3,2
Huyện Võ Nhai	100,0	18,1	50,9	22,4	5,8	2,8
Huyện Phú Lương	100,0	22,8	48,0	20,6	5,5	3,1
Huyện Đồng Hỷ	100,0	20,9	49,5	20,9	5,4	3,3
Huyện Đại Từ	100,0	20,5	48,7	21,6	5,9	3,3
Huyện Phú Bình	100,0	32,4	42,2	15,4	4,5	5,5

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

DVT: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>22,3</b>	<b>9,7</b>	<b>23,7</b>	<b>12,2</b>	<b>7,2</b>	<b>15,8</b>	<b>2,2</b>	<b>6,9</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>27,2</b>	<b>3,5</b>	<b>10,6</b>	<b>11,1</b>	<b>3,5</b>	<b>35,3</b>	<b>2,3</b>	<b>6,5</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>13,4</b>	<b>14,3</b>	<b>36,9</b>	<b>9,4</b>	<b>6,7</b>	<b>8,4</b>	<b>0,2</b>	<b>10,7</b>
Khai khoáng	100,0	18,2	24,1	8,6	9,3	3,5	12,9	0,1	23,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	10,8	13,9	41,4	9,0	6,8	7,2	0,1	10,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,0	2,2	2,6	24,6	16,4	8,1	43,1	2,2	0,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	12,0	15,1	6,9	13,2	7,8	23,3	0,8	20,9
Xây dựng	100,0	33,9	16,5	12,0	11,8	6,2	11,6	0,4	7,6
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>32,1</b>	<b>4,5</b>	<b>9,0</b>	<b>15,3</b>	<b>7,8</b>	<b>24,0</b>	<b>4,6</b>	<b>2,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	54,3	6,1	8,0	13,1	6,0	9,5	0,3	2,7
Vận tải kho bãi	100,0	6,9	4,0	53,8	18,1	7,6	8,6	0,1	0,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	62,6	6,6	7,1	11,2	4,7	5,9	0,1	1,8
Thông tin và truyền thông	100,0	14,4	3,0	8,3	13,0	9,7	44,5	5,0	2,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	46,6	2,3	5,6	13,5	13,2	17,7	1,1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	53,7	2,1	5,2	17,6	7,6	12,6	1,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	15,3	4,8	6,2	10,3	7,2	48,1	5,6	2,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	45,6	11,6	9,0	8,4	6,3	15,7	1,4	2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	8,1	0,2	5,1	21,3	3,9	53,0	6,6	1,8
Giáo dục và đào tạo	100,0	1,7	0,2	1,4	10,9	15,7	52,4	16,6	1,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	4,9	2,7	2,4	45,7	9,7	24,9	7,3	2,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	10,1	20,8	12,3	15,3	4,7	11,8	1,2	23,8
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	63,5	2,8	6,3	9,6	3,3	12,7	1,2	0,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	100,0	-	-	-	-	25,0	50,0	25,0	-

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và huyện/thành phố/thị xã

*ĐVT: %*

	Tổng số	Chia ra:							Trình độ khác
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>22,3</b>	<b>9,7</b>	<b>23,7</b>	<b>12,2</b>	<b>7,2</b>	<b>15,8</b>	<b>2,2</b>	<b>6,9</b>
TP. Thái Nguyên	100,0	21,7	12,4	11,9	15,1	7,7	21,7	4,8	4,7
TP. Sông Công	100,0	20,0	5,3	7,6	18,6	7,5	16,5	2,4	22,1
TX. Phổ Yên	100,0	9,7	7,5	57,6	6,7	7,0	7,6	0,5	3,4
Huyện Định Hóa	100,0	45,2	5,1	5,7	12,5	7,3	16,1	0,4	7,7
Huyện Võ Nhai	100,0	35,3	7,1	9,3	12,3	7,5	22,2	1,1	5,2
Huyện Phú Lương	100,0	35,9	7,5	8,1	12,6	4,9	16,6	0,6	13,8
Huyện Đồng Hỷ	100,0	37,9	6,3	9,2	16,2	6,0	17,8	0,8	5,8
Huyện Đại Từ	100,0	36,1	10,7	10,8	12,1	6,1	18,0	0,6	5,6
Huyện Phú Bình	100,0	33,1	13,1	8,3	11,3	7,4	11,4	0,5	14,9

# 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website		
	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>79.956</b>	<b>9.435</b>	<b>11,8</b>	<b>40.612</b>	<b>50,8</b>	<b>1.267</b>	<b>1,6</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>58</b>	<b>31</b>	<b>53,4</b>	<b>31</b>	<b>53,4</b>	<b>5</b>	<b>8,6</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>14.349</b>	<b>1.429</b>	<b>10,0</b>	<b>6.752</b>	<b>47,1</b>	<b>476</b>	<b>3,3</b>
Khai khoáng	65	42	64,6	46	70,8	15	23,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.646	847	6,7	6.142	48,6	156	1,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	45	27	60,0	41	91,1	10	22,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	41	24	58,5	33	80,5	11	26,8
Xây dựng	1.552	489	31,5	490	31,6	284	18,3
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>65.549</b>	<b>7.975</b>	<b>12,2</b>	<b>33.829</b>	<b>51,6</b>	<b>786</b>	<b>1,2</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38.830	3.060	7,9	17.596	45,3	255	0,7
Vận tải kho bãi	4.436	306	6,9	2.686	60,6	34	0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.141	397	4,9	4.122	50,6	13	0,2
Thông tin và truyền thông	358	314	87,7	351	98,0	9	2,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	52	45,2	106	92,2	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.166	104	2,0	2.546	49,3	1	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	560	416	74,3	446	79,6	9	1,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.015	432	42,6	800	78,8	7	0,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	974	973	99,9	946	97,1	68	7,0
Giáo dục và đào tạo	842	789	93,7	812	96,4	349	41,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	570	396	69,5	515	90,4	21	3,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	342	161	47,1	325	95,0	6	1,8
Hoạt động dịch vụ khác	4.199	574	13,7	2.577	61,4	14	0,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1	1	100,0	1	100,0	-	-

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo huyện/thành phố/thị xã

	Tổng số	Trong đó:					
		Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>79.956</b>	<b>9.435</b>	<b>11,8</b>	<b>40.612</b>	<b>50,8</b>	<b>1.267</b>	<b>1,6</b>
TP. Thái Nguyên	28.774	4.521	15,7	14.837	51,6	653	2,3
TP. Sông Công	3.754	594	15,8	2.032	54,1	92	2,5
TX. Phổ Yên	10.454	1.107	10,6	6.016	57,5	113	1,1
Huyện Định Hóa	5.499	479	8,7	2.273	41,3	55	1,0
Huyện Võ Nhai	3.296	332	10,1	1.700	51,6	42	1,3
Huyện Phú Lương	6.199	539	8,7	3.233	52,2	73	1,2
Huyện Đông Hỷ	4.141	405	9,8	2.244	54,2	66	1,6
Huyện Đại Từ	8.827	845	9,6	4.305	48,8	122	1,4
Huyện Phú Bình	9.012	613	6,8	3.972	44,1	51	0,6

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động và tạm dừng hoạt động phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 01/01/2017

*DVT: Tỷ đồng*

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>309.437,6</b>	<b>166.983,9</b>	<b>625.940,4</b>	<b>620.884,9</b>	<b>54.970,2</b>	<b>6.256,9</b>
<b>A. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	122.362,7	62.259,3	122.299,9	120.513,3	2.218,8	3.387,9
- Doanh nghiệp Nhà nước	23.667,5	16.076,3	26.169,4	25.339,6	1.166,2	1.256,6
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	98.695,3	46.183,0	96.130,5	95.173,7	1.052,6	2.131,3
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	187.074,9	104.724,6	503.640,6	500.371,6	52.751,4	2.869,1
<b>B. Chia theo ngành kinh tế</b>						
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>						
	<b>814,2</b>	<b>613,5</b>	<b>160,2</b>	<b>157,2</b>	<b>1,5</b>	<b>3,7</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	2.907,4	1.522,4	3.266,6	3.254,6	-90,5	273,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	241.014,4	141.823,8	538.290,5	533.850,1	54.422,0	4.413,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7.395,4	6.085,6	8.893,7	8.883,0	166,3	60,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.375,4	2.991,8	884,0	850,2	98,0	68,9
Xây dựng	13.590,7	2.829,6	8.570,6	8.516,5	-59,2	161,3
<b>III. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28.555,7	6.471,9	58.767,5	58.450,7	240,2	1.140,6
Vận tải kho bãi	4.778,0	2.043,0	5.301,7	5.202,9	135,8	78,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.478,1	1.222,4	455,6	452,6	36,7	12,2
Thông tin và truyền thông	269,5	184,4	412,6	412,0	31,6	10,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,4	1,0	11,0	11,0	-0,9	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.666,1	682,4	202,6	133,5	4,4	2,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	534,3	98,0	287,7	286,3	-4,3	15,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	227,7	118,1	187,6	179,6	-7,5	4,2
Giáo dục và đào tạo	69,1	34,5	43,2	42,8	-1,0	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	493,7	114,9	66,2	65,4	-9,7	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	210,5	137,3	98,2	95,8	6,3	11,2
Hoạt động dịch vụ khác	50,9	9,3	41,0	40,7	0,5	0,6

**17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở**

*ĐVT: %*

	<i>Chia ra:</i>				
	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>38,0</b>	<b>60,2</b>	<b>0,4</b>	<b>1,4</b>
<b>1. Chia theo khu vực thành thị, nông thôn</b>					
- Thành thị	100,0	46,6	51,6	0,3	1,5
- Nông thôn	100,0	31,3	66,8	0,5	1,4
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Đồng bằng, Trung du	100,0	40,2	58,8	0,4	0,6
- Miền núi	100,0	36,3	61,6	0,3	1,8
- Vùng cao	100,0	24,8	63,9	1,7	9,6
<b>3. Chia theo địa điểm sản xuất, kinh doanh</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	41,0	57,5	0,4	1,1
+ Tại nhà của chủ cơ sở	100,0	40,0	58,4	0,4	1,2
+ Tại địa điểm thuê	100,0	46,1	52,3	0,6	1,0
- Siêu thị, cửa hàng tiện ích	100,0	58,3	41,7	-	-
- Tại siêu thị, Trung tâm thương mại	100,0	50,0	50,0	-	-
- Tại chợ kiên cố	100,0	25,3	71,9	0,3	2,5
- Tại địa điểm khác	100,0	12,9	71,3	-	15,8

**18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và huyện/thành phố/thị xã**

*DVT: %*

	<i>Chia ra:</i>				
	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>38,0</b>	<b>60,2</b>	<b>0,4</b>	<b>1,4</b>
<b>TP. Thái Nguyên</b>	100,0	45,1	54,1	0,2	0,6
TP. Sông Công	100,0	30,5	64,5	1,4	3,6
Thị xã Phổ Yên	100,0	36,7	62,7	0,4	0,2
Huyện Định Hóa	100,0	46,3	48,8	0,4	4,5
Huyện Võ Nhai	100,0	32,2	53,7	1,9	12,2
Huyện Phú Lương	100,0	28,5	69,4	0,2	1,9
Huyện Đồng Hỷ	100,0	38,4	60,8	0,4	0,4
Huyện Đại Từ	100,0	33,1	66,5	0,3	0,1
Huyện Phú Bình	100,0	30,4	69,2	0,3	0,1

**19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã**

*ĐVT: Cơ sở*

	<i>Chia ra:</i>					
	<b>Tổng số</b>	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>12,8</b>	<b>19,9</b>	<b>51,5</b>	<b>9,6</b>	<b>6,2</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	9,2	15,1	54,7	12,2	8,8
- Nông thôn	100,0	15,6	23,6	48,9	7,6	4,3
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	10,1	16,4	52,8	11,9	8,8
- Miền núi	100,0	14,6	23,0	51,2	7,6	3,6
- Vùng cao	100,0	32,0	32,7	33,5	1,3	0,5
<b>3. Chia theo huyện/TP/TX</b>						
TP. Thái Nguyên	100,0	10,2	15,3	53,0	12,0	9,5
TP. Sông Công	100,0	8,8	20,7	54,6	10,6	5,3
Thị xã Phổ Yên	100,0	<b>8,0</b>	<b>18,3</b>	<b>54,3</b>	<b>11,3</b>	<b>8,1</b>
Huyện Định Hóa	100,0	26,3	23,7	42,2	5,8	2,0
Huyện Võ Nhai	100,0	29,0	32,2	35,6	2,6	0,6
Huyện Phú Lương	100,0	16,5	23,9	48,9	7,1	3,6
Huyện Đồng Hỷ	100,0	13,4	26,0	48,3	8,0	4,3
Huyện Đại Từ	100,0	10,7	20,1	56,3	8,7	4,2
Huyện Phú Bình	100,0	12,4	21,6	52,5	8,7	4,8

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

DVT: %

Tổng số	Chia ra:					
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>12,8</b>	<b>19,9</b>	<b>51,5</b>	<b>9,6</b>	<b>6,2</b>
<b>I. Công nghiệp</b>						
Khai khoáng	100,0	30,7	23,1	23,1	15,4	7,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	19,7	22,3	45,4	7,8	4,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	11,1	5,6	72,2	5,6	5,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	-	13,3	33,3	6,7	46,7
<b>II. Dịch vụ</b>						
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	8,7	17,0	52,7	12,5	9,1
Vận tải kho bãi	100,0	3,6	14,4	73,9	7,0	1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	8,3	21,7	58,4	7,8	3,8
Thông tin và truyền thông	100,0	1,5	18,6	72,6	7,0	0,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	3,7	67,6	15,7	13,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	48,5	29,1	19,9	2,1	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	8,7	20,3	60,6	6,5	3,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	6,7	23,5	65,1	3,8	0,9
Giáo dục và đào tạo	100,0	12,5	23,4	56,3	4,7	3,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	3,9	14,8	62,7	14,1	4,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	3,2	7,3	65,0	14,3	10,2
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	17,2	35,0	45,3	2,0	0,5

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, vùng địa lý và huyện/thành phố/thị xã

DVT: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra:				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>68,3</b>	<b>30,4</b>	<b>1,1</b>	<b>0,2</b>	<b>0,0</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	67,5	30,8	1,5	0,2	0,0
- Nông thôn	100,0	68,9	30,1	0,8	0,2	0,0
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	67,1	31,3	1,4	0,2	0,0
- Miền núi	100,0	69,4	29,6	0,9	0,1	0,0
- Vùng cao	100,0	72,7	26,7	0,5	0,1	-
<b>3. Chia theo huyện/TP/TX</b>						
TP. Thái Nguyên	100,0	69,2	29,2	1,4	0,2	0,0
TP. Sông Công	100,0	74,5	24,3	1,1	0,1	-
Thị xã Phổ Yên	100,0	63,3	35,0	1,5	0,1	0,1
Huyện Định Hóa	100,0	70,3	28,7	0,9	0,1	-
Huyện Võ Nhai	100,0	70,1	29,3	0,5	0,1	-
Huyện Phú Lương	100,0	66,8	32,0	1,1	0,1	-
Huyện Đông Hỷ	100,0	69,8	29,2	0,8	0,1	0,1
Huyện Đại Từ	100,0	68,8	30,5	0,6	0,1	-
Huyện Phú Bình	100,0	67,1	31,7	0,8	0,3	0,1



**Phần thứ hai:**  
**HỆ THỐNG SỐ LIỆU**  
**THỐNG KÊ CHỦ YẾU KẾT QUẢ**  
**TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017**  
**CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**  
**TỈNH THÁI NGUYÊN**



# **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>19.449</b>	<b>28.774</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>9 325</b>	<b>47,9</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>18.900</b>	<b>28.005</b>	<b>97,18</b>	<b>97,32</b>	<b>9 105</b>	<b>48,2</b>
1. Doanh nghiệp	1.232	1.863	6,34	6,48	631	51,2
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	22	17	0,11	0,06	- 5	-22,7
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.209	1.838	6,21	6,39	629	52,0
1.3 Doanh nghiệp FDI	1	8	0,01	0,03	7	700,0
2. Hợp tác xã	27	45	0,14	0,15	18	66,7
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.641	26.097	90,70	90,69	8 456	47,9
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>499</b>	<b>678</b>	<b>2,56</b>	<b>2,36</b>	<b>179</b>	<b>35,9</b>
1. Cơ quan hành chính	115	168	0,59	0,58	53	46,1
2. Đơn vị sự nghiệp	287	369	1,47	1,29	82	28,6
Chia ra: + Y tế	48	55	0,25	0,19	7	14,6
+ Giáo dục đào tạo	152	194	0,78	0,67	42	27,6
+ Văn hóa, thể thao	12	16	0,06	0,06	4	33,3
+ Thông tin truyền thông	10	10	0,05	0,04	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	65	94	0,33	0,33	29	44,6
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	97	141	0,50	0,49	44	45,4
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>50</b>	<b>91</b>	<b>0,26</b>	<b>0,32</b>	<b>41</b>	<b>82,0</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1</b>	<b>19</b>	<b>0,01</b>	<b>0,07</b>	<b>18</b>	<b>1.800,0</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.076</b>	<b>2.812</b>	<b>10,67</b>	<b>9,77</b>	<b>736</b>	<b>35,5</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>17.372</b>	<b>25.943</b>	<b>89,32</b>	<b>90,16</b>	<b>8 571</b>	<b>49,3</b>

Ghi chú: (\*) - Năm 2017 theo địa giới hành chính mới, TP Thái Nguyên tăng 05 xã so với năm 2012 (Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương; TT Chùa Hang, xã Linh Sơn, xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ; Xã Đồng Liên, huyện Phú Bình chuyển về TP Thái Nguyên)

- Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>107.542</b>	<b>137.599</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>30 057</b>	<b>27,9</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>87.491</b>	<b>110.428</b>	<b>81,35</b>	<b>80,26</b>	<b>22 937</b>	<b>26,2</b>
1. Doanh nghiệp	61.065	72.426	<b>56,78</b>	<b>52,64</b>	11 361	18,6
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	15.904	10.819	14,79	7,86	- 5 085	-32,0
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	44.714	53.838	41,58	39,13	9 124	20,4
1.3 Doanh nghiệp FDI	447	7.769	0,41	5,65	7 322	1.638,0
2. Hợp tác xã	798	870	0,74	0,63	72	9,0
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	25.628	37.132	23,83	26,99	11 504	44,9
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>19.838</b>	<b>26.879</b>	<b>18,45</b>	<b>19,53</b>	<b>7 041</b>	<b>35,5</b>
1. Cơ quan hành chính	3.321	5.934	3,09	4,31	2 613	78,7
2. Đơn vị sự nghiệp	15.678	19.910	14,58	14,47	4 232	27,0
Chia ra: + Y tế	2.914	4.325	2,71	3,14	1 411	48,4
+ Giáo dục đào tạo	10.580	12.128	9,84	8,81	1 548	14,6
+ Văn hóa, thể thao	434	736	0,4	0,53	302	69,6
+ Thông tin truyền thông	389	450	0,36	0,33	61	15,7
+ Cơ sở sự nghiệp khác	1.361	2.271	1,27	1,65	910	66,9
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	839	1.035	0,78	0,75	196	23,4
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>213</b>	<b>292</b>	<b>0,20</b>	<b>0,21</b>	<b>79</b>	<b>37,1</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>319</b>	<b>681</b>	<b>0,30</b>	<b>0,49</b>	<b>362</b>	<b>113,5</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>50.011</b>	<b>56.906</b>	<b>46,50</b>	<b>41,36</b>	<b>6 895</b>	<b>13,8</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>57.212</b>	<b>80.012</b>	<b>53,20</b>	<b>58,15</b>	<b>22 800</b>	<b>39,9</b>

Ghi chú: (\*) - Năm 2017 theo địa giới hành chính mới, TP Thái Nguyên tăng 05 xã so với năm 2012 (Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương; TT Chùa Hang, xã Linh Sơn, xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ; Xã Đồng Liên, huyện Phú Bình chuyển về TP Thái Nguyên)

- Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>28.774</b>	<b>1.863</b>	<b>45</b>	<b>26.097</b>	<b>678</b>	<b>91</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>20</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.822</b>	<b>638</b>	<b>28</b>	<b>2.155</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	29	29	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.345	269	21	2.055	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14	3	3	8	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	5	-	2	1	-
Xây dựng	426	332	4	90	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>25.932</b>	<b>1.214</b>	<b>12</b>	<b>23.942</b>	<b>673</b>	<b>91</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.653	755	6	12.892	-	-
Vận tải kho bãi	1.500	128	5	1.367	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.363	47	-	3.313	3	-
Thông tin và truyền thông	176	10	-	155	11	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	70	4	-	65	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.968	26	-	3.940	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	278	131	-	93	54	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	440	60	-	364	16	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	264	-	-	-	264	-
Giáo dục và đào tạo	279	30	-	55	194	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	243	9	-	168	66	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	129	2	1	112	14	-
Hoạt động dịch vụ khác	1.568	12	-	1.418	47	91
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1	-	-	-	1	-

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>137.599</b>	<b>72.426</b>	<b>870</b>	<b>37.132</b>	<b>26.879</b>	<b>292</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>681</b>	<b>453</b>	<b>174</b>	-	<b>54</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>56.906</b>	<b>52.539</b>	<b>302</b>	<b>3.954</b>	<b>111</b>	-
Khai khoáng	2.057	2.057	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36.954	33.070	193	3.691	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.458	1.413	27	18	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.300	1.183	-	6	111	-
Xây dựng	15.137	14.816	82	239	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>80.012</b>	<b>19.434</b>	<b>394</b>	<b>33.178</b>	<b>26.714</b>	<b>292</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27.152	10.166	48	16.938	-	-
Vận tải kho bãi	5.527	3.698	343	1.486	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.075	798	-	6.248	29	-
Thông tin và truyền thông	1.085	339	-	257	489	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	169	46	-	106	17	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.065	474	-	4.554	37	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	3.224	1.747	-	182	1.295	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.841	961	-	642	238	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	6.929	-	-	-	6.929	-
Giáo dục và đào tạo	12.765	454	-	183	12.128	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.489	516	-	325	4.648	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.033	54	3	288	688	-
Hoạt động dịch vụ khác	2.654	181	-	1.969	212	292
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4	-	-	-	4	-

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>28.774</b>	<b>1.863</b>	<b>45</b>	<b>26.097</b>	<b>678</b>	<b>91</b>
Phường Quán Triều	566	44	-	511	10	1
Phường Quang Vinh	537	50	2	470	12	3
Phường Túc Duyên	2.556	38	1	2.473	38	6
Phường Hoàng Văn Thụ	1.850	180	2	1.613	51	4
Phường Trưng Vương	1.676	40	-	1.517	116	3
Phường Quang Trung	1.936	104	2	1.804	25	1
Phường Phan Đình Phùng	2.272	264	1	1.946	59	2
Phường Tân Thịnh	1.472	106	-	1.340	26	-
Phường Thịnh Đán	1.328	44	2	1.250	30	2
Phường Đồng Quang	1.206	123	3	1.057	22	1
Phường Gia Sàng	967	139	1	812	14	1
Phường Tân Lập	962	85	1	862	13	1
Phường Cam Giá	739	80	3	641	11	4
Phường Phú Xá	896	83	2	799	11	1
Phường Hương Sơn	511	44	1	453	11	2
Phường Trung Thành	1.077	131	1	927	17	1
Phường Tân Thành	372	17	1	343	11	-
Phường Tân Long	600	40	-	550	8	2
Phường Tích Lương	1.203	57	-	1.128	15	3
Phường Chùa Hang	1.393	25	1	1.300	66	1
Phường Đồng Bẩm	388	7	1	365	8	7
Xã Phúc Hà	115	4	1	101	5	4
Xã Phúc Xuân	262	8	1	242	8	3
Xã Quyết Thắng	1.035	20	1	993	16	5
Xã Phúc Trìu	304	3	4	288	9	-
Xã Thịnh Đức	432	7	1	409	10	5
Xã Tân Cương	330	8	7	305	8	2
Xã Sơn Cầm	932	7	1	900	17	7
Xã Cao Ngạn	276	41	-	223	7	5
Xã Linh Sơn	307	60	1	229	10	7
Xã Huống Thượng	144	2	-	132	7	3
Xã Đồng Liên	130	2	3	114	7	4

## 6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>137.599</b>	<b>72.426</b>	<b>870</b>	<b>37.132</b>	<b>26.879</b>	<b>292</b>
Phường Quán Triều	2.378	1.480	-	682	213	3
Phường Quang Vinh	2.249	1.262	23	721	238	5
Phường Túc Duyên	4.523	779	1	2.891	841	11
Phường Hoàng Văn Thụ	19.569	14.691	12	2.495	2.341	30
Phường Trung Vương	7.927	1.569	-	2.043	4.303	12
Phường Quang Trung	5.731	2.123	9	2.432	1.166	1
Phường Phan Đình Phùng	14.886	7.530	3	3.489	3.860	4
Phường Tân Thịnh	6.333	2.276		1.911	2.146	-
Phường Thịnh Đán	5.070	1.177	28	1.768	2.088	9
Phường Đồng Quang	6.462	3.953	84	1.746	675	4
Phường Gia Sàng	4.675	3.261	19	1.149	242	4
Phường Tân Lập	3.474	1.833	7	1.240	387	7
Phường Cam Giá	9.260	8.174	177	755	145	9
Phường Phú Xá	11.683	10.327	31	1.106	218	1
Phường Hương Sơn	1.373	445	125	576	225	2
Phường Trung Thành	5.344	3.100	15	1.176	1.052	1
Phường Tân Thành	979	325	11	455	188	-
Phường Tân Long	2.071	1.115	-	808	136	12
Phường Tích Lương	4.577	1.870	-	1.620	1.082	5
Phường Chùa Hang	4.605	1.400	150	1.844	1.201	10
Phường Đồng Bẩm	1.310	456	40	583	211	20
Xã Phúc Hà	275	44	13	145	63	10
Xã Phúc Xuân	477	51	7	308	108	3
Xã Quyết Thắng	3.632	392	8	1.522	1.698	12
Xã Phúc Trìu	506	7	18	342	139	-
Xã Thịnh Đức	1.004	88	3	563	327	23
Xã Tân Cương	677	112	44	397	118	6
Xã Sơn Cẩm	4.112	1.892	-	1.290	920	10
Xã Cao Ngạn	884	406	4	355	108	11
Xã Linh Sơn	865	236	11	371	216	31
Xã Huống Thượng	340	29	-	173	120	18
Xã Đồng Liên	348	23	27	176	104	18

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo xã/phường

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>39,8</b>	<b>6,2</b>	<b>10,5</b>	<b>16,1</b>	<b>6,3</b>	<b>14,1</b>	<b>1,7</b>	<b>5,3</b>
Phường Quán Triều	100,0	49,8	3,9	10,2	13,1	4,8	9,3	1,2	7,7
Phường Quang Vinh	100,0	33,1	2,5	9,8	15,3	8,2	15,5	2,9	12,7
Phường Túc Duyên	100,0	33,5	31,9	10,9	12,5	4,4	5,8	0,6	0,4
Phường Hoàng Văn Thụ	100,0	21,2	1,2	19,1	18,6	9,5	23,1	3,3	4,0
Phường Trưng Vương	100,0	40,3	2,5	6,4	20,8	6,5	13,7	4,8	5,0
Phường Quang Trung	100,0	55,7	3,7	4,5	13,2	6,6	13,2	2,1	1,0
Phường Phan Đình Phùng	100,0	15,9	11,7	12,6	19,1	9,1	23,6	3,2	4,8
Phường Tân Thịnh	100,0	43,9	3,8	3,0	18	6,8	20,4	1,8	2,3
Phường Thịnh Đán	100,0	44,6	0,6	6,1	16,9	7,6	16,8	2,2	5,2
Phường Đồng Quang	100,0	34,7	7,1	4,4	17,4	8,6	22,6	3,2	2
Phường Gia Sàng	100,0	38,5	1,4	12,9	15,0	4,8	18,8	1,0	7,6
Phường Tân Lập	100,0	34,5	3,9	7,8	23,9	7,3	14,4	1,1	7,1
Phường Cam Giá	100,0	43,6	3,2	15,2	11,9	4,4	10,5	0,1	11,1
Phường Phú Xá	100,0	53,5	2,9	5,0	15,2	5,1	14,9	0,6	2,8
Phường Hương Sơn	100,0	29,7	7,2	10,5	19,0	7,4	17,1	0,2	8,9
Phường Trưng Thành	100,0	42,1	1,9	10,6	18,3	6,4	15,6	0,4	4,7
Phường Tân Thành	100,0	51,3	3,3	5	16,4	8,6	8,4	0,6	6,4
Phường Tân Long	100,0	50,4	6,2	7,9	17,4	4,1	9,1	0,5	4,4
Phường Tích Lương	100,0	36,7	7,0	13,9	22,3	7,8	10,3	0,9	1,1
Phường Chùa Hang	100,0	52,5	3,0	7,5	10,8	3,5	10,7	1,6	10,4
Phường Đồng Bẩm	100,0	24,4	6,6	23,6	23,2	8,9	11,3	1	1
Xã Phúc Hà	100,0	41,7	-	26,1	4,3	0,9	4,4	0,9	21,7
Xã Phúc Xuân	100,0	41,4	2,7	26,4	18,0	2,7	5,3	0	3,5
Xã Quyết Thắng	100,0	47,3	3,5	8,3	15,8	8,7	9,8	2,2	4,4
Xã Phúc Trìu	100,0	47,7	8,1	26,0	7,7	1,7	6	-	2,8
Xã Thịnh Đức	100,0	45,8	4,9	21,4	12,6	1,2	7,2	-	6,9
Xã Tân Cương	100,0	54,5	1,6	23,8	9,6	3,7	4,3	0,3	2,2
Xã Sơn Cẩm	100,0	52,0	8,2	10,6	9,9	3,9	5,9	0,6	8,9
Xã Cao Ngạn	100,0	25,1	7,4	14,8	8,7	3,3	7,4	-	33,3
Xã Linh Sơn	100,0	42,1	0,8	13,2	8,3	3,7	5,4	-	26,5
Xã Huống Thượng	100,0	45,4	8,5	16,3	15,6	0,7	6,4	-	7,1
Xã Đồng Liên	100,0	53,1	17,7	13,9	6,9	1,5	6,9	-	-

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>50,5</b>	<b>44,4</b>	<b>31,1</b>	<b>57,5</b>	<b>57,7</b>	<b>37,7</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>42,3</b>	<b>41,1</b>	<b>45,4</b>	-	<b>42,6</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	45,9	46,7	34,4	37,5	34,2	
Khai khoáng	21,8	21,8			-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	57,0	59,2	38,3	38,8	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	30,8	31,0	14,8	38,9	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	57,8	60,0	-	66,7	34,2	-
Xây dựng	22,5	22,6	31,7	16,3		-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>53,7</b>	<b>38,4</b>	<b>22,3</b>	<b>59,9</b>	<b>57,8</b>	<b>37,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58,5	42,3	54,2	68,3	-	-
Vận tải kho bãi	16,7	21,3	17,8	4,8		-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63,8	57,3	-	64,6	69,0	-
Thông tin và truyền thông	36,0	21,8	-	33,5	47,2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34,3	76,1	-	16,0	35,3	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	49,0	33,3	-	50,7	40,5	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	31,0	29,7	-	28,6	33,2	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39,9	38,5	-	42,2	39,5	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	36,2	-	-	-	36,2	-
Giáo dục và đào tạo	68,8	62,6	-	55,7	69,2	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	69,9	67,4	-	52,9	71,3	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50,0	63,0	33,3	46,5	50,4	-
Hoạt động dịch vụ khác	51,2	57,5	-	53,6	42,0	37,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	75,0	-	-	-	75,0	-

## 9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>50,5</b>	<b>44,4</b>	<b>31,1</b>	<b>57,5</b>	<b>57,7</b>	<b>37,7</b>
Phường Quán Triều	44,4	33,3	-	55,4	86,4	33,3
Phường Quang Vinh	41,3	30,3	52,2	51,0	68,5	60,0
Phường Túc Duyên	60,1	21,3	100,0	76,4	40,5	27,3
Phường Hoàng Văn Thụ	58,1	60,1	41,7	50,6	54,4	33,3
Phường Trung Vương	51,1	43,9	-	70,1	44,7	58,3
Phường Quang Trung	50,6	30,0	55,6	62,3	63,9	-
Phường Phan Đình Phùng	47,4	36,3	33,3	56,6	61,0	25,0
Phường Tân Thịnh	49,7	34,5	-	51,6	64,1	-
Phường Thịnh Đán	53,7	24,8	-	56,7	68,2	22,2
Phường Đồng Quang	44,0	37,4	26,2	57,6	49,3	50,0
Phường Gia Sàng	38,6	30,9	42,1	52,3	76,9	50,0
Phường Tân Lập	37,7	24,2	57,1	53,1	50,9	71,4
Phường Cam Giá	31,4	28,0	22,0	62,0	75,9	44,4
Phường Phú Xá	75,1	77,4	25,8	53,8	80,7	-
Phường Hương Sơn	55,1	35,1	53,6	62,2	77,3	50,0
Phường Trung Thành	46,6	33,7	-	70,1	59,2	-
Phường Tân Thành	55,3	32,3	63,6	68,8	61,7	-
Phường Tân Long	50,0	40,4	-	58,5	75,0	75,0
Phường Tích Lương	39,0	28,0	-	48,5	44,0	-
<b>Phường Chùa Hang</b>	<b>46,7</b>	<b>20,2</b>	13	<b>62,1</b>	<b>57,7</b>	<b>80,0</b>
Phường Đồng Bầm	43,5	29,4	20,0	45,5	70,6	70,0
Xã Phúc Hà	46,5	22,7	23,1	37,9	88,9	40,0
Xã Phúc Xuân	57,0	33,3	42,9	55,8	73,1	33,3
Xã Quyết Thắng	52,8	31,9	25,0	53,0	57,6	41,7
Xã Phúc Trìu	56,5	85,7	66,7	51,8	65,5	-
Xã Thịnh Đức	45,4	25,0	33,3	45,6	51,4	34,8
Xã Tân Cương	50,8	40,2	72,7	42,8	79,7	50,0
Xã Sơn Cẩm	48,2	40,5	-	53,6	56,6	50,0
Xã Cao Ngạn	46,0	42,1	50,0	41,7	76,9	27,3
Xã Linh Sơn	42,2	35,2	9,1	34,8	68,1	16,1
Xã Huống Thượng	50,3	34,5	-	36,4	80,0	11,1
Xã Đồng Liên	48,0	21,7	22,2	42,0	76,9	11,1

# 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>32,9</b>	<b>44,2</b>	<b>15,6</b>	<b>4,4</b>	<b>2,9</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>23,3</b>	<b>43,8</b>	<b>20,1</b>	<b>10,3</b>	<b>2,5</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>41,9</b>	<b>43,3</b>	<b>11,9</b>	<b>2,1</b>	<b>0,8</b>
Khai khoáng	100,0	29,5	50,3	16,9	2,6	0,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	47,7	39,0	10,6	2,0	0,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	18,0	52,8	26,1	2,9	0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	26,2	61,2	12,0	0,6	-
Xây dựng	100,0	32,9	50,5	13,3	2,5	0,8
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>26,4</b>	<b>44,9</b>	<b>18,2</b>	<b>6,1</b>	<b>4,4</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	24,1	44,1	19,6	6,7	5,5
Vận tải kho bãi	100,0	24,0	55,0	16,4	3,6	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	26,4	36,2	22,5	8,8	6,1
Thông tin và truyền thông	100,0	30,6	53,7	12,4	2,2	1,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	39,1	42,0	12,4	4,1	2,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	5,4	26,5	27,2	15,2	25,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	32,2	50,4	12,1	4,0	1,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	41,5	38,6	14,7	3,7	1,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	29,1	45,9	18,1	6,6	0,3
Giáo dục và đào tạo	100,0	28,1	50,7	16,5	3,7	1,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	32,5	45,3	16,2	4,4	1,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	26,9	47,8	19,5	4,9	0,9
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	32,1	40,7	10,7	6,4	10,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	100,0	75,0	-	25,0	-	-

# 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>32,9</b>	<b>44,2</b>	<b>15,6</b>	<b>4,4</b>	<b>2,9</b>
Phường Quán Triều	100,0	23,5	52,1	16,9	5,1	2,4
Phường Quang Vinh	100,0	24,4	53,0	15,5	4,4	2,7
Phường Túc Duyên	100,0	26,8	45,2	19,0	5,9	3,1
Phường Hoàng Văn Thụ	100,0	45,3	42,4	8,9	2,3	1,1
Phường Trung Vương	100,0	26,7	46,9	16,8	6,4	3,2
Phường Quang Trung	100,0	31,1	42,4	16,8	5,4	4,3
Phường Phan Đình Phùng	100,0	32,4	45,1	15,9	3,9	2,7
Phường Tân Thịnh	100,0	30,3	48,4	13,2	4,5	3,6
Phường Thịnh Đán	100,0	31,1	44,1	15,9	4,7	4,2
Phường Đồng Quang	100,0	31,3	44,6	14,7	5,6	3,8
Phường Gia Sàng	100,0	25,7	48,0	17,4	5,3	3,6
Phường Tân Lập	100,0	24,5	44,6	18,1	7,4	5,4
Phường Cam Giá	100,0	23,2	52,3	20,1	3,3	1,1
Phường Phú Xá	100,0	68,2	22,7	6,3	1,4	1,4
Phường Hương Sơn	100,0	19,8	46,3	21,3	8,4	4,2
Phường Trung Thành	100,0	27,7	46,5	19,1	4,2	2,5
Phường Tân Thành	100,0	15,7	47,7	23,7	8,5	4,4
Phường Tân Long	100,0	19,1	42,0	26,4	8,0	4,5
Phường Tích Lương	100,0	22,2	52,4	16,8	4,3	4,3
Phường Chùa Hang	100,0	17,1	52,2	20,0	6,3	4,4
Phường Đồng Bẩm	100,0	26,2	41,9	21,7	6,5	3,7
Xã Phúc Hà	100,0	16,7	49,5	24,7	4,4	4,7
Xã Phúc Xuân	100,0	19,8	46,4	21,0	8,2	4,6
Xã Quyết Thắng	100,0	26,1	44,1	20,0	5,6	4,2
Xã Phúc Trìu	100,0	20,9	45,2	22,0	6,8	5,1
Xã Thịnh Đức	100,0	25,0	43,0	22,3	5,7	4,0
Xã Tân Cương	100,0	20,8	46,4	22,2	6,6	4,0
Xã Sơn Cẩm	100,0	27,9	46,4	19,3	4,1	2,3
Xã Cao Ngạn	100,0	16,2	46,4	24,9	8,8	3,7
Xã Linh Sơn	100,0	11,9	45,5	28,0	9,9	4,7
Xã Hương Thượng	100,0	23,7	40,4	25,2	6,8	3,9
Xã Đồng Liên	100,0	14,7	49,4	21,6	6,3	8,0

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>21,7</b>	<b>12,4</b>	<b>11,9</b>	<b>15,1</b>	<b>7,7</b>	<b>21,7</b>	<b>4,8</b>	<b>4,7</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>22,8</b>	<b>6,0</b>	<b>17,3</b>	<b>13,2</b>	<b>3,8</b>	<b>34,2</b>	<b>2,5</b>	<b>0,2</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>21,9</b>	<b>23,6</b>	<b>14,8</b>	<b>11,9</b>	<b>7,1</b>	<b>13,5</b>	<b>0,4</b>	<b>6,8</b>
Khai khoáng	100,0	13,5	13,3	9,1	11,1	3,5	12,3	0,1	37,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	22,1	26,7	15,2	11,4	7,6	12,1	0,3	4,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	0,8	0,3	28,8	13,6	5,6	47,9	2,7	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	7,3	22,9	10,3	16,2	7,4	25,2	1,0	9,7
Xây dựng	100,0	25,7	19,4	13,6	12,8	6,8	12,5	0,6	8,6
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>21,5</b>	<b>4,2</b>	<b>9,7</b>	<b>17,4</b>	<b>8,2</b>	<b>27,8</b>	<b>8,1</b>	<b>3,1</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	36,0	6,3	9,3	18,7	9,7	16,5	0,6	2,9
Vận tải kho bãi	100,0	3,1	2,2	50,1	22,1	10,0	10,9	0,2	1,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	49,5	8,2	7,4	16,3	6,8	8,9	0,1	2,8
Thông tin và truyền thông	100,0	8,7	1,2	8,6	12,8	9,2	50,5	6,4	2,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	37,9	0,6	5,9	14,2	15,4	24,2	1,8	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	44,5	2,6	6,1	20,5	8,6	16,0	1,5	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	12,2	2,5	7,3	11,3	8,2	50,3	6,7	1,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	37,3	4,0	9,7	10,0	9,8	23,7	2,5	3,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	3,0	0,1	4,4	14,9	2,6	59,3	12,2	3,5
Giáo dục và đào tạo	100,0	1,1	0,1	2,4	6,6	7,7	47,9	32,1	2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	0,2	4,0	1,3	41,1	9,5	29,8	10,9	3,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	11,8	1,8	1,9	26,2	6,5	40,2	6,3	5,3
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	16,5	14,3	14,9	14,3	7,0	13,4	1,1	18,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	100,0	-	-	-	-	25,0	50,0	25,0	-

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>21,7</b>	<b>12,4</b>	<b>11,9</b>	<b>15,1</b>	<b>7,7</b>	<b>21,7</b>	<b>4,8</b>	<b>4,7</b>
Phường Quán Triều	100,0	25,9	9,7	15,4	15,6	6,7	22,1	1,5	3,1
Phường Quang Vinh	100,0	31,3	5,5	13,9	15,4	7,5	16,9	2,5	7,0
Phường Túc Duyên	100,0	28,0	19,3	12,0	14,1	5,3	19,0	1,5	0,8
Phường Hoàng Văn Thụ	100,0	6,9	43,2	8,6	10,5	6,8	15,9	4,2	3,9
Phường Trung Vương	100,0	13,4	1,6	6,2	13,9	4,5	45,8	7,7	6,9
Phường Quang Trung	100,0	25,5	5,1	8,4	18,4	9,1	21,6	8,2	3,7
Phường Phan Đình Phùng	100,0	10,8	13,3	9,3	20,3	9,5	29,3	4,6	2,9
Phường Tân Thịnh	100,0	20,6	3,1	10,6	14,8	7,2	23,9	15,8	4,0
Phường Thịnh Đán	100,0	22,3	1,7	4,6	20,3	9,8	24,8	11,9	4,6
Phường Đồng Quang	100,0	22,0	7,7	11,3	15,0	8,9	27,9	3,6	3,6
Phường Gia Sàng	100,0	24,6	11,7	13,9	16,6	7,5	17,9	1,0	6,8
Phường Tân Lập	100,0	23,2	5,9	12,7	19,5	11,6	19,2	1,3	6,6
Phường Cam Giá	100,0	6,2	3,3	32,3	13,0	13,9	27,0	0,5	3,8
Phường Phú Xá	100,0	64,3	2,1	6,6	12,8	4,8	8,4	0,2	0,8
Phường Hương Sơn	100,0	24,5	5,5	9,4	16,2	9,4	19,5	2,4	13,1
Phường Trung Thành	100,0	13,8	6,2	21,8	21,0	9,0	20,8	1,9	5,5
Phường Tân Thành	100,0	27,9	8,0	6,5	21,5	11,5	19,8	0,8	4,0
Phường Tân Long	100,0	30,7	11,7	7,8	27,0	7,8	12,0	0,7	2,3
Phường Tích Lương	100,0	18,4	3,9	24,4	14,5	8,3	17,6	10,6	2,3
Phường Chùa Hang	100,0	27,4	14,8	10,3	11,6	4,9	22,2	2,8	6,0
Phường Đồng Bẩm	100,0	14,6	8,3	21,6	18,9	8,2	15,3	5,4	7,7
Xã Phúc Hà	100,0	33,4	0,4	22,9	10,2	6,2	13,5	0,7	12,7
Xã Phúc Xuân	100,0	33,8	3,8	20,2	17,4	6,1	16,2	-	2,5
Xã Quyết Thắng	100,0	22,5	5,4	6,2	11,9	5,7	21,4	23,3	3,6
Xã Phúc Trìu	100,0	35,7	8,4	16,0	10,5	5,7	21,4	0,2	2,1
Xã Thịnh Đức	100,0	38,2	4,3	14,5	16,6	4,6	17,3	0,7	3,8
Xã Tân Cương	100,0	40,7	7,0	16,6	11,2	7,2	14,8	0,7	1,8
Xã Sơn Cẩm	100,0	20,1	16,6	6,2	9,1	4,9	17,6	4,3	21,2
Xã Cao Ngạn	100,0	37,9	4,2	8,6	8,7	5,7	16,7	0,3	17,9
Xã Linh Sơn	100,0	33,0	8,8	9,6	10,1	5,3	19,0	-	14,2
Xã Huống Thượng	100,0	31,4	4,2	7,7	17,2	4,5	29,1	0,3	5,6
Xã Đồng Liên	100,0	36,8	15,2	6,9	10,9	7,8	19,8	0,3	2,3

## 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính			Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>28.774</b>	<b>4.521</b>	<b>15,7</b>	<b>14 837</b>	<b>51,6</b>	<b>653</b>	<b>2,3</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>20</b>	<b>8</b>	<b>40,0</b>	<b>8</b>	<b>40,0</b>	<b>1</b>	<b>5,0</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.822</b>	<b>691</b>	<b>24,5</b>	<b>1 739</b>	<b>61,6</b>	<b>244</b>	<b>8,6</b>
Khai khoáng	29	116	400,0	1 156	3986,2	6	20,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.345	264	11,3	271	11,6	54	2,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14	6	42,9	7	50,0	2	14,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	6	75,0	6	75,0	2	25,0
Xây dựng	426	299	70,2	299	70,2	180	42,3
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>25.932</b>	<b>3.822</b>	<b>14,7</b>	<b>13 090</b>	<b>50,5</b>	<b>408</b>	<b>1,6</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.653	1.742	12,8	6 093	44,6	178	1,3
Vận tải kho bãi	1.500	143	9,5	993	66,2	14	0,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.363	227	6,7	1 690	50,3	9	0,3
Thông tin và truyền thông	176	162	92,0	173	98,3	8	4,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	70	33	47,1	66	94,3	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.968	64	1,6	1 572	39,6	1	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	278	246	88,5	254	91,4	6	2,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	440	229	52,0	363	82,5	5	1,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	264	264	100,0	255	96,6	46	17,4
Giáo dục và đào tạo	279	234	83,9	255	91,4	110	39,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	243	160	65,8	216	88,9	12	4,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	129	73	56,6	125	96,9	6	4,7
Hoạt động dịch vụ khác	1.568	244	15,6	1 034	65,9	13	0,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1	1	100,0	1	100,0	-	-

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo xã/phường

	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website		
	Tổng số	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	
	Tổng số (Đơn vị)	so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	so với tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>28.774</b>	<b>4 521</b>	<b>15,7</b>	<b>14.837</b>	<b>51,6</b>	<b>653</b>	<b>2,3</b>
Phường Quang Vinh	566	122	21,6	187	33,0	9	1,6
Phường Quang Vinh	537	116	21,6	299	55,7	15	2,8
Phường Túc Duyên	2.556	105	4,1	539	21,1	24	0,9
Phường Hoàng Văn Thụ	1.850	419	22,6	1.208	65,3	63	3,4
Phường Trưng Vương	1.676	216	12,9	697	41,6	56	3,3
Phường Quang Trung	1.936	358	18,5	1.150	59,4	25	1,3
Phường Phan Đình Phùng	2.272	597	26,3	1.202	52,9	78	3,4
Phường Tân Thịnh	1.472	232	15,8	877	59,6	32	2,2
Phường Thịnh Đán	1.328	177	13,3	663	49,9	22	1,7
Phường Đồng Quang	1.206	330	27,4	897	74,4	23	1,9
Phường Gia Sàng	967	180	18,6	383	39,6	58	6,0
Phường Tân Lập	962	147	15,3	572	59,5	23	2,4
Phường Cam Giá	739	117	15,8	461	62,4	20	2,7
Phường Phú Xá	896	156	17,4	581	64,8	9	1,0
Phường Hương Sơn	511	119	23,3	278	54,4	20	3,9
Phường Trung Thành	1.077	217	20,1	382	35,5	30	2,8
Phường Tân Thành	372	44	11,8	286	76,9	3	0,8
Phường Tân Long	600	80	13,3	190	31,7	17	2,8
Phường Tích Lương	1.203	131	10,9	760	63,2	22	1,8
Phường Chùa Hang	1.393	189	13,6	724	52,0	24	1,7
Xã Phúc Hà	115	14	12,2	101	87,8	5	4,3
Xã Phúc Xuân	262	26	9,9	165	63,0	3	1,1
Xã Quyết Thắng	1.035	126	12,2	574	55,5	16	1,5
Xã Phúc Trìu	304	19	6,3	122	40,1	1	0,3
Xã Thịnh Đức	432	24	5,6	239	55,3	3	0,7
Xã Tân Cương	330	50	15,2	207	62,7	5	1,5
Xã Sơn Cẩm	965	92	9,5	413	42,8	32	3,3
Xã Cao Ngạn	243	18	7,4	137	56,4	2	0,8
Xã Linh Sơn	307	23	7,5	142	46,3	3	1,0
Xã Đồng Bẩm	385	43	11,2	280	72,7	9	2,3
Xã Huống Thượng	144	19	13,2	82	56,9	-	-
Xã Đồng Liên	125	15	12,0	39	31,2	1	0,8

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>66.513,0</b>	<b>26.519,9</b>	<b>93.735,2</b>	<b>93.137,7</b>	<b>999,1</b>	<b>2.068,2</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	63.457,7	25.472,0	89.373,7	88.792,6	931,7	1.972,3
Doanh nghiệp nhà nước	16.848,3	10.467,8	20.409,3	20.294,7	549,7	1.017,6
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	46.609,4	15.004,2	68.964,4	68.497,9	382,1	954,7
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.055,3	1.047,9	4.361,5	4.345,1	67,4	95,9
<b>II. Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>639,7</b>	<b>540,1</b>	<b>91,6</b>	<b>90,5</b>	<b>2,3</b>	<b>3,3</b>
<b>2. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>37.101,8</b>	<b>17.599,2</b>	<b>37.628,2</b>	<b>37.412,1</b>	<b>621,0</b>	<b>1.016,0</b>
Khai khoáng	2.700,9	1.274,3	2.178,2	2.171,7	-94,7	187,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.623,7	12.033,7	22.933,9	22.766,1	540,9	685,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.163,4	1.570,9	6.943,0	6.940,6	166,1	27,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	694,8	471,1	270,3	266,8	14,3	12,1
Xây dựng	8.919,0	2.249,2	5.302,8	5.266,9	-5,6	103,1
<b>3. Dịch vụ</b>	<b>28.771,5</b>	<b>8.380,6</b>	<b>56.015,4</b>	<b>55.635,2</b>	<b>375,8</b>	<b>1.048,8</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.626,3	4.990,6	50.760,5	50.512,8	333,3	960,4
Vận tải kho bãi	3.199,7	1.413,7	3.765,1	3.708,9	-13,4	35,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.132,2	928,3	298,3	295,5	30,4	11,5
Thông tin và truyền thông	268,5	184,4	412,5	411,9	31,6	10,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,3	0,7	7,8	7,8	0,1	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.326,1	543,6	200,9	131,9	6,5	2,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	446,4	82,8	264,8	263,3	-3,6	14,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	133,2	62,5	120,9	120,1	0,7	2,5
Giáo dục và đào tạo	69,1	34,5	43,2	42,8	-1,0	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	482,8	108,3	63,2	62,4	-9,5	0,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35,0	22,4	40,9	40,6	0,0	10,9
Hoạt động dịch vụ khác	46,8	8,8	37,4	37,2	0,6	0,6

# 17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>45,1</b>	<b>54,1</b>	<b>0,2</b>	<b>0,6</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	100,0	47,3	52,1	0,1	0,5
- Nông thôn	100,0	35,1	63,5	0,4	1,0
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Đồng bằng, Trung du	100,0	46,4	53,0	0,2	0,4
- Miền núi	100,0	38,8	59,7	0,3	1,2
<b>2. Chia theo địa điểm cơ sở</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	46,5	52,8	0,2	0,5
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	45,5	53,7	0,2	0,6
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	48,9	50,5	0,2	0,4
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	100,0	66,7	33,3	-	-
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	100,0	100,0	-	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	38,1	60,8	0,1	1,0
- Tại địa điểm khác	100,0	-	100,0	-	-

## 18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>45,1</b>	<b>54,1</b>	<b>0,2</b>	<b>0,6</b>
Phường Quán Triều	100,0	48,6	51,2	-	0,2
Phường Quang Vinh	100,0	59,5	40,5	-	-
Phường Túc Duyên	100,0	25,2	73,9	-	0,9
Phường Hoàng Văn Thụ	100,0	66,9	32,9	0,2	-
Phường Trung Vương	100,0	60,8	38,5	0,2	0,5
Phường Quang Trung	100,0	65,1	34,7	0,2	-
Phường Phan Đình Phùng	100,0	44,0	55,3	0,2	0,5
Phường Tân Thịnh	100,0	57,5	42,4	-	0,1
Phường Thịnh Đán	100,0	35,9	63,3	0,6	0,2
Phường Đồng Quang	100,0	59,1	40,5	-	0,4
Phường Gia Sàng	100,0	45,1	53,0	0,1	1,8
Phường Tân Lập	100,0	37,7	59,8	0,1	2,4
Phường Cam Giá	100,0	22,2	77,8	-	-
Phường Phú Xá	100,0	41,4	57,8	-	0,8
Phường Hương Sơn	100,0	49,1	50,7	-	0,2
Phường Trung Thành	100,0	52,0	47,7	-	0,3
Phường Tân Thành	100,0	37,3	62,4	0,3	-
Phường Tân Long	100,0	44,3	55,7	-	-
Phường Tích Lương	100,0	30,1	69,4	0,1	0,4
Phường Chùa Hang	100,0	50,9	48,3	0,3	0,5
Phường Đồng Bẩm	100,0	24,4	72,0	2,5	1,1
Xã Phúc Hà	100,0	51,5	48,5	-	-
Xã Phúc Xuân	100,0	39,4	60,6	-	-
Xã Quyết Thắng	100,0	44,2	55,8	-	-
Xã Phúc Trìu	100,0	19,3	80,7	-	-
Xã Thịnh Đức	100,0	37,9	62,1	-	-
Xã Tân Cương	100,0	17,8	81,2	1,0	-
Xã Sơn Cẩm	100,0	37,8	58,2	0,2	3,8
Xã Cao Ngạn	100,0	38,6	61,4	-	-
Xã Linh Sơn	100,0	31,4	65,4	0,9	2,3
Xã Huống Thượng	100,0	39,5	59,7	-	0,8
Xã Đồng Liên	100,0	17,5	82,5	-	-

# 19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, địa điểm và xã/phường

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>10,2</b>	<b>15,3</b>	<b>53,0</b>	<b>12,0</b>	<b>9,5</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	10,6	13,3	52,2	13,0	10,9
- Nông thôn	100,0	8,3	24,3	56,8	7,4	3,2
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	10,7	13,8	51,8	13,0	10,7
- Miền núi	100,0	7,6	22,5	59,0	7,5	3,4
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Phường Quán Triều	100,0	5,0	16,2	59,6	15,1	4,1
Phường Quang Vinh	100,0	14,9	15,9	43,6	11,1	14,5
Phường Túc Duyên	100,0	2,1	7,7	43,8	22,8	23,6
Phường Hoàng Văn Thụ	100,0	10,2	6,6	55,4	10,6	17,2
Phường Trưng Vương	100,0	4,9	6,2	42,8	16,6	29,5
Phường Quang Trung	100,0	23,8	8,8	48,0	13,3	6,1
Phường Phan Đình Phùng	100,0	9,9	14,6	43,9	14,2	17,4
Phường Tân Thịnh	100,0	21,1	19,9	43,8	11,3	3,9
Phường Thịnh Đán	100,0	10,2	16,5	54,0	11,9	7,4
Phường Đồng Quang	100,0	19,0	12,5	48,6	12,2	7,7
Phường Gia Sàng	100,0	10,1	15,6	51,4	13,6	9,3
Phường Tân Lập	100,0	12,6	11,0	57,8	10,3	8,3
Phường Cam Giá	100,0	6,4	21,9	61,0	7,3	3,4
Phường Phú Xá	100,0	16,9	24,5	44,4	9,7	4,5
Phường Hương Sơn	100,0	0,2	4,1	74,8	12,3	8,6
Phường Trung Thành	100,0	5,4	12,1	63,6	13,0	5,9
Phường Tân Thành	100,0	2,7	22,4	66,1	5,8	3,0
Phường Tân Long	100,0	3,4	17,6	60,9	9,3	8,8
Phường Tích Lương	100,0	11,2	12,0	56,6	14,8	5,4
Phường Chùa Hang	100,0	4,8	14,9	63,6	11,3	5,4
Phường Đồng Bẩm	100,0	4,7	13,7	61,6	11,0	9,0
Xã Phúc Hà	100,0	3,0	12,9	68,3	10,9	4,9
Xã Phúc Xuân	100,0	4,6	19,9	63,5	7,0	5,0
Xã Quyết Thắng	100,0	7,7	21,9	55,8	11,8	2,8
Xã Phúc Trìu	100,0	7,4	22,3	62,5	7,4	0,4
Xã Thịnh Đức	100,0	14,6	24,5	52,5	6,0	2,4
Xã Tân Cương	100,0	15,4	38,6	36,9	4,7	4,4
Xã Sơn Cẩm	100,0	6,7	27,8	61,0	3,2	1,3
Xã Cao Ngạn	100,0	9,4	29,2	52,9	3,6	4,9
Xã Linh Sơn	100,0	7,4	25,8	54,4	9,7	2,7
Xã Huống Thượng	100,0	15,5	25,6	51,2	6,2	1,5
Xã Đồng Liên	100,0	5,3	22,8	64,0	5,3	2,6

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>10,2</b>	<b>15,3</b>	<b>53,0</b>	<b>12,0</b>	<b>9,5</b>
<b>I. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	7,2	20,9	60,5	7,6	3,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	12,5	-	75,0	12,5	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	-	-	100,0	-	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	2,2	8,8	53,7	18,7	16,6
Vận tải kho bãi	100,0	2,5	12,4	80,6	4,0	0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	3,0	16,1	66,4	9,5	5,0
Thông tin và truyền thông	100,0	0,7	7,7	81,9	9,7	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	4,6	73,9	12,3	9,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	59,1	31,6	9,0	0,2	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	6,5	16,1	64,5	7,5	5,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	3,6	20,1	71,3	3,6	1,4
Giáo dục và đào tạo	100,0	14,6	20,0	56,4	5,4	3,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	4,2	13,1	61,3	15,5	5,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	0,9	3,6	71,4	16,1	8,0
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	12,6	30,0	53,8	2,8	0,8

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, địa điểm và xã/phường

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>69,2</b>	<b>29,2</b>	<b>1,4</b>	<b>0,2</b>	<b>0,0</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	69,7	28,6	1,5	0,2	0,0
- Nông thôn	100,0	66,8	32,2	1,0	-	-
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	68,7	29,7	1,4	0,2	0,0
- Miền núi	100,0	71,7	27,0	1,3	-	-
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Phường Quán Triều	100,0	76,0	22,3	1,7	-	-
Phường Quang Vinh	100,0	64,9	32,5	2,1	0,5	-
Phường Túc Duyên	100,0	79,4	20,0	0,5	0,1	-
Phường Hoàng Văn Thụ	100,0	61,2	35,8	2,7	0,3	-
Phường Trung Vương	100,0	65,3	33,2	1,5	-	-
Phường Quang Trung	100,0	72,6	26,5	0,7	0,2	-
Phường Phan Đình Phùng	100,0	56,1	38,6	4,6	0,5	0,2
Phường Tân Thịnh	100,0	70,6	28,2	1,1	0,1	-
Phường Thịnh Đán	100,0	70,7	27,5	1,6	0,2	-
Phường Đồng Quang	100,0	58,9	38,1	2,3	0,7	-
Phường Gia Sàng	100,0	70,8	27,5	1,4	0,3	-
Phường Tân Lập	100,0	65,7	33,2	1,0	0,1	-
Phường Cam Giá	100,0	87,1	12,4	0,3	0,2	-
Phường Phú Xá	100,0	66,6	33,1	0,3	-	-
Phường Hương Sơn	100,0	79,1	20,7	0,2	-	-
Phường Trung Thành	100,0	76,4	23,0	0,6	-	-
Phường Tân Thành	100,0	74,9	24,2	0,9	-	-
Phường Tân Long	100,0	68,2	30,6	0,8	0,4	-
Phường Chùa Hang	100,0	70,6	27,8	1,6	-	-
Xã Phúc Hà	100,0	66,3	32,7	1,0	-	-
Xã Phúc Xuân	100,0	76,8	23,2	-	-	-
Xã Quyết Thắng	100,0	56,6	42,8	0,6	-	-
Xã Phúc Trìu	100,0	81,8	18,2	-	-	-
Xã Thịnh Đức	100,0	71,5	26,4	2,1	-	-
Xã Tân Cương	100,0	76,2	22,5	1,3	-	-
Xã Sơn Cẩm	100,0	67,1	31,5	1,4	-	-
Xã Cao Ngạn	100,0	55,6	43,9	0,5	-	-
Xã Linh Sơn	100,0	79,7	19,4	0,9	-	-
Xã Đồng Bầm	100,0	60,8	37,5	1,7	-	-
Xã Huống Thượng	100,0	75,2	24,8	-	-	-
Xã Đồng Liên	100,0	60,5	36,9	2,6	-	-



# **THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>3.066</b>	<b>3.754</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>688</b>	<b>22,4</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>2.926</b>	<b>3.575</b>	<b>95,43</b>	<b>95,23</b>	<b>649</b>	<b>22,2</b>
1. Doanh nghiệp	189	286	6,16	7,61	97	51,3
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	2	4	0,07	0,11	2	100,0
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	181	263	5,90	7,00	82	45,3
1.3 Doanh nghiệp FDI	6	19	0,19	0,50	13	216,7
2. Hợp tác xã	4	4	0,13	0,11	-	-
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.733	3.285	89,14	87,51	552	20,2
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>126</b>	<b>159</b>	<b>4,11</b>	<b>4,24</b>	<b>33</b>	<b>26,2</b>
1. Cơ quan hành chính	38	45	1,24	1,20	7	18,4
2. Đơn vị sự nghiệp	53	73	1,73	1,95	20	37,7
Chia ra: + Y tế	12	13	0,39	0,35	1	8,3
+ Giáo dục đào tạo	29	42	0,95	1,12	13	44,8
+ Văn hóa, thể thao	1	1	0,03	0,03	-	-
+ Thông tin truyền thông	1	1	0,03	0,03	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	10	16	0,33	0,42	6	60,0
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	35	41	1,14	1,09	6	17,1
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>14</b>	<b>20</b>	<b>0,46</b>	<b>0,53</b>	<b>6</b>	<b>42,9</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>	<b>3.066</b>	<b>3.754</b>			<b>688</b>	<b>22,4</b>
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0,10</b>	<b>0,08</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>460</b>	<b>597</b>	<b>15,00</b>	<b>15,90</b>	<b>137</b>	<b>29,8</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>2.603</b>	<b>3.154</b>	<b>84,90</b>	<b>84,02</b>	<b>551</b>	<b>21,2</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>18.347</b>	<b>24.622</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>6 275</b>	<b>34,2</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>15.713</b>	<b>20.400</b>	<b>85,64</b>	<b>82,85</b>	<b>4 687</b>	<b>29,8</b>
1. Doanh nghiệp	11.268	15.839	61,41	64,33	4 571	40,6
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	2.248	2.232	12,25	9,06	- 16	-0,7
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	4.978	6.630	27,13	26,93	1 652	33,2
1.3 Doanh nghiệp FDI	4.042	6.977	22,03	28,34	2 935	72,6
2. Hợp tác xã	640	67	<b>3,49</b>	<b>0,27</b>	- 573	-89,5
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.805	4.494	20,74	18,25	689	18,1
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>2.561</b>	<b>4.160</b>	<b>13,96</b>	<b>16,90</b>	<b>1 599</b>	<b>62,4</b>
1. Cơ quan hành chính	435	890	2,37	3,61	455	104,6
2. Đơn vị sự nghiệp	1.966	3.044	10,72	12,36	1 078	54,8
Chia ra: + Y tế	638	789	3,48	3,20	151	23,7
+ Giáo dục đào tạo	1.083	2.004	5,90	8,14	921	85,0
+ Văn hóa, thể thao	20	23	0,11	0,09	3	15,0
+ Thông tin truyền thông	9	10	0,05	0,04	1	11,1
+ Cơ sở sự nghiệp khác	216	218	1,18	0,89	2	0,9
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	160	226	0,87	0,92	66	41,3
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>73</b>	<b>62</b>	<b>0,40</b>	<b>0,25</b>	<b>- 11</b>	<b>-15,1</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>0,08</b>	<b>0,05</b>	<b>- 1</b>	<b>-7,1</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>11.488</b>	<b>13.924</b>	<b>62,61</b>	<b>56,55</b>	<b>2 436</b>	<b>21,2</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>6.845</b>	<b>10.685</b>	<b>37,31</b>	<b>43,40</b>	<b>3 840</b>	<b>56,1</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

Chia ra:

	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị		
				SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>3.754</b>	<b>286</b>	<b>4</b>	<b>3.285</b>	<b>159</b>	<b>20</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>597</b>	<b>135</b>	<b>-</b>	<b>462</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	552	97	-	455	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	-	-	2	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	4	-	2	-	-
Xây dựng	37	34	-	3	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>3.154</b>	<b>150</b>	<b>3</b>	<b>2.823</b>	<b>158</b>	<b>20</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.935	93	3	1.839	-	-
Vận tải kho bãi	203	33	-	170	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	470	8	-	462	-	-
Thông tin và truyền thông	25	-	-	24	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	-	-	4	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	1	-	37	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	37	7	-	20	10	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	5	-	45	3	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	75	-	-	-	75	-
Giáo dục và đào tạo	50	1	-	7	42	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30	-	-	16	14	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	2	-	17	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	214	-	-	182	12	20

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>24.622</b>	<b>15.839</b>	<b>67</b>	<b>4.494</b>	<b>4.160</b>	<b>62</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>13.924</b>	<b>13.185</b>	<b>-</b>	<b>739</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.309	11.594	-	715	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	-	-	3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	238	232	-	6	-	-
Xây dựng	1.374	1.359	-	15	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>6.930</b>	<b>2.644</b>	<b>66</b>	<b>-</b>	<b>4.158</b>	<b>62</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.322	945	66	2.311	-	-
Vận tải kho bãi	639	444	-	195	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	877	104	-	773	-	-
Thông tin và truyền thông	38	-	-	28	10	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	-	-	6	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	2	-	45	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	229	33	-	38	158	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.193	1.087	-	72	34	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	1.064	-	-	-	1.064	-
Giáo dục và đào tạo	2.014	3	-	7	2.004	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	822	-	-	28	794	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	80	26	-	31	23	-
Hoạt động dịch vụ khác	354	-	-	221	71	62

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường

*Đơn vị tính: Đơn vị*

	Tổng số	Chia ra:				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>3.754</b>	<b>286</b>	<b>4</b>	<b>3.285</b>	<b>159</b>	<b>20</b>
Phường Lương Sơn	207	11	-	179	13	4
Phường Lương Châu	175	27	-	140	7	1
Phường Mỏ Chè	714	40	-	659	15	-
Phường Cải Đan	282	44	-	223	14	1
Phường Thắng Lợi	605	39	1	508	55	2
Phường Phố Cò	569	48	2	508	9	2
Phường Bách Quang	403	53	-	333	13	4
Xã Vinh Sơn	91	1	-	84	6	-
Xã Tân Quang	267	16	-	239	10	2
Xã Bình Sơn	328	6	1	305	12	4
Xã Bá Xuyên	113	1	-	107	5	-

**6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường**

*Đơn vị tính: Người*

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>24.622</b>	<b>15.839</b>	<b>67</b>	<b>4.494</b>	<b>4.160</b>	<b>62</b>
Phường Lương Sơn	1.057	111	-	226	712	8
Phường Lương Châu	1.814	1.573	-	172	68	1
Phường Mỏ Chè	4.288	3.172	-	812	304	-
Phường Cải Đan	6.273	5.729	-	321	219	4
Phường Thắng Lợi	2.394	485	2	771	1.127	9
Phường Phố Cò	3.085	1.311	64	703	996	11
Phường Bách Quang	3.256	2.458	-	559	232	7
Xã Vinh Sơn	184	13	-	105	66	-
Xã Tân Quang	971	528	-	305	135	3
Xã Bình Sơn	1.109	457	1	380	252	19
Xã Bá Xuyên	191	2	-	140	49	-

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo xã/phường

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>42,3</b>	<b>4,0</b>	<b>15,3</b>	<b>14,9</b>	<b>4,1</b>	<b>13,0</b>	<b>1,0</b>	<b>5,4</b>
Phường Lương Sơn	100,0	36,2	5,3	15,0	24,2	2,4	9,7	1,9	5,3
Phường Lương Châu	100,0	46,8	7,4	6,3	16,6	2,3	17,1	0,6	2,9
Phường Mô Chè	100,0	54,2	1,0	13,1	11,8	4,1	10,9	0,4	4,5
Phường Cải Đan	100,0	32,3	1,4	15,6	15,9	8,2	21,3	0,7	4,6
Phường Thắng Lợi	100,0	34,5	1,3	5,1	21,0	4,5	19,2	2,2	12,2
Phường Phố Cò	100,0	53,6	2,7	8,5	12,4	4,1	12,1	0,7	5,9
Phường Bách Quang	100,0	47,7	7,9	6,0	14,4	5,5	14,6	1,7	2,2
Xã Vinh Sơn	100,0	32,9	-	40,9	8,0	2,3	6,8	-	9,1
Xã Tân Quang	100,0	52,9	1,9	18,7	14,2	2,7	8,4	0,4	0,8
Xã Bình Sơn	100,0	6,7	16,5	53,1	13,0	3,1	6,4	0,9	0,3
Xã Bá Xuyên	100,0	51,3	-	25,7	7,1	0,9	3,5	-	11,5

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>51,1</b>	<b>48,2</b>	<b>20,9</b>	<b>54,5</b>	<b>58,5</b>	<b>67,7</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>46,2</b>	<b>50,0</b>	-	-	<b>50,0</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	48,2	46,5	-	-	-	-
Khai khoáng			-		-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47,4	48,4	-	30,5	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33,3	-	-	33,3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	60,5	61,2	-	33,3	-	-
Xây dựng	27,7	27,7	-	20,0	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>58,1</b>	<b>56,8</b>	<b>21,2</b>	<b>59,2</b>	<b>58,5</b>	<b>67,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54,9	31,9	21,2	65,3	-	-
Vận tải kho bãi	19,2	25,0	-	6,2	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	64,0	68,3	-	63,4	-	-
Thông tin và truyền thông	42,1	-	-	35,7	60,0	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16,7	-	-	16,7	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	61,7	100,0	-	60,0	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	40,2	30,3	-	34,2	43,7	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	87,0	91,3	-	45,8	38,2	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	31,9	-	-	-	31,9	-
Giáo dục và đào tạo	68,9	33,3	-	57,1	69,0	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	73,0	-	-	28,6	74,6	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43,8	50,0	-	48,4	30,4	-
Hoạt động dịch vụ khác	46,9	-	-	45,7	32,4	67,7

**9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường**

*Đơn vị tính: %*

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>51,1</b>	<b>48,2</b>	<b>20,9</b>	<b>54,5</b>	<b>58,5</b>	<b>67,7</b>
Phường Lương Sơn	49,6	36,0	-	42,5	53,5	87,5
Phường Lương Châu	30,5	25,4	-	62,2	67,6	100,0
Phường Mỏ Chè	39,0	28,7	-	71,3	60,5	-
Phường Cải Đan	70,3	71,2	-	56,4	67,6	50,0
Phường Thắng Lợi	50,2	38,4	-	51,2	54,8	33,3
Phường Phố Cò	50,0	42,9	21,9	55,2	57,1	81,8
Phường Bách Quang	39,3	34,8	-	52,2	54,7	71,4
Xã Vinh Sơn	47,3	30,8	-	32,4	74,2	-
Xã Tân Quang	39,4	29,4	-	48,2	59,3	33,3
Xã Bình Sơn	74,2	97,6	-	43,9	77,8	73,7
Xã Bá Xuyên	50,8	50,0	-	44,3	69,4	-

## 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>31,3</b>	<b>50,6</b>	<b>13,0</b>	<b>3,2</b>	<b>1,9</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>15,4</b>	<b>69,2</b>	<b>15,4</b>	-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>36,1</b>	<b>50,3</b>	<b>11,0</b>	<b>2,1</b>	<b>0,5</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	36,9	50,3	10,4	1,9	0,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	-	-	33,4	33,3	33,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	26,0	59,7	12,2	2,1	-
Xây dựng	100,0	30,8	48,3	16,3	4,2	0,4
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>25,0</b>	<b>50,9</b>	<b>15,7</b>	<b>4,6</b>	<b>3,8</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	14,4	50,8	20,6	6,9	7,3
Vận tải kho bãi	100,0	28,9	52,3	14,0	3,5	1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	18,5	46,4	20,8	7,4	6,9
Thông tin và truyền thông	100,0	31,6	52,6	7,9	5,3	2,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	16,6	50,0	-	16,7	16,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	2,8	30,6	8,3	19,4	38,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	25,8	54,1	14,9	3,9	1,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	36,7	55,8	7,2	-	0,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	44,8	37,3	12,4	4,8	0,7
Giáo dục và đào tạo	100,0	19,8	62,1	16,1	1,9	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	45,3	42,9	10,6	1,0	0,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	25,0	46,2	20,0	6,3	2,5
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	16,4	40,7	11,0	13,8	18,1

## 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>31,3</b>	<b>50,6</b>	<b>13,0</b>	<b>3,2</b>	<b>1,9</b>
Phường Lương Sơn	100,0	16,8	59,9	18,8	3,3	1,2
Phường Lương Châu	100,0	32,3	38,8	22,4	5,4	1,1
Phường Mỏ Chè	100,0	20,7	59,1	15,3	2,9	2,0
Phường Cải Đan	100,0	46,2	47,3	5,0	1,0	0,5
Phường Thắng Lợi	100,0	18,1	55,6	16,6	5,1	4,6
Phường Phố Cò	100,0	33,7	46,5	13,3	3,7	2,8
Phường Bách Quang	100,0	37,4	45,4	12,1	3,5	1,6
Xã Vinh Sơn	100,0	17,1	61,9	17,1	2,8	1,1
Xã Tân Quang	100,0	17,5	52,5	21,2	5,9	2,9
Xã Bình Sơn	100,0	20,4	58,9	12,9	3,7	4,1
Xã Bá Xuyên	100,0	14,1	51,3	27,8	5,8	1,0

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:								
	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>20,0</b>	<b>5,3</b>	<b>7,6</b>	<b>18,6</b>	<b>7,5</b>	<b>16,5</b>	<b>2,4</b>	<b>22,1</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	-	-	<b>23,1</b>	<b>15,4</b>		<b>53,8</b>	-	<b>7,7</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>12,1</b>	<b>4,1</b>	<b>5,7</b>	<b>21,5</b>	<b>8,0</b>	<b>10,9</b>	<b>0,1</b>	<b>37,6</b>
Khai khoáng	0,0								
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	11,6	3,5	5,6	21,4	7,7	9,9	0,1	40,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	29,0	21,4		10,5	12,2	22,2	1,3	3,4
Xây dựng	100,0	23,5	9,5	14,7	19,6	6,4	13,5	0,1	12,7
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>17,4</b>	<b>7,3</b>	<b>6,2</b>	<b>15,9</b>	<b>9,1</b>	<b>34,2</b>	<b>7,9</b>	<b>2,0</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	44,9	5,6	11,6	16,4	5,8	11,3	0,5	3,9
Vận tải kho bãi	100,0	8,9	13,2	44,5	16,8	8,9	6,7		1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	58,1	4,2	10,7	15,0	3,9	6,6	0,2	1,3
Thông tin và truyền thông	100,0	34,2	5,3	2,6	7,9	15,8	28,9	2,6	2,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	66,7	-	-	-	-	33,3	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	50,0	-	13,9	19,4	11,1	5,6	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	5,7	17,5	1,7	9,6	2,6	42,4	7,9	12,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	55,9	24,5	7,5	3,3	1,8	6,5	0,3	0,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	23,0	0,2	1,5	13,3	3,1	54,0	4,6	0,3
Giáo dục và đào tạo	100,0	0,8	0,1	1,2	9,5	11,4	56,1	20,0	0,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	-	-	1,6	46,6	21,1	20,1	8,4	2,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	22,5	10,0	13,7	8,7	13,8	30,0	1,3	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	19,5	8,7	14,1	18,6	5,1	13,6	0,6	19,8

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>20,0</b>	<b>5,3</b>	<b>7,6</b>	<b>18,6</b>	<b>7,5</b>	<b>16,5</b>	<b>2,4</b>	<b>22,1</b>
Phường Lương Sơn	100,0	13,8	2,4	5,3	17,7	5,7	33,9	19,7	1,5
Phường Lương Châu	100,0	11,4	9,5	9,2	10,0	3,4	14,8	0,1	41,6
Phường Mỏ Chè	100,0	20,6	0,6	8,7	42,2	7,7	15,5	0,4	4,3
Phường Cải Đan	100,0	13,6	1,5	3,0	6,5	5,2	9,3	0,3	60,6
Phường Thắng Lợi	100,0	18,7	4,0	4,0	13,5	6,1	35,4	9,8	8,5
Phường Phố Cò	100,0	22,9	13,7	9,2	25,6	9,8	14,5	2,0	2,3
Phường Bách Quang	100,0	24,3	9,0	8,7	19,3	15,5	13,5	0,9	8,8
Xã Vinh Sơn	100,0	28,7	-	21,6	9,9	8,8	22,1	0,6	8,3
Xã Tân Quang	100,0	35,5	7,8	12,3	13,8	5,0	18,4	0,2	7,0
Xã Bình Sơn	100,0	39,0	8,5	20,0	7,4	4,9	19,2	0,9	0,1
Xã Bá Xuyên	100,0	38,2	-	20,9	12,6	2,6	15,2	-	10,5

## 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website		
	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>3.754</b>	<b>594</b>	<b>15,8</b>	<b>2.032</b>	<b>54,1</b>	<b>92</b>	<b>2,5</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>66,7</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>597</b>	<b>135</b>	<b>22,6</b>	<b>347</b>	<b>58,1</b>	<b>44</b>	<b>7,4</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	552	99	17,9	309	56,0	25	4,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2	-	-	2	100,0	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	4	66,7	4	66,7	2	33,3
Xây dựng	37	32	86,5	32	86,5	17	45,9
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>3.154</b>	<b>457</b>	<b>14,5</b>	<b>1.683</b>	<b>53,4</b>	<b>48</b>	<b>1,5</b>
mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.935	154	8,0	892	46,1	16	0,8
Vận tải kho bãi	203	34	16,7	125	61,6	-	0,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	470	25	5,3	256	54,5	1	0,2
Thông tin và truyền thông	25	21	84,0	24	96,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	2	50,0	3	75,0	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	1	2,6	16	42,1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	37	25	67,6	30	81,1	1	2,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53	21	39,6	44	83,0	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	75	75	100,0	69	92,0	8	10,7
Giáo dục và đào tạo	50	43	86,0	46	92,0	21	42,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30	19	63,3	27	90,0	1	3,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	10	50,0	20	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	214	27	12,6	131	-	-	-

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo xã/phường

	Tổng số	Trong đó:					
		Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>3.754</b>	<b>594</b>	<b>15,8</b>	<b>2 032</b>	<b>54,1</b>	<b>92</b>	<b>2,5</b>
Phường Lương Sơn	207	37	17,9	95	45,9	4	1,9
Phường Lương Châu	175	31	17,7	115	65,7	7	4,0
Phường Mỏ Chè	714	87	12,2	322	45,1	13	1,8
Phường Cải Đan	282	67	23,8	188	66,7	17	6,0
Phường Thắng Lợi	605	151	25,0	364	60,2	14	2,3
Phường Phố Cò	569	70	12,3	322	56,6	9	1,6
Xã Vinh Sơn	91	7	7,7	65	71,4	2	2,2
Xã Tân Quang	267	28	10,5	196	73,4	6	2,2
Phường Bách Quang	403	88	21,8	218	54,1	16	4,0
Xã Bình Sơn	328	20	6,1	102	31,1	4	1,2
Xã Bá Xuyên	113	8	7,1	45	39,8	-	-

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>10.515,2</b>	<b>3.917,9</b>	<b>10.354,4</b>	<b>10.149,3</b>	<b>87,7</b>	<b>229,8</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	8.900,8	3.007,7	8.726,4	8.537,2	159,9	150,4
Doanh nghiệp nhà nước	1.745,3	971,6	1.581,8	1.452,3	191,3	53,9
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	7.155,4	2.036,1	7.144,7	7.085,0	-31,4	96,5
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1.614,5	910,2	1.627,9	1.612,0	-72,2	79,4
<b>II. Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,0</b>	<b>-</b>	<b>0,9</b>	<b>0,9</b>	<b>-0,003</b>	<b>0,001</b>
<b>2. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>7.208,3</b>	<b>2.962,0</b>	<b>6.769,5</b>	<b>6.609,6</b>	<b>168,4</b>	<b>211,1</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.239,9	2.725,4	6.200,3	6.044,5	167,2	190,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	189,6	152,7	55,3	55,1	-2,7	5,4
Xây dựng	778,7	83,9	513,9	510,1	3,8	15,0
<b>3. Dịch vụ</b>	<b>3.306,0</b>	<b>955,9</b>	<b>3.584,0</b>	<b>3.538,8</b>	<b>-80,7</b>	<b>18,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.827,2	824,8	3.213,5	3.175,5	-72,2	12,7
Vận tải kho bãi	329,7	74,8	294,6	289,4	-5,2	4,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	37,7	21,3	21,5	21,4	-2,2	0,1
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,5	1,7	0,1	0,1	-	0,002
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	10,0	3,0	3,3	3,3	-0,3	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13,5	1,0	46,1	45,5	-0,02	1,1
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82,4	29,2	5,0	3,6	-0,7	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-

# 17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>30,5</b>	<b>64,5</b>	<b>1,4</b>	<b>3,6</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	100,0	35,8	59,1	0,5	4,6
- Nông thôn	100,0	12,1	83,2	4,6	0,1
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Đồng bằng, Trung du	100,0	30,5	64,5	1,4	3,6
- Miền núi	-	-	-	-	-
<b>2. Chia theo địa điểm cơ sở</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	33,5	61,2	1,8	3,5
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	34,2	60,1	2,0	3,7
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	29,2	68,0	0,3	2,5
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	-	-	-	-	-
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	-	-	-	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	19,8	76,4	0,1	3,7
- Tại địa điểm khác	-	-	-	-	-

## 18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>30,5</b>	<b>64,5</b>	<b>1,4</b>	<b>3,6</b>
Phường Lương Sơn	100,0	52,5	45,8	-	1,7
Phường Lương Châu	100,0	45,7	54,3	-	-
Phường Mỏ Chè	100,0	33,4	61,4	-	5,2
Phường Cải Đan	100,0	44,4	55,2	-	0,4
Phường Thắng Lợi	100,0	29,5	59,1	0,2	11,2
Phường Bách Quang	100,0	43,5	51,7	-	4,8
Phường Phố Cò	100,0	27,5	69,3	2,4	0,8
Xã Vinh Sơn	100,0	2,5	97,5	-	-
Xã Tân Quang	100,0	17,6	68,2	14,2	-
Xã Bình Sơn	100,0	8,9	90,8	-	0,3
Xã Bá Xuyên	100,0	16,8	83,2	-	-

# 19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, vùng địa lý và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>8,8</b>	<b>20,7</b>	<b>54,6</b>	<b>10,6</b>	<b>5,3</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	7,4	21,1	55,8	10,8	4,9
- Nông thôn	100,0	13,5	19,6	50,3	9,9	6,7
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	8,8	20,7	54,6	10,6	5,3
- Miền núi	-	-	-	-	-	-
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Phường Lương Sơn	100,0	11,2	36,3	44,1	5,6	2,8
Phường Lương Châu	100,0	2,9	21,4	60,0	13,6	2,1
Phường Mỏ Chè	100,0	2,8	14,4	63,8	13,6	5,4
Phường Cải Đan	100,0	5,4	26,0	61,4	2,3	4,9
Phường Thắng Lợi	100,0	4,9	20,7	59,3	10,0	5,1
Phường Phó Cò	100,0	18,2	26,4	47,5	5,9	2,0
Xã Vinh Sơn	100,0	8,6	18,5	54,3	6,2	12,4
Xã Tân Quang	100,0	8,2	10,3	61,8	13,7	6,0
Phường Bách Quang	100,0	5,4	14,7	48,4	21,6	9,9
Xã Bình Sơn	100,0	22,9	25,6	42,0	5,2	4,3
Xã Bá Xuyên	100,0	1,9	23,3	45,8	17,8	11,2

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>8,8</b>	<b>20,7</b>	<b>54,6</b>	<b>10,6</b>	<b>5,3</b>
<b>I. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	22,0	24,6	41,8	8,1	3,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	50,0	-	50,0	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	-	-	-	50,0	50,0
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	5,6	16,9	58,4	11,8	7,3
Vận tải kho bãi	100,0	1,9	23,1	55,0	15,6	4,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	4,8	22,6	57,2	13,0	2,4
Thông tin và truyền thông	100,0	-	20,8	79,2	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	-	50,0	25,0	25,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	74,2	9,7	16,1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	10,0	30,0	55,0	-	5,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	4,5	22,2	71,1	2,2	-
Giáo dục và đào tạo	100,0	-	57,1	42,9	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	18,8	25,0	43,7	12,5	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	5,9	-	76,5	11,7	5,9
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	14,3	44,5	40,1	0,6	0,5

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, địa điểm và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>74,5</b>	<b>24,3</b>	<b>1,1</b>	<b>0,1</b>	<b>-</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	73,0	25,6	1,3	0,1	-
- Nông thôn	100,0	79,6	19,8	0,4	0,2	-
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	74,5	24,3	1,1	0,1	-
- Miền núi	-	-	-	-	-	-
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Phường Lương Sơn	100,0	81,0	17,9	1,1	-	-
Phường Lương Châu	100,0	79,3	20,7	-	-	-
Phường Mỏ Chè	100,0	80,2	19,5	0,3	-	-
Phường Cái Đan	100,0	66,8	31,8	1,4	-	-
Phường Thắng Lợi	100,0	71,4	25,8	2,2	0,6	-
Phường Phố Cò	100,0	76,8	21,4	1,8	-	-
Xã Vinh Sơn	100,0	80,2	19,8	-	-	-
Xã Tân Quang	100,0	81,5	17,2	0,9	0,4	-
Phường Bách Quang	100,0	53,1	45,4	1,5	-	-
Xã Bình Sơn	100,0	79,7	20,0	0,3	-	-
Xã Bá Xuyên	100,0	74,8	25,2	-	-	-



# **THỊ XÃ PHỒ YÊN**



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>7.994</b>	<b>10.454</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>2.460</b>	<b>30,8</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>7.714</b>	<b>10.124</b>	<b>96,50</b>	<b>96,84</b>	<b>2.410</b>	<b>31,2</b>
1. Doanh nghiệp	150	313	1,88	2,99	163	108,7
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	2	1	0,03	0,01	-1	-50,0
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	144	295	1,80	2,82	151	104,9
1.3 Doanh nghiệp FDI	4	17	0,05	0,16	13	325,0
2. Hợp tác xã	19	16	0,24	0,15	-3	-15,8
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.545	9.795	94,38	93,70	2.250	29,8
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>197</b>	<b>223</b>	<b>2,46</b>	<b>2,14</b>	<b>26</b>	<b>13,2</b>
1. Cơ quan hành chính	45	53	0,56	0,51	8	17,8
2. Đơn vị sự nghiệp	104	119	1,30	1,14	15	14,4
Chia ra: + Y tế	21	21	0,26	0,20	-	-
+ Giáo dục đào tạo	76	79	0,95	0,76	3	3,9
+ Văn hóa, thể thao	-	1	0,00	0,01	1	-
+ Thông tin truyền thông	1	1	0,01	0,01	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	6	17	0,08	0,16	11	183,3
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	48	51	0,60	0,49	3	6,3
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>83</b>	<b>107</b>	<b>1,04</b>	<b>1,02</b>	<b>24</b>	<b>28,9</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>0,07</b>	<b>0,07</b>	<b>1</b>	<b>16,7</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.302</b>	<b>2.317</b>	<b>28,80</b>	<b>22,16</b>	<b>15</b>	<b>0,7</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>5.686</b>	<b>8.130</b>	<b>71,13</b>	<b>77,77</b>	<b>2.444</b>	<b>43,0</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>24.806</b>	<b>104.397</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>79.591</b>	<b>320,9</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>20.451</b>	<b>99.181</b>	<b>82,44</b>	<b>95,00</b>	<b>78.730</b>	<b>385,0</b>
1. Doanh nghiệp	6.107	82.763	24,62	79,27	76.656	1.255,2
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	701	875	2,83	0,84	174	24,8
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.579	7.667	14,43	7,34	4.088	114,2
1.3 Doanh nghiệp FDI	1.827	74.221	7,36	71,09	72.394	3.962,5
2. Hợp tác xã	817	385	3,29	0,37	-432	-52,9
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	13.527	16.033	54,53	15,36	2.506	18,5
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>3.879</b>	<b>4.855</b>	<b>15,64</b>	<b>4,65</b>	<b>976</b>	<b>25,2</b>
1. Cơ quan hành chính	587	1.030	2,36	0,99	443	75,5
2. Đơn vị sự nghiệp	3.060	3.584	12,34	3,43	524	17,1
Chia ra: + Y tế	458	502	1,85	0,48	44	9,6
+ Giáo dục đào tạo	2.507	2.912	10,11	2,79	405	16,2
+ Văn hóa, thể thao	-	16	0,00	0,02	16	-
+ Thông tin truyền thông	8	11	0,03	0,01	3	37,5
+ Cơ sở sự nghiệp khác	87	143	0,35	0,14	56	64,4
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	232	241	0,94	0,23	9	3,9
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>476</b>	<b>361</b>	<b>1,92</b>	<b>0,35</b>	<b>-115</b>	<b>-24,2</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>90</b>	<b>73</b>	<b>0,36</b>	<b>0,07</b>	<b>-17</b>	<b>-18,9</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>12.042</b>	<b>85.218</b>	<b>48,55</b>	<b>81,63</b>	<b>73.176</b>	<b>607,7</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>12.674</b>	<b>19.106</b>	<b>51,09</b>	<b>18,30</b>	<b>6.432</b>	<b>50,7</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>10.454</b>	<b>313</b>	<b>16</b>	<b>9.795</b>	<b>223</b>	<b>107</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.317</b>	<b>137</b>	<b>14</b>	<b>2.166</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	3	2	1	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.986	70	3	1.913	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14	2	6	6	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17	3	3	11	-	-
Xây dựng	297	60	1	236	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>8.130</b>	<b>170</b>	<b>2</b>	<b>7.629</b>	<b>222</b>	<b>107</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.371	103	2	4.266	-	-
Vận tải kho bãi	634	32	-	602	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.060	10	-	1.050	-	-
Thông tin và truyền thông	46	-	-	45	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	1	-	12	-	-
sản	998	6	-	992	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	54	9	-	33	12	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	5	-	94	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	97	-	-	-	97	-
Giáo dục và đào tạo	79	-	-	-	79	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61	2	-	36	23	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67	-	-	66	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	550	2	-	433	8	107

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>104.397</b>	<b>82.763</b>	<b>385</b>	<b>16.033</b>	<b>4.855</b>	<b>361</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>73</b>	<b>70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>85.218</b>	<b>79.917</b>	<b>357</b>	<b>4.944</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	58	45	13	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	81.998	78.339	186	3.473	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	75	5	56	14	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	628	504	77	47	-	-
Xây dựng	2.459	1.024	25	1.410	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>19.106</b>	<b>2.776</b>	<b>28</b>	<b>11.089</b>	<b>4.852</b>	<b>361</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.173	1.283	28	5.862	-	-
Vận tải kho bãi	1.494	810	-	684	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.366	337	-	2.029	-	-
Thông tin và truyền thông	85	-	-	74	11	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33	11	-	22	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.365	40	-	1.325	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	217	77	-	56	84	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	225	31	-	184	10	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	1.272	-	-	-	1.272	-
Giáo dục và đào tạo	2.912	-	-	-	2.912	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	658	62	-	70	526	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	211	-	-	195	16	-
Hoạt động dịch vụ khác	1.095	125	-	588	21	361

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>10.454</b>	<b>313</b>	<b>16</b>	<b>9.795</b>	<b>223</b>	<b>107</b>
Phường Bãi Bông	361	20	-	333	8	-
Phường Bắc Sơn	240	4	2	221	10	3
Phường Ba Hàng	1.674	55	1	1.553	64	1
Phường Đồng Tiến	1.387	52	1	1.319	12	3
Xã Phúc Tân	171	3	-	158	8	2
Xã Phúc Thuận	494	8	1	467	11	7
Xã Hồng Tiến	815	33	-	759	12	11
Xã Minh Đức	244	7	2	223	7	5
Xã Đắc Sơn	338	11	-	314	8	5
Xã Thành Công	701	3	-	670	11	17
Xã Tiên Phong	1.148	9	1	1.109	10	19
Xã Vạn Phái	325	-	1	309	8	7
Xã Nam Tiến	330	25	-	293	10	2
Xã Tân Hương	535	24	-	496	9	6
Xã Đông Cao	518	-	-	506	7	5
Xã Trung Thành	710	28	6	659	12	5
Xã Tân Phú	192	6	-	173	8	5
Xã Thuận Thành	271	25	1	233	8	4

## 6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>104.397</b>	<b>82.763</b>	<b>385</b>	<b>16.033</b>	<b>4.855</b>	<b>361</b>
Phường Bãi Bông	1.926	1.325	-	477	124	-
Phường Bắc Sơn	872	271	16	350	217	18
Phường Ba Hàng	4.840	848	18	2.567	1.399	8
Phường Đồng Tiến	74.968	72.465	14	2.278	183	28
Xã Phúc Tân	408	103	-	204	97	4
Xã Phúc Thuận	1.031	79	3	709	186	54
Xã Hồng Tiến	2.052	622	-	1.174	240	16
Xã Minh Đức	965	405	34	382	130	14
Xã Đắc Sơn	1.060	226	-	683	142	9
Xã Thành Công	1.210	22	-	899	253	36
Xã Tiên Phong	2.278	62	25	1.909	233	49
Xã Vạn Phái	646	-	4	455	140	47
Xã Nam Tiến	1.216	484	-	577	152	3
Xã Tân Hương	3.956	2.843	-	901	199	13
Xã Đông Cao	917	-	-	807	100	10
Xã Trung Thành	3.099	1.193	256	1.005	615	30
Xã Tân Phú	499	81	-	289	116	13
Xã Thuận Thành	2.454	1.734	15	367	329	9

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo xã/phường

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>47,4</b>	<b>4,3</b>	<b>9,6</b>	<b>10,3</b>	<b>4,2</b>	<b>6,1</b>	<b>0,5</b>	<b>17,6</b>
Phường Bãi Bông	100,0	45,3	0,3	3,0	19,0	10,6	12,4	-	9,4
Phường Bắc Sơn	100,0	50,9	5,1	16,2	11,1	3,4	7,3	0,9	5,1
Phường Ba Hàng	100,0	51,5	0,8	4,9	11,6	6,9	11,5	1,6	11,2
Phường Đồng Tiến	100,0	61,7	2,1	4,8	13,6	6,7	6,5	0,4	4,2
Xã Phúc Tân	100,0	40,1	4,9	21,0	16,7	1,9	6,8	-	8,6
Xã Phúc Thuận	100,0	60,3	6,3	14,2	5,2	1,9	3,1	-	9,0
Xã Hồng Tiến	100,0	48,8	1,1	12,1	9,7	4,0	4,5	0,4	19,4
Xã Minh Đức	100,0	41,4	2,1	16,4	8,6	3,5	4,3	-	23,7
Xã Đắc Sơn	100,0	39,3	6,5	16,1	12,4	2,5	4,9	0,6	17,7
Xã Thành Công	100,0	49,9	17,5	14,5	3,6	1,2	1,5	-	11,8
Xã Tiên Phong	100,0	29,5	10,0	7,5	6,3	2,7	1,7	0,1	42,2
Xã Vạn Phái	100,0	46,5	1,9	12,1	3,2	-	2,2	-	34,1
Xã Nam Tiến	100,0	39,1	1,6	11,4	8,5	3,3	8,5	0,6	27,0
Xã Tân Hương	100,0	30,5	4,4	12,7	17,2	6,9	8,5	0,8	19,0
Xã Đông Cao	100,0	61,9	3,2	7,9	4,6	1,4	2,0	-	19,0
Xã Trung Thành	100,0	47,5	0,7	10,4	9,5	2,8	7,7	1,0	20,4
Xã Tân Phú	100,0	30,7	1,2	22,5	19,5	1,2	3,6	-	21,3
Xã Thuận Thành	100,0	34,4	4,3	9,1	17,4	2,4	9,9	0,4	22,1

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>66,4</b>	<b>71,6</b>	<b>63,6</b>	<b>41,5</b>	<b>62,1</b>	<b>40,7</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>43,8</b>	<b>42,9</b>	-	-	<b>66,7</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>69,7</b>	<b>72,7</b>	<b>67,8</b>	<b>21,4</b>	-	-
Khai khoáng	37,9	35,6	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	71,5	73,6	80,1	23,0	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	26,7	40,0	19,6	50,0	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	40,0	32,3	-	61,7	-	-
Xây dựng	20,9	26,7	68,0	16,0	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>51,5</b>	<b>39,1</b>	<b>10,7</b>	<b>50,5</b>	<b>62,1</b>	<b>40,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54,6	40,0	10,7	58,0	-	-
Vận tải kho bãi	14,9	23,1	-	5,1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	57,4	64,4	-	56,3	-	-
Thông tin và truyền thông	35,3	-	-	31,1	63,6	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39,4	72,7	-	22,7	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41,6	37,5	-	41,7	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	36,9	39,0	-	30,4	39,3	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39,6	32,3	-	40,8	40,0	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	29,5	-	-	-	29,5	-
Giáo dục và đào tạo	80,3	-	-	-	80,3	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46,0	62,9	-	34,3	45,6	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35,5	-	-	35,9	31,3	-
Hoạt động dịch vụ khác	43,6	53,6	-	43,0	47,6	40,7

**9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường**

*Đơn vị tính: %*

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>66,4</b>	<b>71,6</b>	<b>63,6</b>	<b>41,5</b>	<b>62,1</b>	<b>40,7</b>
Phường Bãi Bông	32,8	21,6	-	52,0	79,0	-
Phường Bắc Sơn	60,6	79,3	50,0	40,9	69,1	66,7
Phường Ba Hàng	49,6	36,1	77,8	55,2	47,2	25,0
Phường Đồng Tiến	74,3	75,2	21,4	47,3	70,5	32,1
Xã Phúc Tân	47,8	58,3	-	32,8	69,1	25,0
Xã Phúc Thuận	45,5	34,2	33,3	38,9	76,3	42,6
Xã Hồng Tiến	46,3	45,7	-	40,7	75,8	37,5
Xã Minh Đức	42,8	38,8	14,7	37,7	80,0	21,4
Xã Đắc Sơn	40,3	16,4	-	39,2	81,0	77,8
Xã Thành Công	47,5	59,1	-	40,2	76,3	22,2
Xã Tiên Phong	34,3	38,7	68,0	29,2	72,5	28,6
Xã Vạn Phái	48,1	-	-	38,2	76,4	63,8
Xã Nam Tiến	35,5	36,6	-	23,4	77,6	66,7
Xã Tân Hương	64,1	73,2	-	34,3	69,8	46,2
Xã Đông Cao	45,9	0,0	-	43,9	64,0	30,0
Xã Trung Thành	50,7	46,3	76,2	42,5	62,6	40,0
Xã Tân Phú	39,1	29,6	-	28,7	70,7	46,2
Xã Thuận Thành	29,7	27,5	13,3	37,1	33,7	33,3

## 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>72,9</b>	<b>19,5</b>	<b>5,2</b>	<b>1,4</b>	<b>1,0</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>16,4</b>	<b>64,4</b>	<b>12,3</b>	<b>5,5</b>	<b>1,4</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>84,1</b>	<b>13,4</b>	<b>1,9</b>	<b>0,4</b>	<b>0,2</b>
Khai khoáng	100,0	12,1	55,2	31,0	1,7	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	85,3	12,6	1,5	0,4	0,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	22,6	44,0	22,7	6,7	4,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	29,9	42,2	24,8	2,9	0,2
Xây dựng	100,0	32,2	56,4	9,3	1,8	0,3
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>23,6</b>	<b>46,1</b>	<b>19,9</b>	<b>5,8</b>	<b>4,6</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	18,8	46,2	23,2	6,3	5,5
Vận tải kho bãi	100,0	36,2	44,7	15,2	3,3	0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	26,8	44,5	19,9	4,9	3,9
Thông tin và truyền thông	100,0	54,1	31,8	7,1	3,5	3,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	48,5	45,4	6,1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	7,5	42,1	27,2	10,6	12,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	41,9	43,8	9,7	1,8	2,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	21,8	54,2	16,9	5,3	1,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	33,4	44,5	16,0	5,6	0,5
Giáo dục và đào tạo	100,0	24,6	56,0	15,7	3,6	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	24,7	51,4	17,2	5,5	1,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	51,7	36,0	9,0	1,4	1,9
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	24,7	29,4	18,9	10,2	16,8

## 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>72,9</b>	<b>19,5</b>	<b>5,2</b>	<b>1,4</b>	<b>1,0</b>
Phường Bãi Bông	100,0	36,8	46,1	11,2	3,8	2,1
Phường Bắc Sơn	100,0	26,9	47,6	16,6	6,2	2,7
Phường Ba Hàng	100,0	26,2	46,6	18,7	4,5	4,0
Phường Đồng Tiến	100,0	89,3	9,5	0,8	0,2	0,2
Xã Phúc Tân	100,0	18,5	45,4	24,8	6,8	4,5
Xã Phúc Thuận	100,0	16,9	43,8	25,5	6,9	6,9
Xã Hồng Tiến	100,0	26,4	46,6	18,1	4,8	4,1
Xã Minh Đức	100,0	20,4	50,4	23,6	3,0	2,6
Xã Đắc Sơn	100,0	19,8	49,9	21,7	5,6	3,0
Xã Thành Công	100,0	23,1	49,3	19,7	3,7	4,2
Xã Tiên Phong	100,0	19,7	49,4	19,6	6,0	5,3
Xã Vạn Phái	100,0	16,9	46,2	24,3	6,1	6,5
Xã Nam Tiến	100,0	25,4	48,3	21,6	3,7	1,0
Xã Tân Hương	100,0	54,5	36,9	5,8	1,5	1,3
Xã Đông Cao	100,0	10,8	48,1	26,2	8,9	6,0
Xã Trung Thành	100,0	25,1	47,2	19,8	5,3	2,6
Xã Tân Phú	100,0	16,5	45,6	23,8	9,2	4,9
Xã Thuận Thành	100,0	32,6	51,4	11,5	3,4	1,1

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>9,7</b>	<b>7,5</b>	<b>57,6</b>	<b>6,7</b>	<b>7,0</b>	<b>7,6</b>	<b>0,5</b>	<b>3,4</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>57,5</b>	<b>1,4</b>	<b>1,4</b>	<b>10,9</b>	<b>2,7</b>	<b>23,3</b>	<b>1,4</b>	<b>1,4</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>2,3</b>	<b>8,5</b>	<b>68,7</b>	<b>5,4</b>	<b>6,6</b>	<b>5,1</b>	<b>0,1</b>	<b>3,3</b>
Khai khoáng	100,0	68,9	3,5	3,5	10,3	5,2	8,6	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	1,7	8,5	70,1	5,3	6,6	4,8	0,1	2,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	20,0	8,0	8,0	14,7	14,7	18,6	-	16,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	10,7	0,3	0,8	6,0	7,6	19,3	0,5	54,8
Xây dựng	100,0	32,1	15,5	3,1	10,2	9,5	21,6	0,1	7,9
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>42,2</b>	<b>3,1</b>	<b>8,9</b>	<b>12,5</b>	<b>8,7</b>	<b>18,6</b>	<b>2,2</b>	<b>3,8</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	61,8	4,2	5,9	9,8	5,9	7,5	0,3	4,6
Vận tải kho bãi	100,0	11,0	3,3	51,4	10,9	9,3	13,7	0,1	0,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	67,0	2,4	10,7	7,4	5,0	5,5	0,3	1,7
Thông tin và truyền thông	100,0	40,0	3,5	7,1	16,5	17,6	15,3	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	54,5	15,1	6,1	12,1	6,1	6,1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	73,3	1,0	3,0	11,7	5,5	5,2	0,3	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	7,8	6,0	1,4	6,0	9,2	56,2	3,7	9,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	44,4	6,2	11,6	12,9	6,7	13,3	-	4,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	9,9	0,7	3,8	22,6	5,2	54,1	3,5	0,2
Giáo dục và đào tạo	100,0	0,4	-	0,6	13,9	23,6	50,6	10,0	0,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	1,1	0,1	7,3	50,9	7,1	26,0	6,4	1,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	70,6	1,0	3,3	4,3	5,2	14,2	-	1,4
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	39,4	10,1	7,0	7,7	4,2	5,8	0,2	25,6

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>9,7</b>	<b>7,5</b>	<b>57,6</b>	<b>6,7</b>	<b>7,0</b>	<b>7,6</b>	<b>0,5</b>	<b>3,4</b>
Phường Bãi Bông	100,0	19,0	1,4	32,6	19,9	9,0	15,8	0,1	2,2
Phường Bắc Sơn	100,0	32,9	25,2	5,9	8,3	6,1	17,2	2,2	2,2
Phường Ba Hàng	100,0	35,1	3,1	4,7	14,7	7,0	23,0	2,7	9,7
Phường Đồng Tiến	100,0	2,4	8,3	75,5	2,1	6,5	4,9	0,1	0,2
Xã Phúc Tân	100,0	29,5	3,4	15,9	15,9	9,7	18,8	-	6,8
Xã Phúc Thuận	100,0	45,4	8,7	8,7	10,6	8,0	9,7	-	8,9
Xã Hồng Tiến	100,0	44,1	2,9	9,6	11,1	6,7	11,8	1,7	12,1
Xã Minh Đức	100,0	27,9	0,9	5,6	5,7	4,2	13,7	0,2	41,8
Xã Đắc Sơn	100,0	39,3	5,0	13,8	13,3	6,2	9,5	0,2	12,7
Xã Thành Công	100,0	41,9	14,2	10,1	7,7	6,5	11,2	-	8,4
Xã Tiên Phong	100,0	24,5	9,7	4,9	5,3	5,6	6,1	0,7	43,2
Xã Vạn Phái	100,0	39,5	2,5	7,0	10,4	7,2	10,0	-	23,4
Xã Nam Tiến	100,0	35,9	2,5	9,8	7,6	11,0	15,7	3,1	14,4
Xã Tân Hương	100,0	19,6	1,7	2,8	56,1	5,3	10,0	0,6	3,9
Xã Đông Cao	100,0	52,9	2,8	5,3	6,5	5,1	7,7	0,1	19,6
Xã Trung Thành	100,0	21,3	4,5	9,5	13,4	11,9	25,0	6,1	8,3
Xã Tân Phú	100,0	26,6	0,7	10,3	23,1	8,7	14,1	-	16,5
Xã Thuận Thành	100,0	13,8	10,1	16,0	26,6	16,9	13,0	0,1	3,5

# 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website		
	Tổng số	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>10.454</b>	<b>1.107</b>	<b>10,6</b>	<b>6.016</b>	<b>57,5</b>	<b>113</b>	<b>1,1</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>71,4</b>	<b>5</b>	<b>71,4</b>	<b>1</b>	<b>14,3</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.317</b>	<b>168</b>	<b>7,3</b>	<b>1.146</b>	<b>49,5</b>	<b>51</b>	<b>2,2</b>
Khai khoáng	3	3	100,0	3	100,0	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.986	102	5,1	1.067	53,7	17	0,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14	8	57,1	12	85,7	2	14,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17	5	29,4	13	76,5	3	17,6
Xây dựng	297	50	16,8	51	17,2	29	9,8
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>8.130</b>	<b>934</b>	<b>11,5</b>	<b>4.865</b>	<b>59,8</b>	<b>61</b>	<b>0,8</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.371	340	7,8	2.240	51,2	21	0,5
Vận tải kho bãi	634	40	6,3	393	62,0	1	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.060	64	6,0	611	57,6	2	0,2
Thông tin và truyền thông	46	41	89,1	44	95,7	1	2,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	5	38,5	12	92,3	-	-
sản	998	38	3,8	827	82,9	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	54	42	77,8	43	79,6	1	1,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	38	38,0	77	77,0	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	97	96	99,0	91	93,8	4	4,1
Giáo dục và đào tạo	79	79	100,0	78	98,7	29	36,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61	41	67,2	52	85,2	1	1,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67	38	56,7	65	97,0	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	550	72	13,1	332	60,4	1	0,2

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo xã/phường

	Tổng số	Trong đó:					
		Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>10.454</b>	<b>1.107</b>	<b>10,6</b>	<b>6.016</b>	<b>57,5</b>	<b>113</b>	<b>1,1</b>
Phường Bãi Bông	361	41	11,4	192	53,2	6	1,7
Phường Bắc Sơn	240	31	12,9	134	55,8	5	2,1
Phường Ba Hàng	1.674	282	16,8	959	57,3	24	1,4
Phường Đồng Tiến	1.387	220	15,9	1.168	84,2	12	0,9
Xã Phúc Tân	171	11	6,4	51	29,8	1	0,6
Xã Phúc Thuận	494	59	11,9	134	27,1	6	1,2
Xã Hồng Tiến	815	45	5,5	547	67,1	11	1,3
Xã Minh Đức	244	25	10,2	113	46,3	2	0,8
Xã Đắc Sơn	338	18	5,3	233	68,9	3	0,9
Xã Thành Công	701	27	3,9	364	51,9	2	0,3
Xã Tiên Phong	1.148	55	4,8	703	61,2	3	0,3
Xã Vạn Phái	325	13	4,0	133	40,9	-	-
Xã Nam Tiến	330	81	24,5	192	58,2	8	2,4
Xã Tân Hương	535	58	10,8	324	60,6	6	1,1
Xã Đông Cao	518	9	1,7	218	42,1	-	-
Xã Trung Thành	710	76	10,7	293	41,3	14	2,0
Xã Tân Phú	192	17	8,9	124	64,6	3	1,6
Xã Thuận Thành	271	39	14,4	134	49,4	7	2,6

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>183.348,5</b>	<b>100.933,9</b>	<b>497.946,5</b>	<b>494.888,1</b>	<b>53.214,7</b>	<b>2.542,5</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	11.631,8	4.732,4	9.158,0	9.077,1	618,3	338,9
Doanh nghiệp nhà nước	268,0	91,1	561,5	559,3	17,8	15,1
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	11.363,7	4.641,2	8.596,5	8.517,8	600,5	323,8
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	171.716,8	96.201,5	488.788,5	485.810,9	52.596,4	2.203,6
<b>II. Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>77,2</b>	<b>23,0</b>	<b>36,7</b>	<b>35,1</b>	<b>0,04</b>	<b>0,2</b>
<b>2. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>180.334,3</b>	<b>99.780,8</b>	<b>494.267,2</b>	<b>491.236,0</b>	<b>53.058,3</b>	<b>2.359,5</b>
Khai khoáng	33,4	28,2	14,3	14,3	-0,2	4,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	173.619,1	97.261,8	492.571,2	489.576,1	53.014,8	2.285,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	27,0	23,4	43,5	43,2	-0,4	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4.413,3	2.342,2	517,9	488,5	87,0	50,6
Xây dựng	2.241,5	125,2	1.120,3	1.113,9	-42,9	18,8
<b>3. Dịch vụ</b>	<b>2.937,0</b>	<b>1.130,1</b>	<b>3.642,6</b>	<b>3.616,9</b>	<b>156,4</b>	<b>182,8</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.428,5	352,4	2.576,2	2.567,5	-10,0	151,5
Vận tải kho bãi	763,6	310,8	900,0	889,2	166,7	29,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	295,8	269,5	133,4	133,3	8,9	0,6
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,7	0,3	2,2	2,2	0,02	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản	334,5	137,1	1,6	1,6	-2,1	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	42,9	4,6	12,1	12,1	-0,1	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	57,0	48,2	10,8	4,8	-6,8	0,4
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9,9	6,6	2,8	2,8	-0,2	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	4,1	0,5	3,6	3,6	-0,1	0,002

# 17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>36,7</b>	<b>62,7</b>	<b>0,4</b>	<b>0,2</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	100,0	41,4	57,8	0,6	0,2
- Nông thôn	100,0	34,2	65,2	0,4	0,2
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Đồng bằng, Trung du	100,0	38,4	60,9	0,5	0,2
- Miền núi	100,0	30,6	69,0	0,2	0,2
<b>2. Chia theo địa điểm cơ sở</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	38,3	61,1	0,4	0,2
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	37,8	61,7	0,3	0,2
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	41,4	57,3	1,0	0,3
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	-	-	-	-	-
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	-	-	-	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	26,5	72,8	0,7	-
- Tại địa điểm khác	100,0	35,7	64,3	-	-

## 18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>36,7</b>	<b>62,7</b>	<b>0,4</b>	<b>0,2</b>
Phường Bãi Bông	100,0	28,7	71,3	-	-
Phường Bắc Sơn	100,0	52,1	47,9	-	-
Phường Ba Hàng	100,0	58,8	40,0	0,9	0,3
Phường Đồng Tiến	100,0	22,8	76,6	0,5	0,1
Xã Phúc Tân	100,0	12,7	87,3	-	-
Xã Phúc Thuận	100,0	40,9	59,1	-	-
Xã Hồng Tiến	100,0	25,0	73,0	1,9	0,1
Xã Minh Đức	100,0	54,5	45,0	0,5	
Xã Đắc Sơn	100,0	40,5	58,8	-	0,7
Xã Thành Công	100,0	16,4	83,3	0,3	-
Xã Tiên Phong	100,0	55,6	44,4	-	-
Xã Vạn Phái	100,0	22,8	75,5	0,3	1,4
Xã Nam Tiến	100,0	48,9	51,1	-	-
Xã Tân Hương	100,0	41,7	57,1	0,6	0,6
Xã Đông Cao	100,0	29,8	70,0	0,2	-
Xã Trung Thành	100,0	16,3	83,7	-	-
Xã Tân Phú	100,0	29,3	70,7	-	-
Xã Thuận Thành	100,0	31,6	67,9	-	0,5

# 19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, địa điểm và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>8,0</b>	<b>18,3</b>	<b>54,3</b>	<b>11,3</b>	<b>8,1</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	6,6	14,9	57,2	13,6	7,7
- Nông thôn	100,0	8,7	20,1	52,7	10,1	8,4
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	7,3	17,6	53,8	12,2	9,1
- Miền núi	100,0	10,4	20,7	56,1	8,1	4,7
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Phường Bãi Bông	100,0	30,0	30,4	34,3	4,0	1,3
Phường Bắc Sơn	100,0	10,2	24,7	54,0	7,4	3,7
Phường Ba Hàng	100,0	4,7	10,8	58,8	16,3	9,4
Phường Đồng Tiến	100,0	2,8	14,3	61,2	13,8	7,9
Xã Phúc Tân	100,0	30,2	23,5	36,9	6,0	3,4
Xã Phúc Thuận	100,0	9,7	13,7	58,6	11,3	6,7
Xã Hồng Tiến	100,0	12,0	25,4	49,3	9,2	4,1
Xã Minh Đức	100,0	6,1	10,9	65,9	9,0	8,1
Xã Đắc Sơn	100,0	7,4	18,1	60,2	6,3	8,0
Xã Thành Công	100,0	4,3	27,7	57,0	7,1	3,9
Xã Tiên Phong	100,0	2,8	15,8	45,3	15,4	20,7
Xã Vạn Phái	100,0	18,4	18,5	54,4	6,4	2,3
Xã Nam Tiến	100,0	1,5	12,2	63,7	13,7	8,9
Xã Tân Hương	100,0	14,4	18,9	51,7	8,2	6,8
Xã Đông Cao	100,0	11,3	24,6	47,3	8,7	8,1
Xã Trung Thành	100,0	7,2	21,8	53,5	11,0	6,5
Xã Tân Phú	100,0	9,3	5,3	70,7	10,0	4,7
Xã Thuận Thành	100,0	10,7	33,9	46,1	7,0	2,3

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>8,0</b>	<b>18,3</b>	<b>54,3</b>	<b>11,3</b>	<b>8,1</b>
<b>I. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	11,9	20,6	43,3	11,1	13,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,0	-	-	83,3	-	16,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,1	-	18,2	27,3	-	54,6
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>	-	-	-	-	-	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	5,1	15,8	56,3	13,5	9,3
Vận tải kho bãi	100,0	2,2	10,9	78,0	8,5	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	4,2	20,2	56,7	11,0	7,9
Thông tin và truyền thông	100,0	2,2	28,9	60,0	6,7	2,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	-	66,7	25,0	8,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	19,2	20,9	51,0	7,6	1,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	12,1	27,2	48,5	6,1	6,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	4,2	23,4	64,9	6,4	1,1
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	2,8	11,1	75,0	11,1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	-	7,6	45,5	22,7	24,2
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	13,2	31,5	51,4	3,5	0,4

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, địa điểm và xã/phường

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>63,3</b>	<b>35,0</b>	<b>1,5</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	55,4	42,1	2,3	0,1	0,1
- Nông thôn	100,0	67,6	31,2	0,9	0,2	0,1
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	60,9	37,2	1,7	0,1	0,1
- Miền núi	100,0	72,5	26,9	0,6	-	-
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Phường Bãi Bông	100,0	61,4	38,6	-	-	-
Phường Bắc Sơn	100,0	56,3	42,8	0,9	-	-
Phường Ba Hàng	100,0	59,8	36,9	3,0	0,2	0,1
Phường Đồng Tiến	100,0	48,8	48,5	2,6	0,1	-
Xã Phúc Tân	100,0	82,5	17,5	-	-	-
Xã Phúc Thuận	100,0	68,8	30,5	0,7	-	-
Xã Hồng Tiến	100,0	70,6	27,9	1,4	-	0,1
Xã Minh Đức	100,0	53,1	45,5	1,4	-	-
Xã Đắc Sơn	100,0	66,9	28,4	1,4	2,3	1,0
Xã Thành Công	100,0	80,3	19,5	0,2	-	-
Xã Tiên Phong	100,0	53,5	45,7	0,8	-	-
Xã Vạn Phái	100,0	81,2	17,8	0,7	0,3	-
Xã Nam Tiến	100,0	55,9	40,8	3,3	-	-
Xã Tân Hương	100,0	66,5	32,8	0,5	0,2	-
Xã Đông Cao	100,0	72,9	26,7	0,2	0,2	-
Xã Trung Thành	100,0	69,9	27,8	2,1	0,1	0,1
Xã Tân Phú	100,0	64,7	35,3	-	-	-
Xã Thuận Thành	100,0	72,5	27,0	0,5	-	-



# **HUYỆN ĐỊNH HÓA**



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>4.599</b>	<b>5.499</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>900</b>	<b>19,6</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>4.374</b>	<b>5.259</b>	<b>95,10</b>	<b>95,64</b>	<b>885</b>	<b>20,2</b>
1. Doanh nghiệp	87	68	1,89	1,24	-19	-21,8
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	86	67	1,87	1,22	-19	-22,1
1.3 Doanh nghiệp FDI	1	1	0,02	0,02	-	-
2. Hợp tác xã	7	6	0,15	0,11	- 1	-14,3
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.280	5.185	93,06	94,29	905	21,1
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>222</b>	<b>237</b>	<b>4,83</b>	<b>4,31</b>	<b>15</b>	<b>6,8</b>
1. Cơ quan hành chính	51	48	1,11	0,87	-3	-5,9
2. Đơn vị sự nghiệp	109	126	2,37	2,29	17	15,6
Chia ra: + Y tế	25	26	0,54	2,29	1	4,0
+ Giáo dục đào tạo	76	75	1,65	0,47	-1	-1,3
+ Văn hóa, thể thao	2	2	0,04	0,04	-	-
+ Thông tin truyền thông	1	1	0,02	0,02	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	5	22	0,11	0,40	17	340,0
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	62	63	1,35	1,15	1	1,6
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0,07</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.071</b>	<b>1.238</b>	<b>23,29</b>	<b>22,51</b>	<b>167</b>	<b>15,6</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>3.525</b>	<b>4.258</b>	<b>76,65</b>	<b>77,43</b>	<b>733</b>	<b>20,8</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>10.963</b>	<b>13.535</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>2.572</b>	<b>23,5</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>					<b>0</b>	
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>7.824</b>	<b>9.565</b>	<b>71,37</b>	<b>70,67</b>	<b>1.741</b>	<b>22,3</b>
1. Doanh nghiệp	1.550	1.937	14,14	14,31	387	25,0
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	0	-
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.532	1.913	13,97	14,13	381	24,9
1.3 Doanh nghiệp FDI	18	24	0,16	0,18	6	33,3
2. Hợp tác xã	67	61	0,61	0,45	-6	-9,0
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.207	7.567	56,62	55,91	1.360	21,9
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>3.117</b>	<b>3.951</b>	<b>28,43</b>	<b>29,19</b>	<b>834</b>	<b>26,8</b>
1. Cơ quan hành chính	640	743	5,84	5,49	103	16,1
2. Đơn vị sự nghiệp	2.204	2.765	20,1	20,43	561	25,5
Chia ra: + Y tế	285	305	2,6	2,25	20	7,0
+ Giáo dục đào tạo	1.798	2.133	16,4	15,76	335	18,6
+ Văn hóa, thể thao	58	19	0,53	0,14	-39	-67,2
+ Thông tin truyền thông	11	13	0,1	0,10	2	18,2
+ Cơ sở sự nghiệp khác	52	295	0,47	2,18	243	467,3
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	273	443	2,49	3,27	170	62,3
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>22</b>	<b>19</b>	<b>0,20</b>	<b>0,14</b>	<b>-3</b>	<b>-13,6</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>27</b>	<b>62</b>	<b>0,25</b>	<b>0,46</b>	<b>35</b>	<b>129,6</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>3.512</b>	<b>4.195</b>	<b>32,03</b>	<b>30,99</b>	<b>683</b>	<b>19,4</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>7.424</b>	<b>9.278</b>	<b>67,72</b>	<b>68,55</b>	<b>1.854</b>	<b>25,0</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>5.499</b>	<b>68</b>	<b>6</b>	<b>5.185</b>	<b>237</b>	<b>3</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3</b>	-	-	-	<b>3</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.238</b>	<b>49</b>	<b>5</b>	<b>1.183</b>	<b>1</b>	-
Khai khoáng	8	-	-	8	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.024	15	3	1.006	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	-	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	-	1	-	1	-
Xây dựng	203	34	-	169	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>4.258</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>4.002</b>	<b>233</b>	<b>3</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.768	12	-	2.756	-	-
Vận tải kho bãi	284	6	1	277	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	591	-	-	590	1	-
Thông tin và truyền thông	12	-	-	11	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	-	-	9	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	36	-	-	22	14	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69	-	-	68	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	104	-	-	-	104	-
Giáo dục và đào tạo	75	-	-	-	75	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39	1	-	11	27	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	-	-	19	2	-
Hoạt động dịch vụ khác	250	-	-	239	8	3

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>13.535</b>	<b>1.937</b>	<b>61</b>	<b>7.567</b>	<b>3.951</b>	<b>19</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>62</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>62</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>4.195</b>	<b>1.818</b>	<b>29</b>	<b>2.316</b>	<b>32</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	13	-	-	13	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.902	180	14	1.708	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5	-	5	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	42	-	10	-	32	-
Xây dựng	2.233	1.638	-	595	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>9.278</b>	<b>119</b>	<b>32</b>	<b>5.251</b>	<b>3.857</b>	<b>19</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.535	50	-	3.485	-	-
Vận tải kho bãi	418	57	32	329	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	929	-	-	923	6	-
Thông tin và truyền thông	29	-	-	16	13	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	-	-	14	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	201	-	-	34	167	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	123	-	-	115	8	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	1.142	-	-	-	1.142	-
Giáo dục và đào tạo	2.133	-	-	-	2.133	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	349	12	-	26	311	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50	-	-	31	19	-
Hoạt động dịch vụ khác	355	-	-	278	58	19

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>5.499</b>	<b>68</b>	<b>6</b>	<b>5.185</b>	<b>237</b>	<b>3</b>
Thị Trấn Chợ Chu	946	29	1	848	66	2
Xã Linh Thông	84	-	-	77	7	-
Xã Lam Vỹ	188	1		180	7	-
Xã Quy Kỳ	161	1		153	7	-
Xã Tân Thịnh	183	-	1	174	8	-
Xã Kim Phụng	120	-	-	113	7	-
Xã Bảo Linh	142	-	-	134	8	-
Xã Kim Sơn	125	3		115	7	-
Xã Phúc Chu	110		1	102	7	-
Xã Tân Dương	144	1	1	135	7	-
Xã Phụng Tiến	137	3	-	127	7	-
Xã Bảo Cường	177	2	1	167	7	-
Xã Đồng Thịnh	272	-	-	264	8	-
Xã Định Biên	116	1		108	7	-
Xã Thanh Định	184	-	-	176	8	-
Xã Trung Hội	396	8	1	380	7	-
Xã Trung Lương	203	7	-	189	7	-
Xã Bình Yên	365	3	-	355	7	-
Xã Diềm Mạc	238	-	-	231	7	-
Xã Phú Tiến	310	3	-	299	8	-
Xã Bộc Nhiêu	219	-	-	211	8	-
Xã Sơn Phú	135	2	-	126	7	-
Xã Phú Bình	325	3	-	312	10	-
Xã Bình Thành	219	1	-	209	8	1

## 6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra:					
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	
<b>Tổng số</b>	<b>13.535</b>	<b>1.937</b>	<b>61</b>	<b>7.567</b>	<b>3.951</b>	<b>19</b>
Thị Trấn Chợ Chu	3.264	849	10	1.260	1.132	13
Xã Linh Thông	210	-	-	110	100	-
Xã Lam Vỹ	366	2	-	228	136	-
Xã Quy Kỳ	355	8	-	215	132	-
Xã Tân Thịnh	378	-	5	239	134	-
Xã Kim Phụng	329	-	-	220	109	-
Xã Bảo Linh	265	-	-	152	113	-
Xã Kim Sơn	327	48	-	189	90	-
Xã Phúc Chu	268	-	5	163	100	-
Xã Tân Dương	330	2	5	209	114	-
Xã Phụng Tiến	303	16	-	176	111	-
Xã Bảo Cường	492	111	4	262	115	-
Xã Đồng Thịnh	512	-	-	391	121	-
Xã Định Biên	337	49	-	191	97	-
Xã Thanh Định	323	-	-	205	118	-
Xã Trung Hội	918	210	32	547	129	-
Xã Trung Lương	616	191	-	290	135	-
Xã Bình Yên	705	60	-	471	174	-
Xã Diêm Mạc	448	-	-	334	114	-
Xã Phú Tiến	634	20	-	510	104	-
Xã Bộc Nhiêu	457	-	-	350	107	-
Xã Sơn Phú	326	65	-	146	115	-
Xã Phú Bình	991	303	-	458	230	-
Xã Bình Thành	381	3	-	251	121	6

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>55,6</b>	<b>6,4</b>	<b>9,8</b>	<b>8,7</b>	<b>2,3</b>	<b>5,1</b>	<b>0,3</b>	<b>11,8</b>
Thị trấn Chợ Chu	100,0	55,7	7,3	4,8	10,6	3,5	10,4	1,2	6,5
Xã Linh Thông	100,0	65,4	3,8	16,7	2,6	-	9,0	-	2,5
Xã Lam Vỹ	100,0	64,0	2,9	8,0	8,0	0,5	4,0	-	12,6
Xã Quy Kỳ	100,0	50,0	10,8	5,1	8,2	2,5	4,4	-	19,0
Xã Tân Thịnh	100,0	59,2	1,7	14,5	10,1	1,1	2,8	-	10,6
Xã Kim Phượng	100,0	44,9	13,1	8,4	11,2	2,8	7,5	0,9	11,2
Xã Bảo Linh	100,0	64,0	2,2	5,0	13,0	1,4	2,9	-	11,5
Xã Kim Sơn	100,0	37,0	1,7	16,8	16,8	6,7	4,2	-	16,8
Xã Phúc Chu	100,0	33,0	20,2	7,3	4,6	2,8	2,7	-	29,4
Xã Tân Dương	100,0	60,5	4,8	6,5	5,7	0,8	4,8	-	16,9
Xã Phượng Tiến	100,0	38,1	4,8	4,8	7,9	2,4	7,1	-	34,9
Xã Bảo Cường	100,0	58,0	13,0	6,5	3,0	2,4	5,9	-	11,2
Xã Đồng Thịnh	100,0	46,4	6,1	10,3	7,7	3,1	3,8	-	22,6
Xã Định Biên	100,0	48,6	7,5	1,9	9,4	3,7	6,5	-	22,4
Xã Thanh Định	100,0	77,1	4,6	3,4	7,4	0,6	2,9	-	4,0
Xã Trung Hội	100,0	47,1	7,4	13,5	8,5	2,4	4,7	-	16,4
Xã Trung Lương	100,0	40,1	-	17,8	18,8	2,5	4,6	-	16,2
Xã Bình Yên	100,0	70,4	3,9	3,6	11,0	3,0	2,5	0,3	5,3
Xã Diêm Mạc	100,0	67,8	6,1	8,3	5,2	1,3	3,0	-	8,3
Xã Phú Tiến	100,0	54,8	5,3	17,1	6,6	1,3	3,0	-	11,9
Xã Bộc Nhiêu	100,0	53,4	0,5	18,9	2,9	0,5	3,4	-	20,4
Xã Sơn Phú	100,0	43,3	21,6	9,7	9,7	4,5	3,7	-	7,5
Xã Phú Đình	100,0	73,4	1,3	11,6	5,3	0,9	2,5	0,3	4,7
Xã Bình Thành	100,0	46,3	12,6	24,3	8,4	2,3	3,7	-	2,4

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>44,2</b>	<b>24,6</b>	<b>31,1</b>	<b>41,4</b>	<b>59,3</b>	<b>57,9</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>12,9</b>	-	-	-	<b>12,9</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>22,4</b>	<b>24,9</b>	<b>31,0</b>	-	<b>34,4</b>	
Khai khoáng	7,7	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,0	45,0	35,7	25,0	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	20,0	-	20,0	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	33,3	-	-	-	34,4	-
Xây dựng	18,4	22,6	-	6,6	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>25,5</b>	<b>21,0</b>	<b>31,3</b>	<b>0,0</b>	<b>60,2</b>	<b>57,9</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53,9	30,0	-	54,2	-	-
Vận tải kho bãi	7,4	10,5	31,3	4,6	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	59,4	-	-	59,6	33,3	-
Thông tin và truyền thông	41,4	-	-	37,5	46,2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21,4	-	-	21,4	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	38,8	-	-	20,6	42,5	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50,4	-	-	52,2	25,0	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	29,4	-	-	-	29,4	-
Giáo dục và đào tạo	78,9	-	-	-	78,9	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58,2	33,3	-	19,2	62,4	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48,0	-	-	54,8	36,8	-
Hoạt động dịch vụ khác	40,0	-	-	39,6	36,2	57,9

## 9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>44,2</b>	<b>24,6</b>	<b>31,1</b>	<b>41,4</b>	<b>59,3</b>	<b>57,9</b>
Thị Trấn Chợ Chu	41,9	19,7	30,0	53,1	46,0	69,2
Xã Linh Thông	45,2	-	-	22,7	70,0	-
Xã Lam Vỹ	42,9	50,0	-	30,3	64,0	-
Xã Quy Kỳ	43,9	37,5	-	32,6	62,9	-
Xã Tân Thịnh	45,0	-	40,0	34,3	64,2	-
Xã Kim Phụng	41,6	-	-	29,5	66,1	-
Xã Bảo Linh	43,4	-	-	34,2	55,8	-
Xã Kim Sơn	40,4	16,7	-	38,1	57,8	-
Xã Phúc Chu	44,4	-	20,0	29,4	70,0	-
Xã Tân Dương	54,2	50,0	40,0	44,0	73,7	-
Xã Phượng Tiến	47,9	18,8	-	34,7	73,0	-
Xã Bảo Cường	39,4	16,2	25,0	36,3	69,6	-
Xã Đồng Thịnh	46,5	-	-	38,6	71,9	-
Xã Định Biên	36,8	22,4	-	29,3	58,8	-
Xã Thanh Định	50,2	-	-	43,9	61,0	-
Xã Trung Hội	38,1	28,6	31,3	36,4	62,8	-
Xã Trung Lương	43,8	30,9	-	42,8	64,4	-
Xã Bình Yên	56,5	55,0	-	54,8	61,5	-
Xã Diềm Mạc	48,7	-	-	42,2	67,5	-
Xã Phú Tiến	45,0	25,0	-	41,0	68,3	-
Xã Bộc Nhiêu	42,5	-	-	34,6	68,2	-
Xã Sơn Phú	45,7	52,3	-	24,0	69,6	-
Xã Phú Đình	44,3	24,4	-	51,5	56,1	-
Xã Bình Thành	47,8	-	-	43,4	58,7	33,3

## 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>19,3</b>	<b>49,5</b>	<b>22,2</b>	<b>5,8</b>	<b>3,2</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>17,8</b>	<b>54,8</b>	<b>16,1</b>	<b>11,3</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>20,1</b>	<b>54,6</b>	<b>19,7</b>	<b>3,8</b>	<b>1,8</b>
Khai khoáng	100,0	7,7	38,4	30,8	7,7	15,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	14,4	51,2	26,7	4,7	3,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	-	40,0	20,0	-	40,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	21,4	69,1	9,5	-	-
Xây dựng	100,0	26,7	58,5	11,7	2,8	0,3
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>19,0</b>	<b>47,5</b>	<b>23,2</b>	<b>6,6</b>	<b>3,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	10,5	45,2	29,0	9,0	6,3
Vận tải kho bãi	100,0	17,2	58,8	20,0	3,0	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	13,9	46,5	26,6	7,5	5,5
Thông tin và truyền thông	100,0	34,5	55,2	10,3	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	50,0	28,6	14,3	7,1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	34,8	47,8	9,4	7,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	19,5	43,1	22,8	12,2	2,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	22,7	47,8	22,2	6,5	0,8
Giáo dục và đào tạo	100,0	29,6	49,1	17,5	3,5	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	23,5	48,7	20,3	2,0	5,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	20,0	56,0	18,0	4,0	2,0
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	28,2	48,2	11,5	5,3	6,8

## 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>19,3</b>	<b>49,5</b>	<b>22,2</b>	<b>5,8</b>	<b>3,2</b>
Thị trấn Chợ Chu	100,0	21,1	49,4	19,3	6,5	3,7
Xã Linh Thông	100,0	23,5	47,5	22,0	6,0	1,0
Xã Lam Vỹ	100,0	19,2	50,3	22,9	5,5	2,1
Xã Quy Kỳ	100,0	13,7	54,7	21,4	7,1	3,1
Xã Tân Thịnh	100,0	17,4	47,2	27,3	6,7	1,4
Xã Kim Phụng	100,0	18,1	40,0	33,2	6,4	2,3
Xã Bảo Linh	100,0	18,7	47,9	24,5	5,4	3,5
Xã Kim Sơn	100,0	18,8	51,4	22,0	5,2	2,6
Xã Phúc Chu	100,0	11,8	53,8	22,5	7,3	4,6
Xã Tân Dương	100,0	18,3	41,9	30,3	5,3	4,2
Xã Phụng Tiến	100,0	14,4	43,8	28,8	5,8	7,2
Xã Bảo Cường	100,0	18,3	51,0	24,9	4,1	1,7
Xã Đồng Thịnh	100,0	15,1	44,9	27,1	8,0	4,9
Xã Định Biên	100,0	20,0	48,4	24,2	5,6	1,8
Xã Thanh Định	100,0	13,6	49,3	29,9	3,4	3,8
Xã Trung Hội	100,0	28,0	42,0	21,5	6,0	2,5
Xã Trung Lương	100,0	14,1	57,3	20,5	4,9	3,2
Xã Bình Yên	100,0	19,8	49,7	23,4	4,5	2,6
Xã Diêm Mạc	100,0	17,9	50,2	20,8	6,5	4,6
Xã Phú Tiến	100,0	18,2	52,0	20,6	6,7	2,5
Xã Bộc Nhiêu	100,0	15,9	50,1	25,0	5,6	3,4
Xã Sơn Phú	100,0	26,1	52,9	14,8	3,1	3,1
Xã Phú Bình	100,0	19,4	57,0	17,3	4,6	1,7
Xã Bình Thành	100,0	19,0	43,7	27,2	6,3	3,8

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:								
	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>45,2</b>	<b>5,1</b>	<b>5,7</b>	<b>12,5</b>	<b>7,3</b>	<b>16,1</b>	<b>0,4</b>	<b>7,7</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	-	-	-	<b>25,8</b>		<b>67,7</b>	<b>4,9</b>	<b>1,6</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>52,3</b>	<b>8,3</b>	<b>3,6</b>	<b>7,2</b>	<b>2,5</b>	<b>2,9</b>		<b>23,2</b>
Khai khoáng	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	32,3	9,0	5,0	7,0	1,7	1,2	-	43,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	-	-	60,0	40,0	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	-	-	4,8	50,0	9,5	33,3	-	2,4
Xây dựng	100,0	76,7	7,8	1,8	6,2	3,2	4,3	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>42,8</b>	<b>3,8</b>	<b>6,5</b>	<b>14,5</b>	<b>9,2</b>	<b>20,9</b>	<b>0,6</b>	<b>1,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	75,4	4,7	6,4	7,6	1,9	1,8	0,1	2,1
Vận tải kho bãi	100,0	22,0	13,1	51,0	8,8	3,3	1,5	-	0,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	84,8	2,5	2,7	5,1	2,5	2,3	-	0,1
Thông tin và truyền thông	100,0	27,6		10,4	20,7	10,3	31,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	78,6	-	-	-	14,3	7,1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	21,4	9,9	2,5	6,5	5,0	52,2	1,5	1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	59,3	9,7	4,9	12,2	4,1	9,8	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	8,6	0,9	3,7	31,5	6,6	46,3	1,6	0,8
Giáo dục và đào tạo	100,0	3,7	0,1	1,1	16,3	27,9	49,4	1,4	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	0,3	-	5,2	57,6	10,3	25,2	-	1,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	56,0	-	2,0	2,0	2,0	38,0	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	22,5	19,7	14,4	12,4	6,2	6,2	-	18,6

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>45,2</b>	<b>5,1</b>	<b>5,7</b>	<b>12,5</b>	<b>7,3</b>	<b>16,1</b>	<b>0,4</b>	<b>7,7</b>
Thị trấn Chợ Chu	100,0	42,2	6,1	4,3	12,7	5,3	25,3	1,3	2,8
Xã Linh Thông	100,0	39,5	1,5	9,5	16,0	9,0	22,0	-	2,5
Xã Lam Vỹ	100,0	39,6	2,5	6,1	20,7	6,4	17,4	-	7,3
Xã Quy Kỳ	100,0	37,6	7,1	2,6	14,5	11,7	14,0	-	12,5
Xã Tân Thịnh	100,0	44,1	0,8	9,3	19,6	10,7	9,3	-	6,2
Xã Kim Phượng	100,0	32,5	11,3	3,8	14,3	13,2	18,1	0,8	6,0
Xã Bảo Linh	100,0	42,8	1,2	3,9	16,7	11,3	16,3	-	7,8
Xã Kim Sơn	100,0	43,4	0,6	10,7	16,8	7,8	12,6	-	8,1
Xã Phúc Chu	100,0	31,7	9,1	5,0	13,0	8,8	16,0	-	16,4
Xã Tân Dương	100,0	41,5	2,1	3,2	13,0	9,9	18,3	-	12,0
Xã Phượng Tiên	100,0	34,9	2,1	2,8	12,3	11,0	18,8	0,3	17,8
Xã Bảo Cường	100,0	56,2	5,7	2,6	9,8	7,0	11,1	-	7,6
Xã Đồng Thịnh	100,0	39,4	3,9	5,7	13,5	7,9	9,8	0,2	19,6
Xã Định Biên	100,0	46,7	2,8	1,4	15,1	10,5	11,9	-	11,6
Xã Thanh Định	100,0	51,7	3,8	2,0	12,2	11,6	16,0	-	2,7
Xã Trung Hội	100,0	49,5	5,2	7,5	11,0	7,5	8,5	-	10,8
Xã Trung Lương	100,0	46,4	7,7	8,1	13,3	7,7	10,2	-	6,6
Xã Bình Yên	100,0	53,1	3,9	2,6	13,7	4,5	15,7	1,5	5,0
Xã Diêm Mặc	100,0	55,3	3,6	5,7	10,8	7,9	11,0	-	5,7
Xã Phú Tiến	100,0	44,4	3,6	10,5	7,6	3,3	8,7	-	21,9
Xã Bộc Nhiêu	100,0	45,0	0,5	11,0	8,3	5,6	11,7	-	17,9
Xã Sơn Phú	100,0	25,8	22,2	4,9	15,7	11,4	16,0	-	4,0
Xã Phú Đình	100,0	66,0	1,4	4,4	6,0	5,8	13,1	0,1	3,2
Xã Bình Thành	100,0	36,5	11,0	14,6	12,9	9,6	14,0	-	1,4

## 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ
			với tổng số (%)		so với tổng số (%)		so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>5 499</b>	<b>479</b>	<b>8,7</b>	<b>2 273</b>	<b>41,3</b>	<b>55</b>	<b>1,0</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>100,0</b>	<b>3</b>	<b>100,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1 238</b>	<b>72</b>	<b>5,8</b>	<b>415</b>	<b>33,5</b>	<b>20</b>	<b>1,6</b>
Khai khoáng	8						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1 024	35	3,4	378	36,9	3	0,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	100,0	1	100,0	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	100,0	2	100,0	-	1
Xây dựng	203	34	16,7	34	16,7	17	8,4
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>4 258</b>	<b>404</b>	<b>9,5</b>	<b>1 855</b>	<b>43,6</b>	<b>35</b>	<b>0,8</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2 768	77	2,8	1 020	36,8	1	
Vận tải kho bãi	284	9	3,2	124	43,7	1	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	591	12	2,0	233	39,4	1	0,2
Thông tin và truyền thông	12	9	75,0	12	100,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	4	44,4	6	66,7	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	36	23	63,9	25	69,4	1	2,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69	20	29,0	40	58,0	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	104	104	100,0	104	100,0	4	3,8
Giáo dục và đào tạo	75	75	100,0	75	100,0	26	34,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39	30	76,9	36	92,3	1	2,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	4	19,0	20	95,2	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	250	37	14,8	160	64,0	-	-

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo xã/thị trấn

Tổng số	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website		
	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>5.499</b>	<b>479</b>	<b>8,7</b>	<b>2 273</b>	<b>41,3</b>	<b>55</b>	<b>1,0</b>
Thị trấn Chợ Chu	946	153	16,2	424	44,8	16	1,7
Xã Linh Thông	84	7	8,3	16	19,0	1	1,2
Xã Lam Vỹ	188	19	10,1	45	23,9	2	1,1
Xã Quy Kỳ	161	12	7,5	83	51,6	1	0,6
Xã Tân Thịnh	183	11	6,0	36	19,7	-	-
Xã Kim Phụng	120	10	8,3	50	41,7	2	1,7
Xã Bảo Linh	142	8	5,6	16	11,3	-	-
Xã Kim Sơn	125	11	8,8	96	76,8	1	0,8
Xã Phúc Chu	110	9	8,2	34	30,9	1	0,9
Xã Tân Dương	144	10	6,9	24	16,7	2	1,4
Xã Phụng Tiến	137	11	8,0	45	32,8	-	-
Xã Bảo Cường	177	24	13,6	58	32,8	3	1,7
Xã Đồng Thịnh	272	10	3,7	113	41,5	-	-
Xã Định Biên	116	9	7,8	16	13,8	4	3,4
Xã Thanh Định	184	10	5,4	49	26,6	2	1,1
Xã Trung Hội	396	30	7,6	234	59,1	3	0,8
Xã Trung Lương	203	21	10,3	149	73,4	3	1,5
Xã Bình Yên	365	35	9,6	168	46,0	4	1,1
Xã Diềm Mặc	238	13	5,5	103	43,3	1	0,4
Xã Phú Tiến	310	16	5,2	93	62,2	-	-
Xã Bộc Nhiêu	219	10	4,6	85	57,2	2	0,9
Xã Sơn Phú	135	13	9,6	63	40,5	-	-
Xã Phú Đình	325	15	4,6	172	58,5	6	1,8
Xã Bình Thành	219	12	5,5	101	63,6	1	0,5

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>624,6</b>	<b>188,4</b>	<b>385,2</b>	<b>382,4</b>	<b>0,4</b>	<b>10,4</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	617,7	184,0	350,8	348,3	0,2	10,4
Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	617,7	184,0	350,8	348,3	0,2	10,4
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6,9	4,4	34,4	34,0	0,1	0,03
<b>II. Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>						
<b>2. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,5	33,9	101,9	101,2	-0,6	1,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1,0	1,0	1,3	1,3	-0,001	0,020
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,4	2,0	2,0	-0,2	0,1
Xây dựng	438,3	122,0	222,6	220,9	1,8	8,6
<b>3. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,8	5,5	42,2	42,0	0,1	0,2
Vận tải kho bãi	44,4	25,6	15,0	14,8	-0,6	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,0	-	0,2	0,2	0,004	0,001
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-

# 17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở

Đơn vị tính: %

Tổng số	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Giấy chứng nhận ĐKKD Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>46,3</b>	<b>48,8</b>	<b>0,4</b>	<b>4,5</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	100,0	53,9	37,0	0,2	8,9
- Nông thôn	100,0	44,8	51,1	0,4	3,7
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Miền núi	100,0	47,1	47,7	0,4	4,8
- Vùng cao	100,0	36,9	61,9	-	1,2
<b>2. Chia theo địa điểm cơ sở</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	51,9	43,7	0,5	3,9
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	51,6	44,1	0,4	3,9
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	55,3	39,1	1,5	4,1
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	-	-	-	-	-
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	100,0	-	100,0	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	28,7	64,7	0,1	6,5
- Tại địa điểm khác	100,0	16,7	72,2	-	11,1

## 18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>46,3</b>	<b>48,8</b>	<b>0,4</b>	<b>4,5</b>
Thị trấn Chợ Chu	100,0	53,9	37,0	0,2	8,9
Xã Linh Thông	100,0	45,1	53,5	-	1,4
Xã Lam Vỹ	100,0	29,3	68,3	-	2,4
Xã Quy Kỳ	100,0	50,0	50,0	-	-
Xã Tân Thịnh	100,0	62,9	37,1	-	-
Xã Kim Phượng	100,0	46,0	54,0	-	-
Xã Bảo Linh	100,0	17,6	80,1	-	2,3
Xã Kim Sơn	100,0	57,8	41,3	-	0,9
Xã Phúc Chu	100,0	37,6	44,6	1,0	16,8
Xã Tân Dương	100,0	69,6	30,4	-	-
Xã Phượng Tiến	100,0	43,1	56,9	-	-
Xã Bảo Cường	100,0	19,5	73,0	0,6	6,9
Xã Đồng Thịnh	100,0	50,6	48,2	0,4	0,8
Xã Định Biên	100,0	45,5	49,5	-	5,0
Xã Thanh Định	100,0	27,5	72,5	-	-
Xã Trung Hội	100,0	62,2	31,2	1,1	5,5
Xã Trung Lương	100,0	55,2	44,8	-	-
Xã Bình Yên	100,0	63,1	36,1	0,3	0,5
Xã Diềm Mặc	100,0	46,6	53,4	-	-
Xã Phú Tiến	100,0	39,4	59,3	-	1,3
Xã Bộc Nhiêu	100,0	40,9	58,6	-	0,5
Xã Sơn Phú	100,0	29,6	62,4	4,8	3,2
Xã Phú Đình	100,0	35,6	62,8	0,3	1,3
Xã Bình Thành	100,0	26,9	36,3	1,0	35,8

# 19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, vùng địa lý và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>26,3</b>	<b>23,7</b>	<b>42,2</b>	<b>5,8</b>	<b>2,0</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	9,5	20,3	57,6	9,1	3,5
- Nông thôn	100,0	29,6	24,4	39,1	5,2	1,7
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Miền núi	100,0	25,3	23,4	43,1	6,2	2,0
- Vùng cao	100,0	38,9	27,3	31,0	1,4	1,4
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Chợ Chu	100,0	9,5	20,3	57,6	9,1	3,5
Xã Linh Thông	100,0	15,5	28,2	53,5	-	2,8
Xã Lam Vỹ	100,0	40,7	29,4	28,1	1,8	-
Xã Quy Kỳ	100,0	38,7	28,7	30,0	2,0	0,6
Xã Tân Thịnh	100,0	30,0	34,1	32,9	2,4	0,6
Xã Kim Phượng	100,0	29,0	25,0	33,0	11,0	2,0
Xã Bảo Linh	100,0	51,9	25,2	19,9	1,5	1,5
Xã Kim Sơn	100,0	30,3	24,8	40,4	2,7	1,8
Xã Phúc Chu	100,0	27,7	20,8	36,6	11,9	3,0
Xã Tân Dương	100,0	11,3	20,9	60,0	6,9	0,9
Xã Phượng Tiến	100,0	44,0	27,6	23,3	3,4	1,7
Xã Bảo Cường	100,0	5,0	38,4	48,4	3,8	4,4
Xã Đồng Thịnh	100,0	30,4	25,7	34,8	6,7	2,4
Xã Định Biên	100,0	46,5	23,2	27,3	1,0	2,0
Xã Thanh Định	100,0	58,7	21,0	18,5	1,2	0,6
Xã Trung Hội	100,0	14,4	22,9	53,9	7,2	1,6
Xã Trung Lương	100,0	27,9	18,6	42,1	7,6	3,8
Xã Bình Yên	100,0	18,5	14,5	54,0	11,6	1,4
Xã Diềm Mặc	100,0	51,1	17,9	26,9	2,7	1,4
Xã Phú Tiến	100,0	24,0	25,3	40,7	8,6	1,4
Xã Bộc Nhiêu	100,0	23,8	27,8	43,9	1,0	3,5
Xã Sơn Phú	100,0	30,4	21,6	48,0	-	-
Xã Phú Đình	100,0	15,7	28,1	46,4	7,5	2,3
Xã Bình Thành	100,0	51,0	23,0	25,0	1,0	-

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>26,3</b>	<b>23,7</b>	<b>42,2</b>	<b>5,8</b>	<b>2,0</b>
<b>I. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	100,0	50,0	37,5	12,5	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	33,0	23,4	35,1	5,9	2,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	24,6	22,2	44,8	6,1	2,3
Vận tải kho bãi	100,0	19,6	21,6	51,0	7,4	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	22,6	27,2	44,0	5,2	1,0
Thông tin và truyền thông	100,0	18,2	9,1	54,5	18,2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	-	44,5	22,2	33,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	18,2	18,2	63,6	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	20,6	38,3	38,2	2,9	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	9,1	27,3	45,4	9,1	9,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	10,6	10,5	52,6	26,3	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	37,2	35,2	26,8	0,8	-

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, địa điểm và xã/phường

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>70,3</b>	<b>28,7</b>	<b>0,9</b>	<b>0,1</b>	<b>-</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	63,2	35,6	1,1	0,1	-
- Nông thôn	100,0	71,7	27,3	0,9	0,1	-
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Miền núi	100,0	69,3	29,8	0,8	0,1	-
- Vùng cao	100,0	82,9	14,8	2,3		-
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Chợ Chu	100,0	63,2	35,6	1,1	0,1	-
Xã Linh Thông	100,0	70,4	28,2	1,4	-	-
Xã Lam Vỹ	100,0	87,4	12,6		-	-
Xã Quy Kỳ	100,0	78,7	17,3	4,0	-	-
Xã Tân Thịnh	100,0	75,3	24,7		-	-
Xã Kim Phượng	100,0	60,0	39,0	1,0	-	-
Xã Bảo Linh	100,0	94,6	4,6	0,8	-	-
Xã Kim Sơn	100,0	63,3	34,9	1,8	-	-
Xã Phúc Chu	100,0	67,3	27,7	5,0	-	-
Xã Tân Dương	100,0	67,8	31,3	0,9	-	-
Xã Phượng Tiến	100,0	74,1	23,3	2,6	-	-
Xã Bảo Cường	100,0	71,7	26,4	1,9	-	-
Xã Đồng Thịnh	100,0	62,4	37,2	0,4	-	-
Xã Định Biên	100,0	63,6	36,4	-	-	-
Xã Thanh Định	100,0	95,8	4,2	-	-	-
Xã Trung Hội	100,0	63,8	35,6	0,6	-	-
Xã Trung Lương	100,0	61,7	37,2	1,1	-	-
Xã Bình Yên	100,0	73,6	26,4	-	-	-
Xã Diềm Mặc	100,0	65,9	34,1	-	-	-
Xã Phú Tiến	100,0	60,3	37,0	2,4	0,3	-
Xã Bộc Nhiêu	100,0	65,2	32,8	1,5	0,5	-
Xã Sơn Phú	100,0	84,8	15,2	-	-	-
Xã Phú Đình	100,0	71,9	28,1	-	-	-
Xã Bình Thành	100,0	85,3	14,7	-	-	-



# **HUYỆN VĨ NHAI**



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>3.043</b>	<b>3.296</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>253,0</b>	<b>8,3</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>					-	
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>2.867</b>	<b>3.090</b>	<b>94,22</b>	<b>93,75</b>	<b>223,0</b>	<b>7,8</b>
1. Doanh nghiệp	24	39	0,79	1,18	15,0	62,5
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	2	2	0,07	0,06	-	-
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	21	35	0,69	1,06	14,0	66,7
1.3 Doanh nghiệp FDI	1	2	0,03	0,06	1,0	100,0
2. Hợp tác xã	6	16	0,20	0,49	10,0	166,7
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.837	3.035	93,23	92,08	198,0	7,0
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>174</b>	<b>190</b>	<b>5,72</b>	<b>5,76</b>	<b>16,0</b>	<b>9,2</b>
1. Cơ quan hành chính	40	39	1,31	1,18	-1,0	-2,5
2. Đơn vị sự nghiệp	93	106	3,06	3,21	13,0	14,0
Chia ra: + Y tế	17	17	0,56	0,52	-	-
+ Giáo dục đào tạo	70	70	2,30	2,12	-	-
+ Văn hóa, thể thao	1	1	0,03	0,03	-	-
+ Thông tin truyền thông	1	1	0,03	0,03	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	4	17	0,13	0,52	13,0	325,0
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	41	45	1,35	1,37	4,0	9,8
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>2</b>	<b>16</b>	<b>0,06</b>	<b>0,49</b>	<b>14,0</b>	<b>700,0</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0,13</b>	<b>0,12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>464</b>	<b>568</b>	<b>15,25</b>	<b>17,23</b>	<b>104,0</b>	<b>22,4</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>2.575</b>	<b>2.724</b>	<b>84,62</b>	<b>82,65</b>	<b>149,0</b>	<b>5,8</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>7.844</b>	<b>8.984</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>1.140</b>	<b>14,5</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>					0	
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>5.035</b>	<b>5.745</b>	<b>64,19</b>	<b>63,95</b>	<b>710</b>	<b>14,1</b>
1. Doanh nghiệp	1.235	1.333	15,75	14,84	98	7,9
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	931	706	11,87	7,86	-225	-24,2
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	219	533	2,79	5,93	314	143,4
1.3 Doanh nghiệp FDI	85	94	1,09	1,05	9	10,6
2. Hợp tác xã	88	209	1,12	2,33	121	137,5
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.712	4.203	47,32	46,78	491	13,2
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>2.797</b>	<b>3.166</b>	<b>35,66</b>	<b>35,24</b>	<b>369</b>	<b>13,2</b>
1. Cơ quan hành chính	457	593	5,83	6,6	136	29,8
2. Đơn vị sự nghiệp	2.077	2.387	26,48	26,57	310	14,9
Chia ra: + Y tế	205	243	2,61	2,7	38	18,5
+ Giáo dục đào tạo	1.793	1.969	22,86	21,92	176	9,8
+ Văn hóa, thể thao	37	8	0,47	0,09	-29	-78,4
+ Thông tin truyền thông	14	14	0,18	0,16	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	28	153	0,36	1,7	125	446,4
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	263	186	3,35	2,07	-77	-29,3
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>12</b>	<b>73</b>	<b>0,15</b>	<b>0,81</b>	<b>61</b>	<b>508,3</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>31</b>	<b>83</b>	<b>0,39</b>	<b>0,92</b>	<b>52</b>	<b>167,7</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.901</b>	<b>2.314</b>	<b>24,24</b>	<b>25,76</b>	<b>413</b>	<b>21,7</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>5.912</b>	<b>6.587</b>	<b>75,37</b>	<b>73,32</b>	<b>675</b>	<b>11,4</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>3.296</b>	<b>39</b>	<b>16</b>	<b>3.035</b>	<b>190</b>	<b>16</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>568</b>	<b>16</b>	<b>12</b>	<b>540</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	5	3	1	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	517	7	6	504	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	-	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	-	1	-	-	-
Xây dựng	44	6	3	35	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>229</b>	<b>22</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>188</b>	<b>16</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.845	16	2	1.827	-	-
Vận tải kho bãi	146	4	1	141	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	361	1	-	360	-	-
Thông tin và truyền thông	10	-	-	9	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	-	-	2	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	22	-	-	10	12	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	1	-	27	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	77	-	-	-	77	-
Giáo dục và đào tạo	70	-	-	-	70	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	-	-	9	18	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	-	-	10	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	124	-	-	100	8	16

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>8.984</b>	<b>1.333</b>	<b>209</b>	<b>4.203</b>	<b>3.166</b>	<b>73</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>83</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>65</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.314</b>	<b>1.220</b>	<b>176</b>	<b>918</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	53	40	10	3	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.625	820	51	754	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6	-	6	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	-	8	-	-	-
Xây dựng	622	360	101	161	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>6.587</b>	<b>105</b>	<b>23</b>	<b>3.285</b>	<b>3.101</b>	<b>73</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.439	62	13	2.364	-	-
Vận tải kho bãi	215	39	10	166	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	532	2	-	530	-	-
Thông tin và truyền thông	24	-	-	10	14	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	-	-	2	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	77	-	-	16	61	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50	2	-	43	5	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	780	-	-	-	780	-
Giáo dục và đào tạo	1.969	-	-	-	1.969	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	266	-	-	17	249	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24	-	-	16	8	-
Hoạt động dịch vụ khác	209	-	-	121	15	73

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Đơn vị

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>3.296</b>	<b>39</b>	<b>16</b>	<b>3.035</b>	<b>190</b>	<b>16</b>
Thị trấn Đình Cả	534	10	1	462	59	2
Xã Sáng Mộc	59	-	-	50	8	1
Xã Nghinh Tường	189	-	1	180	8	-
Xã Thần Xa	72	-	-	65	6	1
Xã Vũ Chấn	90	-	2	81	7	-
Xã Thượng Nung	110	-	1	96	9	4
Xã Phú Thượng	194	3	1	181	9	-
Xã Cúc Đường	198	-	2	185	10	1
Xã La Hiên	453	11	4	422	15	1
Xã Lâu Thượng	240	10	1	218	10	1
Xã Tràng Xá	290	4	2	271	12	1
Xã Phương Giao	41	-	-	32	8	1
Xã Liên Minh	71	-	-	64	7	-
Xã Dân Tiến	449	-	1	434	11	3
Xã Bình Long	306	1	-	294	11	-

## 6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia ra:					
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	
<b>Tổng số</b>	<b>8.984</b>	<b>1.333</b>	<b>209</b>	<b>4.203</b>	<b>3.166</b>	<b>73</b>
Thị trấn Đình Cả	1.645	247	8	602	784	4
Xã Sảng Mộc	229	-	-	84	140	5
Xã Nghinh Tường	351	-	3	243	105	-
Xã Thần Xa	167	-	-	65	100	2
Xã Vũ Chấn	245	-	11	113	121	-
Xã Thượng Nung	274	-	10	116	122	26
Xã Phú Thượng	535	28	8	320	179	-
Xã Cúc Đường	570	-	89	274	205	2
Xã La Hiên	1.700	786	37	618	256	3
Xã Lâu Thượng	841	237	7	355	238	4
Xã Tràng Xá	670	30	17	335	279	9
Xã Phương Giao	177	-	-	32	142	3
Xã Liên Minh	232	-	-	94	138	-
Xã Dân Tiến	756	-	19	524	198	15
Xã Bình Long	592	5	-	428	159	-

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>56,5</b>	<b>10,5</b>	<b>7,4</b>	<b>8,4</b>	<b>1,9</b>	<b>5,9</b>	<b>0,4</b>	<b>9,0</b>
Thị trấn Đình Cả	100,0	52,5	9,4	7,7	12,7	2,9	13,1	1,5	0,2
Xã Sảng Mộc	100,0	52,6	7,0	10,5	8,8	3,5	12,3	-	5,3
Xã Ngành Tường	100,0	72,0	10,1	2,1	3,7	0,5	3,7	-	7,9
Xã Thần Xa	100,0	73,6	5,5	4,2	2,8	1,4	5,6	-	6,9
Xã Vũ Chân	100,0	46,6	6,7	8,9	3,3	-	5,6	-	28,9
Xã Thượng Nung	100,0	70,0	4,5	7,3	9,1	1,8	6,4	-	0,9
Xã Phú Thượng	100,0	32,4	6,1	20,7	5,6	1,1	7,8	0,6	25,7
Xã Cúc Đường	100,0	70,2	5,1	3,0	12,6	1,0	5,6	0,5	2,0
Xã La Hiên	100,0	52,1	20,1	6,6	9,6	1,1	4,6	-	5,9
Xã Lôu Thượng	100,0	47,0	21,3	10,9	5,6	0,4	4,8	0,9	9,1
Xã Tràng Xá	100,0	57,9	17,3	8,6	7,3	1,4	3,1	0,3	4,1
Xã Phương Giao	100,0	61,0	9,8	-	9,8	2,4	14,6	-	2,4
Xã Liên Minh	100,0	52,2	4,3	5,8	10,1	1,5	7,3	-	18,8
Xã Dân Tiến	100,0	64,3	5,8	8,0	8,9	4,9	1,8	-	6,3
Xã Bình Long	100,0	54,9	4,0	2,3	5,6	1,0	2,6	0,3	29,3

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>49,1</b>	<b>27,8</b>	<b>33,5</b>	<b>47,5</b>	<b>62,0</b>	<b>11,0</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>20,5</b>	<b>12,5</b>	<b>70,0</b>	-	<b>13,8</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	26,5	27,2	33,0	-	-	-
Khai khoáng	18,9	22,5	10,0	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28,9	31,6	25,5	26,1	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33,3	-	33,3	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	87,5	-	87,5	-	-	-
Xây dựng	20,1	17,8	34,7	16,1	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>30,5</b>	<b>36,2</b>	<b>21,7</b>	<b>0,0</b>	<b>63,0</b>	<b>11,0</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56,2	45,2	15,4	56,7	-	-
Vận tải kho bãi	10,2	17,9	30,0	7,2	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62,8	100,0	-	62,6	-	-
Thông tin và truyền thông	45,8	-	-	20,0	64,3	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	35,1	-	-	-	36,1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48,0	50,0	-	51,2	20,0	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	25,6	-	-	-	25,6	-
Giáo dục và đào tạo	78,6	-	-	-	78,6	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66,5	-	-	52,9	67,5	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33,3	-	-	31,3	37,5	-
Hoạt động dịch vụ khác	27,8	-	-	38,0	26,7	11,0

## 9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>49,1</b>	<b>27,8</b>	<b>33,5</b>	<b>47,5</b>	<b>62,0</b>	<b>11,0</b>
Thị trấn Đình Cả	46,2	22,3	87,5	56,3	45,4	75,0
Xã Sảng Mộc	52,4	-	-	50,0	55,7	-
Xã Nghinh Tường	57,8	-	33,3	54,7	65,7	-
Xã Thân Xa	55,7	-	-	43,1	65,0	-
Xã Vũ Chấn	51,4	-	54,5	33,6	67,8	-
Xã Thượng Nung	55,1	-	10,0	60,3	65,6	-
Xã Phú Thượng	48,6	35,7	-	35,6	76,0	-
Xã Cúc Đường	51,9	-	39,3	57,3	50,7	-
Xã La Hiên	44,4	30,0	32,4	48,7	80,1	-
Xã Lâu Thượng	42,0	23,6	0,0	40,0	65,1	-
Xã Tràng Xá	53,4	33,3	29,4	38,5	76,3	11,1
Xã Phương Giao	48,6	-	-	25,0	54,9	-
Xã Liên Minh	57,3	-	-	37,2	71,0	-
Xã Dân Tiến	54,9	-	15,8	51,0	71,2	26,7
Xã Bình Long	51,0	80,0	-	45,3	65,4	-

## 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>18,1</b>	<b>50,9</b>	<b>22,4</b>	<b>5,8</b>	<b>2,8</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>38,5</b>	<b>41,0</b>	<b>19,3</b>	<b>1,2</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>15,3</b>	<b>53,8</b>	<b>24,7</b>	<b>4,7</b>	<b>1,5</b>
Khai khoáng	100,0	18,9	54,7	26,4	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	11,4	53,5	27,7	5,5	1,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	33,3	66,7	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	-	-	100,0	-	-
Xây dựng	100,0	28,9	55,5	12,8	2,6	0,2
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>18,8</b>	<b>50,0</b>	<b>21,6</b>	<b>6,2</b>	<b>3,4</b>
mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	10,0	48,9	26,0	8,8	6,3
Vận tải kho bãi	100,0	16,5	60,0	18,0	2,5	3,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	7,7	47,6	26,3	11,1	7,3
Thông tin và truyền thông	100,0	29,1	66,7	4,2	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	-	-	-	-	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	26,0	46,7	22,1	5,2	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	20,0	48,0	20,0	10,0	2,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	24,1	46,5	20,8	8,5	0,1
Giáo dục và đào tạo	100,0	26,6	54,2	16,8	2,2	0,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	35,3	35,7	26,3	2,3	0,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	41,6	41,7	12,5	4,2	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	29,2	52,1	8,6	2,9	7,2

## 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>18,1</b>	<b>50,9</b>	<b>22,4</b>	<b>5,8</b>	<b>2,8</b>
Thị trấn Đình Cả	100,0	21,3	46,4	20,9	7,7	3,7
Xã Sảng Mộc	100,0	22,5	50,2	21,1	5,3	0,9
Xã Nghinh Tường	100,0	17,7	54,1	17,9	5,7	4,6
Xã Thần Xa	100,0	34,1	46,7	13,2	4,8	1,2
Xã Vũ Chấn	100,0	15,9	53,9	18,8	9,4	2,0
Xã Thượng Nung	100,0	23,7	51,4	13,9	7,7	3,3
Xã Phú Thượng	100,0	14,8	49,3	25,2	6,3	4,4
Xã Cúc Đường	100,0	16,8	49,7	22,5	5,6	5,4
Xã La Hiên	100,0	9,8	55,8	26,8	5,2	2,4
Xã Lôu Thượng	100,0	26,9	43,6	22,6	4,6	2,3
Xã Tràng Xá	100,0	18,7	52,0	23,4	4,9	1,0
Xã Phương Giao	100,0	24,3	53,1	20,9	1,7	-
Xã Liên Minh	100,0	29,1	49,1	14,4	4,8	2,6
Xã Dân Tiến	100,0	16,5	55,4	20,3	4,9	2,9
Xã Bình Long	100,0	12,3	52,2	27,7	5,8	2,0

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:								
	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>35,3</b>	<b>7,1</b>	<b>9,3</b>	<b>12,3</b>	<b>7,5</b>	<b>22,2</b>	<b>1,1</b>	<b>5,2</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>9,7</b>	<b>-</b>	<b>1,2</b>	<b>3,6</b>	<b>1,2</b>	<b>78,3</b>	<b>6,0</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>29,9</b>	<b>11,1</b>	<b>33,9</b>	<b>6,3</b>	<b>6,2</b>	<b>10,1</b>	<b>0,4</b>	<b>2,1</b>
Khai khoáng	100,0	37,7	37,7	11,3	1,9	1,9	9,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	9,3	14,3	30,6	6,0	5,3	7,5	0,3	26,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	-	-	-	50,0	-	50,0	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	75,0	-	-	25,0	-	-	-	-
Xây dựng	100,0	77,4	16,1	1,1	1,5	1,1	2,8	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>5,7</b>	<b>0,8</b>	<b>2,7</b>	<b>22,0</b>	<b>15,3</b>	<b>50,8</b>	<b>2,6</b>	<b>0,1</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	77,4	6,8	3,9	7,3	2,2	2,2	-	0,2
Vận tải kho bãi	100,0	11,0	3,5	72,0	10,0	2,0	1,5	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	85,7	4,0	1,3	7,0	0,9	1,1	-	-
Thông tin và truyền thông	100,0	29,2	8,3	8,3	16,7	12,5	25,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	50,0	-	-	50,0			-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	24,7	9,1	5,2	6,5	2,6	51,9	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	42,0	16,0	0,0	10,0	2,0	30,0	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	4,0	0,3	1,9	33,0	4,2	54,1	2,5	-
Giáo dục và đào tạo	100,0	3,1	0,7	0,7	14,2	21,9	56,1	3,2	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	0,4	0,4	4,5	54,5	11,3	25,9	1,5	1,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	33,3	-	-	12,5		54,2	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	26,8	36,4	9,6	14,3	1,4	7,2	-	4,3

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>35,3</b>	<b>7,1</b>	<b>9,3</b>	<b>12,3</b>	<b>7,5</b>	<b>22,2</b>	<b>1,1</b>	<b>5,2</b>
Thị trấn Đình Cả	100,0	33,6	4,8	5,3	15,0	5,2	33,0	1,7	1,4
Xã Sàng Mộc	100,0	30,0	2,2	2,6	18,9	14,6	29,1	-	2,6
Xã Nghinh Tường	100,0	55,3	6,3	2,0	8,5	8,3	14,2	-	5,4
Xã Thần Xa	100,0	37,1	2,4	1,8	23,9	10,2	21,6	-	3,0
Xã Vũ Chân	100,0	27,8	4,5	5,3	15,1	12,2	18,4	-	16,7
Xã Thượng Nung	100,0	42,3	5,5	2,9	15,3	11,7	16,1	5,8	0,4
Xã Phú Thượng	100,0	26,2	4,9	11,0	8,9	6,6	26,6	0,2	15,6
Xã Cúc Đường	100,0	52,3	3,9	1,0	9,1	4,4	25,1	3,2	1,0
Xã La Hiên	100,0	23,0	9,4	30,9	10,3	7,7	16,6	0,4	1,7
Xã Lâu Thượng	100,0	32,4	22,2	3,9	10,1	3,8	21,6	1,3	4,7
Xã Tràng Xá	100,0	35,8	8,7	6,4	10,9	9,0	22,4	1,6	5,2
Xã Phương Giao	100,0	18,6	4,0	-	27,1	14,1	35,6	-	0,6
Xã Liên Minh	100,0	24,8	1,3	1,7	17,0	14,3	30,0	-	10,9
Xã Dân Tiến	100,0	51,3	4,8	5,6	11,1	9,1	13,6	-	4,5
Xã Bình Long	100,0	46,9	2	1,2	9,4	5,4	13,6	1,4	20,1

## 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính			Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>3.296</b>	<b>332</b>	<b>10,1</b>	<b>1 700</b>	<b>51,6</b>	<b>42</b>	<b>1,3</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>75,0</b>	<b>3</b>	<b>75,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>568</b>	<b>32</b>	<b>5,6</b>	<b>237</b>	<b>41,7</b>	<b>4</b>	<b>0,7</b>
Khai khoáng	5	4	80,0	5	100,0	1	20,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	517	17	3,3	221	42,7	1	0,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	100,0	1	100,0	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1	100,0	1	100,0	-	-
Xây dựng	44	9	20,5	9	20,5	2	4,5
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>2.724</b>	<b>297</b>	<b>10,9</b>	<b>1 460</b>	<b>53,6</b>	<b>38</b>	<b>1,4</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.845	59	3,2	876	47,5	1	0,1
Vận tải kho bãi	146	5	3,4	99	67,8	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	361	4	1,1	158	43,8	-	-
Thông tin và truyền thông	10	10	100,0	10	100,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	-	-	1	50,0	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	22	13	59,1	14	63,6	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	11	37,9	25	86,2	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	77	77	100,0	77	100,0	-	-
Giáo dục và đào tạo	70	70	100,0	70	100,0	36	51,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	20	74,1	26	96,3	1	3,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	8	72,7	10	90,9	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	124	20	16,1	94	75,8	-	-

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo xã/thị trấn

	Tổng số	Trong đó:					
		Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>3.296</b>	<b>332</b>	<b>10,1</b>	<b>1 700</b>	<b>51,6</b>	<b>42</b>	<b>1,3</b>
Thị trấn Đình Cả	534	85	15,9	308	57,7	3	0,6
Xã Sáng Mộc	59	8	13,6	34	57,6	2	3,4
Xã Nghinh Tường	189	15	7,9	88	46,6	1	0,5
Xã Thần Xa	72	6	8,3	15	20,8	1	1,4
Xã Vũ Chấn	90	11	12,2	29	32,2	2	2,2
Xã Thượng Nung	110	14	12,7	65	59,1	3	2,7
Xã Phú Thượng	194	15	7,7	76	39,2	3	1,5
Xã Cúc Đường	198	21	10,6	75	37,9	4	2,0
Xã La Hiên	453	38	8,4	225	49,7	7	1,5
Xã Lâu Thượng	240	22	9,2	182	75,8	3	1,3
Xã Tràng Xá	290	36	12,4	203	70,0	4	1,4
Xã Phương Giao	41	9	22,0	29	70,7	1	2,4
Xã Liên Minh	71	8	11,3	19	26,8	1	1,4
Xã Dân Tiến	449	20	4,5	177	39,4	4	0,9
Xã Bình Long	306	24	7,8	175	57,2	3	1,0

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>778,6</b>	<b>516,2</b>	<b>916,1</b>	<b>911,9</b>	<b>34,7</b>	<b>42,8</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	680,2	471,4	875,7	871,5	35,2	42,7
Doanh nghiệp nhà nước	449,3	406,8	658,2	656,7	34,7	38,1
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	231,0	64,6	217,5	214,8	0,5	4,6
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	98,4	44,9	40,4	40,4	-0,5	0,04
<b>II. Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>						
	1,7	0,5	0,2	0,2	-0,7	0,03
<b>2. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	32,5	10,3	30,5	29,7	-0,2	1,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	573,3	458,9	707,4	706,0	34,9	38,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,1	3,9	2,7	2,7	-	0,017
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,1	0,7	1,2	0,8	-0,2	0,01
Xây dựng	75,2	17,8	48,4	48,3	0,8	1,8
<b>3. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55,5	12,4	97,7	96,8	0,2	0,6
Vận tải kho bãi	30,4	10,6	27,9	27,3	-0,1	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,8	1,2	0,1	0,1	-0,03	0,02
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	-	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-

# 17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>32,2</b>	<b>53,7</b>	<b>1,9</b>	<b>12,2</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	100,0	63,6	17,0	0,9	18,5
- Nông thôn	100,0	26,6	60,2	2,1	11,1
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Miền núi	100,0	44,3	42,2	1,4	12,1
- Vùng cao	100,0	23,7	61,7	2,3	12,3
<b>2. Chia theo địa điểm cơ sở</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	36,4	51,5	2,3	9,8
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	35,8	52,7	2,3	9,2
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	41,9	41,4	2,4	14,3
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	100,0	100,0	-	-	-
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	-	-	-	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	25,6	57,3	1,2	15,9
- Tại địa điểm khác	100,0	12,5	62,5	-	25,0

## 18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>32,2</b>	<b>53,7</b>	<b>1,9</b>	<b>12,2</b>
Thị trấn Đình Cả	100,0	63,6	17,0	0,9	18,5
Xã Sảng Mộc	100,0	8,3	-	-	91,7
Xã Nghinh Tường	100,0	1,7	80,5	-	17,8
Xã Thân Xa	100,0	7,7	90,8	-	1,5
Xã Vũ Chấn	100,0	1,2	98,8	-	-
Xã Thượng Nung	100,0	62,5	36,5	1,0	-
Xã Phú Thượng	100,0	30,7	67,5	1,2	0,6
Xã Cúc Đường	100,0	61,6	38,4	-	-
Xã La Hiên	100,0	33,7	51,3	2,0	13,0
Xã Lâu Thượng	100,0	34,1	58,7	1,4	5,8
Xã Tràng Xá	100,0	29,1	70,1	0,4	0,4
Xã Phương Giao	100,0	46,9	53,1	-	-
Xã Liên Minh	100,0	27,4	46,8	25,8	-
Xã Dân Tiến	100,0	11,1	75,0	4,4	9,5
Xã Bình Long	100,0	23,3	43,1	0,7	32,9

# 19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, địa điểm và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					Tổng số
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>29,0</b>	<b>32,2</b>	<b>35,6</b>	<b>2,6</b>	<b>0,6</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	8,9	31,0	55,4	3,6	1,1
- Nông thôn	100,0	32,6	32,4	32,1	2,4	0,5
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Miền núi	100,0	25,7	29,5	39,5	4,3	1,0
- Vùng cao	100,0	31,4	34,1	32,8	1,4	0,3
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Đình Cả	100,0	8,9	31,0	55,4	3,6	1,1
Xã Sảng Mộc	100,0	2,1	37,5	60,4	-	-
Xã Nghinh Tường	100,0	69,5	27,2	3,3	-	-
Xã Thần Xa	100,0	27,7	27,7	44,6	-	-
Xã Vũ Chấn	100,0	34,6	44,4	21,0	-	-
Xã Thượng Nung	100,0	26,1	35,4	35,4	3,1	-
Xã Phú Thượng	100,0	28,3	31,3	34,4	4,8	1,2
Xã Cúc Đường	100,0	17,3	38,9	39,5	2,7	1,6
Xã La Hiên	100,0	51,6	25,8	20,1	1,5	1,0
Xã Lâu Thượng	100,0	9,1	31,7	47,6	11,1	0,5
Xã Tràng Xá	100,0	14,0	39,5	44,6	1,9	-
Xã Phương Giao	100,0	53,1	40,6	6,3	-	-
Xã Liên Minh	100,0	54,9	17,7	27,4	-	-
Xã Dân Tiến	100,0	40,2	35,8	23,8	0,2	-
Xã Bình Long	100,0	19,2	28,4	48,3	3,4	0,7

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					Tổng số
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>29,0</b>	<b>32,2</b>	<b>35,6</b>	<b>2,6</b>	<b>0,6</b>
<b>I. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	100,0	-	-	100,0	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	39,7	26,6	31,3	1,6	0,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	27,0	31,8	37,3	3,2	0,7
Vận tải kho bãi	100,0	7,9	23,8	66,7	1,6	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	33,1	39,4	25,3	1,9	0,3
Thông tin và truyền thông	100,0		66,7	33,3	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	50,0	50,0	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	-	30,0	70,0	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	18,5	37,1	40,7	3,7	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	-	44,5	44,4	11,1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	20,0	30,0	50,0	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	36,0	48,0	16,0	-	-

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, địa điểm và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>70,1</b>	<b>29,3</b>	<b>0,5</b>	<b>0,1</b>	<b>-</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	76,1	23,2	0,7	-	-
- Nông thôn	100,0	69,1	30,4	0,4	0,1	-
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Miền núi	100,0	70,3	28,6	0,9	0,2	-
- Vùng cao	100,0	70,0	29,8	0,2		-
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Đình Cả	100,0	76,1	23,2	0,7	-	-
Xã Sảng Mộc	100,0	29,2	70,8	-	-	-
Xã Nghinh Tường	100,0	65,6	34,4	-	-	-
Xã Thần Xa	100,0	100,0		-	-	-
Xã Vũ Chấn	100,0	63,0	37,0	-	-	-
Xã Thượng Nung	100,0	79,2	20,8	-	-	-
Xã Phú Thượng	100,0	60,8	36,8	1,8	0,6	-
Xã Cúc Đường	100,0	54,0	46,0	-	-	-
Xã La Hiên	100,0	69,5	29,5	0,7	0,3	-
Xã Lâu Thượng	100,0	66,8	32,2	1,0	-	-
Xã Tràng Xá	100,0	79,3	20,3	0,4	-	-
Xã Phương Giao	100,0	100,0	-	-	-	-
Xã Liên Minh	100,0	67,7	30,7	1,6	-	-
Xã Dân Tiến	100,0	79,7	20,3	-	-	-
Xã Bình Long	100,0	56,2	43,5	0,3	-	-



# **HUYỆN PHÚ LƯƠNG**



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>6.418</b>	<b>6.199</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>- 219</b>	<b>-3,4</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>6.169</b>	<b>5.950</b>	<b>96,12</b>	<b>95,99</b>	<b>- 219</b>	<b>-3,6</b>
1. Doanh nghiệp	55	94	0,86	1,52	39	70,9
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	-	1	-	0,02	1	-
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	54	92	0,84	1,48	38	70,4
1.3 Doanh nghiệp FDI	1	1	0,02	0,02		
2. Hợp tác xã	4	10	0,06	0,16	6	150,0
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.110	5.846	95,20	94,31	- 264	-4,3
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>181</b>	<b>188</b>	<b>2,82</b>	<b>3,03</b>	<b>7</b>	<b>3,9</b>
1. Cơ quan hành chính	50	44	0,78	0,71	- 6	-12,0
2. Đơn vị sự nghiệp	95	103	1,48	1,66	8	8,4
Chia ra: + Y tế	18	17	0,28	0,27	- 1	-5,6
+ Giáo dục đào tạo	70	62	1,09	1,00	- 8	-11,4
+ Văn hóa, thể thao	-	1	-	0,02	1	-
+ Thông tin truyền thông	1	1	0,02	0,02	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	6	22	0,09	0,35	16	266,7
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	36	41	0,56	0,66	5	13,9
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>68</b>	<b>61</b>	<b>1,06</b>	<b>0,98</b>	<b>- 7</b>	<b>-10,3</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0,06</b>	<b>0,07</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.271</b>	<b>1.333</b>	<b>19,80</b>	<b>21,50</b>	<b>62</b>	<b>4,9</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>5.143</b>	<b>4.862</b>	<b>80,14</b>	<b>78,43</b>	<b>- 281</b>	<b>-5,5</b>

Ghi chú: (\*) - Năm 2017 theo địa giới hành chính mới, huyện Phú Lương giảm 01 xã so với năm 2012 (Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương chuyển về TP Thái Nguyên)

- Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>13.750</b>	<b>16.063</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>2.313</b>	<b>16,8</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>					0	
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>10.014</b>	<b>11.384</b>	<b>72,83</b>	<b>70,87</b>	<b>1.370</b>	<b>13,7</b>
1. Doanh nghiệp	638	2.570	4,64	16,00	1.932	302,8
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	-	14	-	0,09	14	-
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	633	1.165	4,60	7,25	532	84,0
1.3 Doanh nghiệp FDI	5	1.391	0,04	8,66	1.386	27.720,0
2. Hợp tác xã	76	191	0,55	1,19	115	151,3
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.300	8.623	67,64	53,68	-677	-7,3
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>3.518</b>	<b>4.536</b>	<b>25,58</b>	<b>28,24</b>	<b>1.018</b>	<b>28,9</b>
1. Cơ quan hành chính	559	1.891	4,07	11,77	1.332	238,3
2. Đơn vị sự nghiệp	2.766	2.411	20,11	15,01	-355	-12,8
Chia ra: + Y tế	213	240	1,55	1,49	27	12,7
+ Giáo dục đào tạo	2.481	1.952	18,04	12,15	-529	-21,3
+ Văn hóa, thể thao	-	13	-	0,08	13	-
+ Thông tin truyền thông	17	15	0,12	0,09	-2	-11,8
+ Cơ sở sự nghiệp khác	55	191	0,40	1,19	136	247,3
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	193	234	1,40	1,46	41	21,2
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>218</b>	<b>143</b>	<b>1,59</b>	<b>0,89</b>	<b>-75</b>	<b>-34,4</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>18</b>	<b>27</b>	<b>0,13</b>	<b>0,17</b>	<b>9</b>	<b>50,0</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.940</b>	<b>4.500</b>	<b>21,38</b>	<b>28,01</b>	<b>1.560</b>	<b>53,1</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>10.792</b>	<b>11.536</b>	<b>78,49</b>	<b>71,82</b>	<b>744</b>	<b>6,9</b>

Ghi chú: (\*) - Năm 2017 theo địa giới hành chính mới, huyện Phú Lương giảm 01 xã so với năm 2012 (Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương chuyển về TP Thái Nguyên)

- Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>6.199</b>	<b>94</b>	<b>10</b>	<b>5.846</b>	<b>188</b>	<b>61</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.333</b>	<b>38</b>	<b>8</b>	<b>1.287</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	3	1	-	2	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.259	23	5	1.231	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	-	3	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	68	14	-	54	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>4.862</b>	<b>54</b>	<b>1</b>	<b>4.559</b>	<b>187</b>	<b>61</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.293	42	-	3.251	-	-
Vận tải kho bãi	297	11	1	285	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	606	-	-	606	-	-
Thông tin và truyền thông	21	-	-	20	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	-	-	8	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	-	-	1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	29	1	-	12	16	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	-	-	57	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	82	-	-	-	82	-
Giáo dục và đào tạo	62	-	-	-	62	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	-	-	15	20	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	26	-	-	25	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	344	-	-	279	4	61

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>16.063</b>	<b>2.570</b>	<b>191</b>	<b>8.623</b>	<b>4.536</b>	<b>143</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>27</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>4.500</b>	<b>1.980</b>	<b>147</b>	<b>2.373</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	14	7	-	7	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.945	1.657	87	2.201	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	60	-	60	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	481	316	-	165	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>11.536</b>	<b>570</b>	<b>40</b>	<b>6.250</b>	<b>4.533</b>	<b>143</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.715	386	-	4.329	-	-
Vận tải kho bãi	580	174	40	366	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	989	-	-	989	-	-
Thông tin và truyền thông	41	-	-	26	15	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	-	-	14	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	-	-	1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	160	10	-	22	128	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119	-	-	102	17	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	2.132	-	-	-	2.132	-
Giáo dục và đào tạo	1.952	-	-	-	1.952	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	294	-	-	28	266	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	60	-	-	47	13	-
Hoạt động dịch vụ khác	479	-	-	326	10	143

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>6.199</b>	<b>94</b>	<b>10</b>	<b>5.846</b>	<b>188</b>	<b>61</b>
Thị trấn Giang Tiên	367	9	-	346	8	4
Thị trấn Đu	949	16	-	870	62	1
Xã Yên Ninh	468	7	-	453	8	-
Xã Yên Trạch	379	3	-	367	9	-
Xã Yên Đổ	616	10	1	591	10	4
Xã Yên Lạc	380	2	1	354	10	13
Xã Ôn Lương	180	1		172	7	-
Xã Động Đạt	260	9	1	234	12	4
Xã Phú Lý	137		-	131	6	-
Xã Phú Đô	287	1	-	270	10	6
Xã Hợp Thành	333	1	-	324	8	-
Xã Tức Tranh	440	6	2	412	8	12
Xã Phấn Mễ	379	9	2	356	12	-
Xã Vô Tranh	330	1	2	306	9	12
Xã Cổ Lũng	694	19	1	660	9	5

## 6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Chia ra:		
				Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>16.063</b>	<b>2.570</b>	<b>191</b>	<b>8.623</b>	<b>4.536</b>	<b>143</b>
Thị trấn Giang Tiên	895	142	-	615	124	14
Thị trấn Đu	4.002	1.594	-	1.239	1.168	1
Xã Yên Ninh	846	32	-	634	180	-
Xã Yên Trạch	766	23	-	600	143	-
Xã Yên Đổ	1.572	109	70	916	471	6
Xã Yên Lạc	700	23	32	457	161	27
Xã Ôn Lương	337	10	-	249	78	-
Xã Động Đạt	752	95	7	394	236	20
Xã Phú Lý	256	-	-	184	72	-
Xã Phú Đô	432	6	-	276	144	6
Xã Hợp Thành	509	10	-	394	105	-
Xã Túc Tranh	839	74	7	568	178	12
Xã Phấn Mễ	931	203	12	483	233	-
Xã Vô Tranh	669	2	42	405	170	50
Xã Cổ Lũng	2.557	247	21	1.209	1.073	7

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>55,7</b>	<b>10,3</b>	<b>10,0</b>	<b>6,3</b>	<b>1,6</b>	<b>4,4</b>	<b>0,3</b>	<b>11,4</b>
Thị trấn Giang Tiên	100,0	54,1	5,8	8,6	10,8	1,7	6,6	-	12,4
Thị trấn Đu	100,0	56,6	6,9	6,5	10,1	2,7	9,7	1,6	5,9
Xã Yên Ninh	100,0	44,4	20,3	11,5	7,1	1,7	2,8	0,4	11,8
Xã Yên Trạch	100,0	70,5	6,8	9,5	6,2	0,8	4,3	-	1,9
Xã Yên Đổ	100,0	58,7	6,6	6,8	5,3	2,0	2,8	-	17,8
Xã Yên Lạc	100,0	67,1	7,1	5,8	2,6	0,5	2,4	-	14,5
Xã Ôn Lương	100,0	29,7	45,5	8,4	5,1	2,8	5,1	-	3,4
Xã Động Đạt	100,0	32,8	28,1	14,0	8,6	1,6	5,9	-	9,0
Xã Phú Lý	100,0	42,4	0,7	17,5	9,5	0,7	4,4	-	24,8
Xã Phú Đô	100,0	69,3	8,7	11,2	1,7	2,1	2,8	-	4,2
Xã Hợp Thành	100,0	76,2	1,9	3,1	4,0	0,3	2,8	-	11,7
Xã Tức Tranh	100,0	60,1	14,7	9,9	6,4	0,9	3,7	0,2	4,1
Xã Phán Mễ	100,0	57,0	10,6	8,2	8,0	1,9	3,4	-	10,9
Xã Vô Tranh	100,0	52,0	4,6	19,4	4,9	2,1	3,0	0,3	13,7
Xã Cổ Lũng	100,0	46,4	8,1	16,6	2,8	0,6	2,1	0,1	23,3

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>51,4</b>	<b>67,1</b>	<b>15,7</b>	<b>46,5</b>	<b>54,0</b>	<b>34,3</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>37,0</b>	<b>35,0</b>	<b>25,0</b>	-	<b>66,7</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	48,9	78,3	17,0	26,3	-	-
Khai khoáng	14,3	28,6	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52,4	88,3	12,6	27,0	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	23,3	-	23,3	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	23,9	27,2	-	17,6	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>52,5</b>	<b>29,3</b>	<b>10,0</b>	<b>54,2</b>	<b>54,0</b>	<b>34,3</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55,7	34,2	-	57,6	-	-
Vận tải kho bãi	12,2	19,0	10,0	9,3	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62,1	-	-	62,1	-	-
Thông tin và truyền thông	29,3	-	-	19,2	46,7	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21,4	-	-	21,4	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	-	-	100,0	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	40,0	20,0	-	27,3	43,8	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48,7	-	-	46,1	64,7	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	23,6	-	-	-	23,6	-
Giáo dục và đào tạo	85,9	-	-	-	85,9	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66,7	-	-	46,4	68,8	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45,0	-	-	46,8	38,5	-
Hoạt động dịch vụ khác	41,5	-	-	44,5	50,0	34,3

## 9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>51,4</b>	<b>67,1</b>	<b>15,7</b>	<b>46,5</b>	<b>54,0</b>	<b>34,3</b>
Thị trấn Giang Tiên	52,4	23,9	-	53,0	80,6	64,3
Thị trấn Đu	67,0	88,3	-	52,3	53,7	-
Xã Yên Ninh	51,8	50,0	-	46,7	70,0	-
Xã Yên Trạch	48,7	52,2	-	44,3	66,4	-
Xã Yên Đổ	39,7	32,1	14,3	46,0	33,3	16,7
Xã Yên Lạc	47,7	13,0	15,6	41,6	80,7	22,2
Xã Ôn Lương	50,1	30,0	-	45,8	66,7	-
Xã Động Đạt	50,1	30,5	28,6	38,8	77,1	55,0
Xã Phú Lý	43,0	-	-	31,5	72,2	-
Xã Phú Đô	56,9	33,3	-	51,8	70,1	-
Xã Hợp Thành	56,4	20,0	-	54,1	68,6	-
Xã Túc Tranh	51,0	32,4	28,6	47,2	75,3	-
Xã Phán Mễ	51,8	41,4	0,0	44,3	79,0	-
Xã Vô Tranh	51,7	50,0	9,5	44,7	82,4	40,0
Xã Cổ Lũng	35,1	29,6	33,3	42,8	27,7	28,6

## 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>22,8</b>	<b>48,0</b>	<b>20,6</b>	<b>5,5</b>	<b>3,1</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>29,6</b>	<b>37,1</b>	<b>29,6</b>	<b>-</b>	<b>3,7</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>21,5</b>	<b>50,5</b>	<b>20,7</b>	<b>4,9</b>	<b>2,4</b>
Khai khoáng	100,0	35,7	57,2	7,1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	20,6	50,0	21,4	5,3	2,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	3,3	71,7	23,3	1,7	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	100,0	35,1	51,3	12,0	1,6	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>23,3</b>	<b>47,1</b>	<b>20,6</b>	<b>5,7</b>	<b>3,3</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	13,6	47,7	25,9	7,8	5,0
Vận tải kho bãi	100,0	22,7	56,9	15,7	3,4	1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	15,1	39,8	27,6	10,7	6,8
Thông tin và truyền thông	100,0	36,6	39,0	22,0	2,4	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	21,4	50,0	21,4	7,2	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	25,6	45,0	18,8	5,6	5,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	20,2	53,8	17,6	6,7	1,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	41,8	43,2	11,5	3,4	0,1
Giáo dục và đào tạo	100,0	30,2	51,3	17,4	1,1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	30,6	43,2	22,1	3,4	0,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	28,4	58,3	10,0	3,3	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	19,0	45,2	14,3	9,1	12,4

## 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>22,8</b>	<b>48,0</b>	<b>20,6</b>	<b>5,5</b>	<b>3,1</b>
Thị trấn Giang Tiên	100,0	17,3	40,5	24,5	10,7	7,0
Thị trấn Đu	100,0	26,2	46,7	20,0	5,1	2,0
Xã Yên Ninh	100,0	17,2	48,2	23,9	6,4	4,3
Xã Yên Trạch	100,0	22,3	45,8	22,4	6,1	3,4
Xã Yên Đổ	100,0	31,5	45,1	16,9	3,8	2,7
Xã Yên Lạc	100,0	17,2	51,1	22,7	5,4	3,6
Xã Ôn Lương	100,0	12,3	53,8	22,5	7,2	4,2
Xã Động Đạt	100,0	19,6	45,4	25,1	7,5	2,4
Xã Phú Lý	100,0	15,6	55,5	19,5	5,9	3,5
Xã Phú Đô	100,0	19,0	55,1	19,9	3,0	3,0
Xã Hợp Thành	100,0	17,9	47,3	25,5	6,3	3,0
Xã Tức Tranh	100,0	17,1	55,0	18,4	6,0	3,5
Xã Phấn Mễ	100,0	13,9	56,7	22,6	4,2	2,6
Xã Vô Tranh	100,0	19,0	50,0	22,5	4,9	3,6
Xã Cổ Lũng	100,0	28,5	46,2	17,4	4,9	3,0

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>35,9</b>	<b>7,5</b>	<b>8,1</b>	<b>12,6</b>	<b>4,9</b>	<b>16,6</b>	<b>0,6</b>	<b>13,8</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>22,2</b>	-	-	<b>14,8</b>	<b>7,4</b>	<b>51,9</b>	<b>3,7</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>21,1</b>	<b>10,9</b>	<b>6,5</b>	<b>10,6</b>	<b>1,7</b>	<b>3,1</b>	-	<b>46,1</b>
Khai khoáng	100,0	50,0	7,1	14,3			7,1	-	21,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	21,4	7,6	6,4	10,3	1,3	2,4	-	50,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	16,7	18,3	18,3	33,4	-	13,3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	100,0	17,1	51,6	6,0	10,1	6,0	9,2	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>41,6</b>	<b>6,2</b>	<b>8,7</b>	<b>13,1</b>	<b>6,1</b>	<b>21,7</b>	<b>0,9</b>	<b>1,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	70,4	9,2	6,0	6,7	2,4	3,5	-	1,8
Vận tải kho bãi	100,0	14,3	4,8	65,8	8,8	2,3	3,4	-	0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	76,9	8,6	5,5	4,2	1,9	1,7	-	1,2
Thông tin và truyền thông	100,0	26,8	4,9	9,7	17,1	4,9	36,6	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	92,9	-	-	7,1	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	40,6	5,6	3,8	6,9	3,1	35,0	4,4	0,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	53,0	15,1	5,9	5,1	2,5	15,1	2,5	0,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	13,1	0,1	9,0	30,2	4,0	40,5	2,1	1,0
Giáo dục và đào tạo	100,0	0,6	0,1	0,2	11,6	22,2	63,4	1,9	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	1,4	-	3,7	62,6	4,4	24,8	0,4	2,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	46,7	13,3	1,7	10,0	3,3	25,0	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	32,3	26,2	13,9	9,1	2,3	2,7	0,8	12,7

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>35,9</b>	<b>7,5</b>	<b>8,1</b>	<b>12,6</b>	<b>4,9</b>	<b>16,6</b>	<b>0,6</b>	<b>13,8</b>
Thị trấn Giang Tiên	100,0	42,8	8,5	10,1	11,1	5,6	13,3	-	8,6
Thị trấn Đu	100,0	20,0	5,0	6,2	16,9	3,3	20,4	2,1	26,1
Xã Yên Ninh	100,0	34,3	16,2	8,5	8,1	5,2	14,3	1,1	12,3
Xã Yên Trạch	100,0	62,7	3,7	6,5	6,7	3,7	14,9	-	1,8
Xã Yên Đổ	100,0	55,1	4,4	7,8	6,0	4,3	11,2	0,1	11,1
Xã Yên Lạc	100,0	46,4	7,0	3,9	7,4	6,2	13,4	0,3	15,4
Xã Ôn Lương	100,0	21,0	38,8	6,9	9,6	6,0	13,8	-	3,9
Xã Động Đạt	100,0	25,3	16,8	9,6	12,2	9,4	21,8	-	4,9
Xã Phú Lý	100,0	38,3	0,4	11,7	10,9	5,5	16,4	0,4	16,4
Xã Phú Đô	100,0	46,8	6,3	8,1	4,1	7,9	23,6	-	3,2
Xã Hợp Thành	100,0	55,5	1,5	3,6	7,6	4,0	13,7	0,2	13,9
Xã Túc Tranh	100,0	44,3	14,8	6,6	9,6	6,6	14,5	0,2	3,4
Xã Phán Mễ	100,0	38,9	9,5	7,8	9,4	9,2	13,3	-	11,9
Xã Vô Tranh	100,0	42,8	3,5	11,2	10,6	5,3	16,9	0,1	9,6
Xã Cổ Lũng	100,0	30,5	4,2	11,8	20,7	3,3	17,5	-	12,0

## 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số			Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
	(Đơn vị)	so với tổng số (%)	so với tổng số (%)	(Đơn vị)	so với tổng số (%)	(Đơn vị)	so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>6.199</b>	<b>539</b>	<b>8,7</b>	<b>3.233</b>	<b>52,2</b>	<b>73</b>	<b>1,2</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>50,0</b>	<b>2</b>	<b>50,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.333</b>	<b>63</b>	<b>4,7</b>	<b>668</b>	<b>50,1</b>	<b>27</b>	<b>2,0</b>
Khai khoáng	3	1	33,3	3	100,0	1	33,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.259	46	3,7	651	51,7	13	1,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	3	100,0	1	33,3	1	33,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	68	13	19,1	13	19,1	12	17,6
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>4.862</b>	<b>474</b>	<b>9,7</b>	<b>2.563</b>	<b>52,7</b>	<b>46</b>	<b>0,9</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.293	173	5,3	1.572	47,7	10	0,3
Vận tải kho bãi	297	22	7,4	203	68,4	12	4,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	606	18	3,0	298	49,2	-	-
Thông tin và truyền thông	21	16	76,2	21	100,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	2	25,0	8	100,0	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	29	14	48,3	18	62,1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	22	37,9	46	79,3	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	82	82	100,0	78	95,1	3	3,7
Giáo dục và đào tạo	62	62	100,0	62	100,0	19	30,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	26	74,3	32	91,4	2	5,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	26	5	19,2	24	92,3	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	344	32	9,3	201	58,4	-	-

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo xã/thị trấn

	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng số	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>6.199</b>	<b>539</b>	<b>8,7</b>	<b>3 233</b>	<b>52,2</b>	<b>73</b>	<b>1,2</b>
Thị trấn Giang Tiên	367	46	12,5	248	67,6	5	1,4
Thị trấn Đu	949	151	15,9	568	59,9	12	1,3
Xã Yên Ninh	468	19	4,1	242	51,7	4	0,9
Xã Yên Trạch	379	13	3,4	208	54,9	2	0,5
Xã Yên Đổ	616	52	8,4	289	46,9	7	1,1
Xã Yên Lạc	380	12	3,2	167	43,9	4	1,1
Xã Ôn Lương	180	12	6,7	47	26,1	1	0,6
Xã Động Đạt	260	32	12,3	205	78,8	7	2,7
Xã Phú Lý	137	8	5,8	93	67,9	-	-
Xã Phú Đô	287	10	3,5	69	24,0	2	0,7
Xã Hợp Thành	333	10	3,0	17	5,1	1	0,3
Xã Tức Tranh	440	16	3,6	250	56,8	6	1,4
Xã Phấn Mễ	379	26	6,9	235	62,0	6	1,6
Xã Vô Tranh	330	16	4,8	117	35,5	4	1,2
Xã Cổ Lũng	694	116	16,7	478	68,9	12	1,7

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>690,1</b>	<b>-80,4</b>	<b>1.054,8</b>	<b>1.019,7</b>	<b>-54,3</b>	<b>15,9</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	599,0	-151,3	989,2	964,5	-20,1	12,3
Doanh nghiệp Nhà nước	-305,6	1,4	2,1	0,8	-0,2	0,001
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	904,6	-152,7	987,1	963,7	-19,9	12,3
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	91,1	71,0	65,5	55,2	-34,2	3,5
<b>II. Phân theo ngành kinh tế</b>	<b>690,1</b>	<b>-80,4</b>	<b>1.054,8</b>	<b>1.019,7</b>	<b>-54,3</b>	<b>15,9</b>
<b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,6</b>	<b>1,4</b>	<b>0,8</b>	<b>0,8</b>	<b>-0,2</b>	<b>0,002</b>
<b>2. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>21,8</b>	<b>-264,5</b>	<b>234,5</b>	<b>220,4</b>	<b>-52,9</b>	<b>7,3</b>
Khai khoáng	-292,6	0,7	3,1	1,5	-0,1	0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	288,0	-289,9	207,1	195,0	-52,6	6,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	26,4	24,7	24,3	23,9	-0,2	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>3. Dịch vụ</b>	<b>516,4</b>	<b>143,2</b>	<b>650,1</b>	<b>630,0</b>	<b>-0,6</b>	<b>5,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	405,5	102,4	592,0	575,4	2,6	4,7
Vận tải kho bãi	108,6	40,7	57,7	54,2	-3,3	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	2,4	-	0,41	0,45	0,05	0,05
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-

# 17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>28,5</b>	<b>69,4</b>	<b>0,2</b>	<b>1,9</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	100,0	41,7	51,5	-	6,8
- Nông thôn	100,0	25,1	74,0	0,3	0,6
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Đồng bằng, Trung du	-	-	-	-	-
- Miền núi	100,0	28,5	69,4	0,2	1,9
<b>2. Chia theo địa điểm cơ sở</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	33,6	64,6	0,2	1,6
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	33,3	65,0	0,3	1,4
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	38,4	57,1	-	4,5
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	100,0	50,0	50,0	-	-
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	-	-	-	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	13,5	83,5	0,1	2,9
- Tại địa điểm khác	100,0	25,0	75,0	-	-

## 18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>28,5</b>	<b>69,4</b>	<b>0,2</b>	<b>1,9</b>
Thị trấn Giang Tiên	100,0	29,6	63,7	-	6,7
Thị trấn Đu	100,0	46,6	46,6	-	6,8
Xã Yên Ninh	100,0	26,0	72,2	-	1,8
Xã Yên Trạch	100,0	19,6	79,6	0,8	-
Xã Yên Đổ	100,0	15,9	83,9	0,2	-
Xã Yên Lạc	100,0	7,0	92,1	0,6	0,3
Xã Ôn Lương	100,0	16,5	83,5	-	-
Xã Động Đạt	100,0	22,6	77,4	-	-
Xã Phú Lý	100,0	27,5	68,7	-	3,8
Xã Phú Đô	100,0	19,3	80,7	-	-
Xã Hợp Thành	100,0	16,8	82,2	-	1,0
Xã Tức Tranh	100,0	34,3	65,7	-	-
Xã Phấn Mễ	100,0	36,7	63,0	0,3	-
Xã Vô Tranh	100,0	33,8	62,9	1,0	2,3
Xã Cổ Lũng	100,0	38,6	60,4	0,2	0,8

# 19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, vùng địa lý và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>16,5</b>	<b>23,9</b>	<b>48,9</b>	<b>7,1</b>	<b>3,6</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	4,2	16,2	61,9	11,7	6,0
- Nông thôn	100,0	19,7	25,9	45,5	5,9	3,0
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	-	-	-	-	-	-
- Miền núi	100,0	16,5	23,9	48,9	7,1	3,6
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Giang Tiên	100,0	1,8	11,1	83,3	3,5	0,3
Thị trấn Đu	100,0	5,2	18,3	53,3	14,9	8,3
Xã Yên Ninh	100,0	19,6	27,6	43,7	6,4	2,7
Xã Yên Trạch	100,0	25,4	26,5	41,1	3,6	3,4
Xã Yên Đổ	100,0	17,3	21,1	48,8	8,3	4,5
Xã Yên Lạc	100,0	50,8	25,4	22,3	0,6	0,9
Xã Ôn Lương	100,0	11,2	27,6	44,1	10,6	6,5
Xã Động Đạt	100,0	10,4	17,4	59,1	8,7	4,4
Xã Phú Lý	100,0	32,8	32,8	32,8	0,8	0,8
Xã Phú Đô	100,0	4,1	52,2	42,2	1,5	-
Xã Hợp Thành	100,0	51,4	22,9	23,2	2,2	0,3
Xã Tứ Tranh	100,0	8,1	21,1	55,9	10,8	4,1
Xã Phấn Mễ	100,0	7,4	6,5	72,3	9,6	4,2
Xã Vô Tranh	100,0	23,3	51,1	24,9	0,7	-
Xã Cổ Lũng	100,0	8,0	22,4	57,7	7,7	4,2

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>16,5</b>	<b>23,9</b>	<b>48,9</b>	<b>7,1</b>	<b>3,6</b>
<b>I. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	100,0	-	-	-	100,0	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	22,2	23,5	44,0	7,1	3,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	15,3	22,6	49,4	8,5	4,2
Vận tải kho bãi	100,0	3,8	15,1	70,8	5,7	4,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	16,0	26,2	52,4	3,0	2,4
Thông tin và truyền thông	100,0	-	40,0	60,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	-	62,5	12,5	25,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	8,3	8,3	58,4	25,0	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	8,8	40,3	47,4	3,5	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	-	13,3	66,7	13,3	6,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	4,0	24,0	64,0	4,0	4,0
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	24,8	42,7	31,4	0,7	0,4

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, địa điểm và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>66,8</b>	<b>32,0</b>	<b>1,1</b>	<b>0,1</b>	<b>0,0</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	61,2	37,3	1,5	-	0,0
- Nông thôn	100,0	68,3	30,6	1,0	0,1	-
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	-	-	-	-	-	-
- Miền núi	100,0	66,8	32,0	1,1	0,1	-
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Giang Tiên	100,0	45,2	52,8	2,0	-	-
Thị trấn Đu	100,0	67,7	31,0	1,3	-	-
Xã Yên Ninh	100,0	71,8	27,8	0,4	-	-
Xã Yên Trạch	100,0	56,1	43,0	0,6	0,3	-
Xã Yên Đổ	100,0	64,5	34,6	0,7	0,2	-
Xã Yên Lạc	100,0	81,9	16,4	1,7	-	-
Xã Ôn Lương	100,0	71,8	28,2	-	-	-
Xã Động Đạt	100,0	48,7	50,0	1,3	-	-
Xã Phủ Lý	100,0	72,5	24,4	3,1	-	-
Xã Phú Đô	100,0	98,2	1,8	-	-	-
Xã Hợp Thành	100,0	90,5	9,5	-	-	-
Xã Tứ Tranh	100,0	67,1	32,6	0,3	-	-
Xã Phấn Mễ	100,0	81,3	16,1	2,0	0,3	0,3
Xã Vô Tranh	100,0	69,5	30,5	-	-	-
Xã Cổ Lũng	100,0	43,3	53,9	2,6	0,2	-



# HUYỆN ĐỒNG HỖ



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>5.988</b>	<b>4.141</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>-1.847</b>	<b>-30,8</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>5.779</b>	<b>3.991</b>	<b>96,51</b>	<b>96,37</b>	<b>-1.788</b>	<b>-30,9</b>
1. Doanh nghiệp	60	74	1,00	1,78	14	23,3
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	2	1	0,03	0,02	-1	-50,0
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	58	73	0,97	1,76	15	25,9
1.3 Doanh nghiệp FDI	-	-	-	-	-	-
2. Hợp tác xã	23	20	0,38	0,48	-3	-13,0
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.696	3.897	95,13	94,11	-1.799	-31,6
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>190</b>	<b>134</b>	<b>3,17</b>	<b>3,24</b>	<b>-56</b>	<b>-29,5</b>
1. Cơ quan hành chính	40	22	0,67	0,53	-18	-45,0
2. Đơn vị sự nghiệp	99	81	1,65	1,96	-18	-18,2
Chia ra: + Y tế	21	16	0,35	0,39	-5	-23,8
+ Giáo dục đào tạo	68	55	1,14	1,33	-13	-19,1
+ Văn hóa, thể thao	-	-	-	-	-	-
+ Thông tin truyền thông	1	0	0,02	-	-1	
+ Cơ sở sự nghiệp khác	9	10	0,15	0,24	1	11,1
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	51	31	0,85	0,75	-20	-39,2
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>0,32</b>	<b>0,39</b>	<b>-3</b>	<b>-15,8</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7</b>	<b>9</b>	<b>0,12</b>	<b>0,22</b>	<b>2</b>	<b>28,6</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.229</b>	<b>867</b>	<b>20,52</b>	<b>20,94</b>	<b>-362</b>	<b>-29,5</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>4.752</b>	<b>3.265</b>	<b>79,36</b>	<b>78,84</b>	<b>-1.487</b>	<b>-31,3</b>

Ghi chú: (\*) - Năm 2017 theo địa giới hành chính mới, huyện Đồng Hỷ giảm 03 xã so với năm 2012 (TT Chùa Hang; Xã Linh Sơn; Xã Huống Thượng chuyển về TP Thái Nguyên)

- Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>14.078</b>	<b>11.108</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>-2.970</b>	<b>-21,1</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>10.958</b>	<b>8.121</b>	<b>77,84</b>	<b>73,11</b>	<b>-2.837</b>	<b>-25,9</b>
1. Doanh nghiệp	2.334	2.083	16,58	18,75	-251	-10,8
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	860	518	6,11	4,66	-342	-39,8
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.474	1.565	10,47	14,09	91	6,2
1.3 Doanh nghiệp FDI	-	-	-	-	-	-
2. Hợp tác xã	218	234	<b>1,55</b>	<b>2,11</b>	16	7,3
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.406	5.804	59,71	52,25	-2.602	-31,0
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>3.026</b>	<b>2.901</b>	<b>21,49</b>	<b>26,12</b>	<b>-125</b>	<b>-4,1</b>
1. Cơ quan hành chính	497	887	3,53	7,99	390	78,5
2. Đơn vị sự nghiệp	2.312	1.851	16,42	16,66	-461	-19,9
Chia ra: + Y tế	308	136	2,19	1,22	-172	-55,8
+ Giáo dục đào tạo	1.895	1.672	13,46	15,05	-223	-11,8
+ Văn hóa, thể thao	-	-	-	-	-	-
+ Thông tin truyền thông	6	-	0,04	-	-6	-100,0
+ Cơ sở sự nghiệp khác	103	43	0,73	0,39	-60	-58,3
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	217	163	1,54	1,47	-54	-24,9
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>94</b>	<b>86</b>	<b>0,67</b>	<b>0,77</b>	<b>-8</b>	<b>-8,5</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>49</b>	<b>108</b>	<b>0,35</b>	<b>0,97</b>	<b>59</b>	<b>120,4</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>4.812</b>	<b>3.468</b>	<b>34,18</b>	<b>31,22</b>	<b>-1.344</b>	<b>-27,9</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>9.217</b>	<b>7.532</b>	<b>65,47</b>	<b>67,81</b>	<b>-1.685</b>	<b>-18,3</b>

Ghi chú: (\*) - Năm 2017 theo địa giới hành chính mới, huyện Đồng Hỷ giảm 03 xã so với năm 2012 (TT Chùa Hang; Xã Linh Sơn; Xã Huống Thượng chuyển về TP Thái Nguyên)

- Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>4.141</b>	<b>74</b>	<b>20</b>	<b>3.897</b>	<b>134</b>	<b>16</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>8</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	-	-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>857</b>	<b>29</b>	<b>12</b>	<b>816</b>	-	-
Khai khoáng	12	10	2	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	778	16	6	756	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	-	1	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	-	3	-	-	-
Xây dựng	62	3	-	59	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>3.276</b>	<b>40</b>	<b>5</b>	<b>3.081</b>	<b>134</b>	<b>16</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.217	32	1	2.184	-	-
Vận tải kho bãi	228	5	2	221	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	384	-	1	383	-	-
Thông tin và truyền thông	13	-	-	13	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	-	-	7	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	-	-	6	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	23	1	-	13	9	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48	1	1	46	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	53	-	-	-	53	-
Giáo dục và đào tạo	57	-	-	2	55	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	-	-	9	17	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12	1	-	11	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	202	-	-	186	-	16

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	
<b>Tổng số</b>	<b>11.108</b>	<b>2.083</b>	<b>234</b>	<b>5.804</b>	<b>2.901</b>	<b>86</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>108</b>	<b>76</b>	<b>32</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>3.468</b>	<b>1.635</b>	<b>99</b>	<b>1.734</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	182	162	20	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.846	1.446	41	1.359	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14	-	11	3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27	-	27	-	-	-
Xây dựng	399	27	-	372	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>7.532</b>	<b>372</b>	<b>103</b>	<b>4.070</b>	<b>2.901</b>	<b>86</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.122	306	5	2.811	-	-
Vận tải kho bãi	323	44	28	251	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	627	-	12	615	-	-
Thông tin và truyền thông	20	-	-	20	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	-	-	11	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	-	-	7	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	57	6	-	18	33	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	142	14	58	70	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	1.050	-	-	-	1.050	-
Giáo dục và đào tạo	1.678	-	-	6	1.672	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	162	-	-	16	146	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25	2	-	23	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	308	-	-	222	-	86

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>4.141</b>	<b>74</b>	<b>20</b>	<b>3.897</b>	<b>134</b>	<b>16</b>
Thị trấn Sông Cầu	238	12	1	216	9	-
Thị trấn Trại Cau	477	11	2	453	10	1
Xã Văn Lãng	67	-	1	58	8	-
Xã Tân Long	133	4		121	8	-
Xã Hòa Bình	255	2	1	242	8	2
Xã Quang Sơn	303	8	1	284	10	-
Xã Minh Lập	303	2	3	284	10	4
Xã Văn Hán	349		1	336	9	3
Xã Hóa Trung	184	4	3	169	8	-
Xã Khe Mo	267	4	1	251	8	3
Xã Cây Thị	171	-	-	164	7	-
Xã Hóa Thượng	639	20	6	596	15	2
Xã Hợp Tiến	169	-	-	161	8	-
Xã Tân Lợi	92	-	-	84	7	1
Xã Nam Hòa	494	7	-	478	9	-

**6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn**

*Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Chia ra:		
				Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>11.108</b>	<b>2.083</b>	<b>234</b>	<b>5.804</b>	<b>2.901</b>	<b>86</b>
Thị trấn Sông Cầu	852	413	5	281	153	-
Thị trấn Trại Cau	924	53	17	664	182	8
Xã Văn Lãng	256	-	8	92	156	-
Xã Tân Long	351	60	-	137	154	-
Xã Hòa Bình	411	16	3	287	91	14
Xã Quang Sơn	1.488	876	58	380	174	-
Xã Minh Lập	663	24	8	457	150	24
Xã Văn Hán	665	-	15	451	184	15
Xã Hóa Trung	527	27	17	233	250	-
Xã Khe Mo	614	46	11	429	121	7
Xã Cây Thị	310	-	-	203	107	-
Xã Hóa Thượng	2.037	181	92	1.025	733	6
Xã Hợp Tiến	464	-	-	329	135	-
Xã Tân Lợi	294	-	-	162	120	12
Xã Nam Hòa	1.252	387	-	674	191	-

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>54,3</b>	<b>6,6</b>	<b>11,7</b>	<b>11,0</b>	<b>2,3</b>	<b>5,8</b>	<b>0,1</b>	<b>8,2</b>
Thị trấn Sông Cầu	100,0	52,8	3,0	12,6	11,7	0,9	9,1	0,4	9,5
Thị trấn Trại Cau	100,0	57,8	7,0	8,2	14,6	2,5	4,2	0,2	5,5
Xã Văn Lãng	100,0	44,8	6,0	14,9	13,4	1,5	9,0	-	10,4
Xã Tân Long	100,0	63,1	5,2	18,1	3,0	0,8	7,5	-	2,3
Xã Hòa Bình	100,0	64,7	2,7	6,3	7,0	0,4	4,3	-	14,6
Xã Quang Sơn	100,0	59,4	7,9	6,0	10,9	3,0	7,9	0,3	4,6
Xã Minh Lập	100,0	71,8	0,4	6,5	5,5	1,0	5,2	-	9,6
Xã Văn Hán	100,0	55,0	6,9	28,2	3,5	0,3	2,6	-	3,5
Xã Hóa Trung	100,0	41,3	11,4	13,0	17,4	1,7	7,6	-	7,6
Xã Khe Mo	100,0	60,3	14,4	1,5	12,5	1,6	7,0	-	2,7
Xã Cây Thị	100,0	35,7	16,4	25,7	15,8	1,7	4,7	-	-
Xã Hóa Thượng	100,0	38,0	2,7	8,0	17,6	6,9	7,0	0,2	19,6
Xã Hợp Tiến	100,0	53,3	11,4	23,9	3,6	2,4	4,8	0,6	-
Xã Tân Lợi	100,0	64,7	-	10,2	8,0	-	9,1	-	8,0
Xã Nam Hòa	100,0	59,3	8,2	11,0	9,8	0,9	4,2	-	6,6

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>48,6</b>	<b>31,0</b>	<b>52,1</b>	<b>47,9</b>	<b>62,7</b>	<b>44,2</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>45,4</b>	<b>44,7</b>	<b>46,9</b>	-	-	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>29,4</b>	<b>29,7</b>	<b>41,4</b>	<b>28,3</b>	-	-
Khai khoáng	24,2	22,2	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31,8	30,9	46,3	32,4	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	28,6	-	18,2	66,7	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	44,4	-	44,4	0,0	-	-
Xây dựng	13,0	11,1	-	13,2	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>57,6</b>	<b>33,6</b>	<b>64,1</b>	<b>56,2</b>	<b>62,7</b>	<b>44,2</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57,9	33,3	60,0	60,5	-	-
Vận tải kho bãi	8,0	29,5	21,4	2,8	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	64,8	-	33,3	65,4	-	-
Thông tin và truyền thông	20,0	-	-	20,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36,4	-	-	36,4	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	57,1	-	-	57,1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	36,8	16,7	-	50,0	33,3	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64,8	57,1	91,4	44,3	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	24,9	-	-	-	24,9	-
Giáo dục và đào tạo	85,9	-	-	33,3	86,1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	69,1	-	-	25,0	74,0	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48,0	50,0	-	47,8	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	47,1	-	-	48,2	-	44,2

## 9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>48,6</b>	<b>31,0</b>	<b>52,1</b>	<b>47,9</b>	<b>62,7</b>	<b>44,2</b>
Thị trấn Sông Cầu	53,4	44,8	60,0	53,7	75,8	-
Thị trấn Trại Cau	60,5	34,0	29,4	60,7	70,9	50,0
Xã Văn Lãng	61,3	-	25,0	42,4	74,4	-
Xã Tân Long	48,4	20,0	-	29,9	76,0	-
Xã Hòa Bình	55,0	31,3	33,3	53,0	68,1	42,9
Xã Quang Sơn	37,6	18,0	91,4	58,9	71,8	-
Xã Minh Lập	52,0	54,2	37,5	43,8	78,7	45,8
Xã Văn Hán	50,1	-	33,3	41,0	77,7	-
Xã Hóa Trung	41,4	37,0	29,4	49,4	35,2	-
Xã Khe Mo	51,6	37,0	18,2	47,1	74,4	85,7
Xã Cây Thị	56,8	-	-	45,8	77,6	-
Xã Hóa Thượng	45,0	38,7	46,7	50,3	39,0	33,3
Xã Hợp Tiến	52,6	-	-	45,9	68,9	-
Xã Tân Lợi	51,7	-	-	26,5	83,3	75,0
Xã Nam Hòa	45,8	40,6	-	39,0	80,6	-

## 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>20,9</b>	<b>49,5</b>	<b>20,9</b>	<b>5,4</b>	<b>3,3</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>2,8</b>	<b>80,5</b>	<b>11,1</b>	<b>3,7</b>	<b>1,9</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>19,7</b>	<b>57,3</b>	<b>15,7</b>	<b>5,1</b>	<b>2,2</b>
Khai khoáng	100,0	15,4	60,4	19,2	3,3	1,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	19,9	57,1	15,6	5,2	2,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	28,6	28,6	21,4	21,4	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	14,8	70,4	7,4	3,7	3,7
Xây dựng	100,0	29,6	63,0	7,4	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>21,7</b>	<b>45,8</b>	<b>23,2</b>	<b>5,6</b>	<b>3,7</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	12,8	45,0	27,8	8,4	6,0
Vận tải kho bãi	100,0	14,0	60,8	21,2	3,4	0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	11,6	46,6	29,8	7,2	4,8
Thông tin và truyền thông	100,0	55,0	30,0	15,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	27,3	63,6	9,1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	14,3	-	14,3	14,3	57,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	19,3	33,3	29,8	15,8	1,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	19,0	62,0	16,2	2,1	0,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	38,7	39,6	17,6	3,7	0,4
Giáo dục và đào tạo	100,0	31,6	48,2	18,4	1,7	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	23,5	38,3	32,1	4,9	1,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	32,0	52,0	4,0	8,0	4,0
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	25,3	44,8	10,1	5,2	14,6

## 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>20,9</b>	<b>49,5</b>	<b>20,9</b>	<b>5,4</b>	<b>3,3</b>
Thị trấn Sông Cầu	100,0	17,2	56,3	19,6	4,3	2,6
Thị trấn Trại Cau	100,0	21,1	43,2	26,8	4,5	4,4
Xã Văn Lãng	100,0	19,5	43,8	27,7	5,1	3,9
Xã Tân Long	100,0	14,8	53,0	25,7	5,4	1,1
Xã Hòa Bình	100,0	18,0	45,0	24,3	8,8	3,9
Xã Quang Sơn	100,0	17,3	65,1	13,1	3,1	1,4
Xã Minh Lập	100,0	17,6	40,7	28,8	6,6	6,3
Xã Văn Hán	100,0	17,3	56,6	17,4	5,2	3,5
Xã Hóa Trung	100,0	31,7	43,1	17,3	4,7	3,2
Xã Khe Mo	100,0	14,2	48,8	25,1	9,0	2,9
Xã Cây Thị	100,0	18,7	47,7	24,5	7,8	1,3
Xã Hóa Thượng	100,0	23,3	43,5	22,9	6,4	3,9
Xã Hợp Tiến	100,0	24,8	53,9	15,5	2,9	2,9
Xã Tân Lợi	100,0	21,8	39,5	27,6	5,8	5,3
Xã Nam Hòa	100,0	27,5	46,5	17,0	5,9	3,1

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:								
	Chưa đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>37,9</b>	<b>6,3</b>	<b>9,2</b>	<b>16,2</b>	<b>6,0</b>	<b>17,8</b>	<b>0,8</b>	<b>5,8</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>26,8</b>	<b>1,9</b>	<b>6,5</b>	<b>0,9</b>	<b>-</b>	<b>16,7</b>	<b>-</b>	<b>47,2</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>27,3</b>	<b>13,8</b>	<b>9,6</b>	<b>20,6</b>	<b>5,7</b>	<b>8,9</b>	<b>0,2</b>	<b>13,9</b>
Khai khoáng	100,0	25,8	1,7	24,7	11,6	6,6	17,0		12,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	27,7	14,9	7,9	21,2	5,6	8,3	0,2	14,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	21,4	-	42,9	14,3	14,3	7,1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	11,1	-	33,4	14,8	7,4	18,5	-	14,8
Xây dựng	100,0	11,1	-	44,5	29,6		11,1	3,7	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>42,5</b>	<b>3,3</b>	<b>9,0</b>	<b>14,6</b>	<b>6,1</b>	<b>21,5</b>	<b>1,1</b>	<b>1,9</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	70,0	4,3	6,8	11,1	2,8	3,7	0,1	1,2
Vận tải kho bãi	100,0	4,0	2,5	62,6	26,2	1,6	3,1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	78,9	4,1	5,3	6,4	4,0	1,3	-	-
Thông tin và truyền thông	100,0	50,0	5,0	5,0	10,0	10,0	15,0	-	5,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	72,7	-	27,3	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	85,7	-	-	14,3	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	59,6	7,0	8,8	5,3	7,0	8,8	-	3,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	36,6	8,4	9,2	21,8	12,7	9,2	-	2,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	23,7	0,1	15,8	19,7	3,3	35,8	0,8	0,8
Giáo dục và đào tạo	100,0	2,0	0,2	0,1	15,2	15,7	61,5	4,3	1,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	48,0	4,0	8,0	16,0	24,0		-	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	32,5	18,8	13,0	10,7	1,3	1,3	-	22,4

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>37,9</b>	<b>6,3</b>	<b>9,2</b>	<b>16,2</b>	<b>6,0</b>	<b>17,8</b>	<b>0,8</b>	<b>5,8</b>
Thị trấn Sông Cầu	100,0	25,4	19,2	13,0	11,2	4,2	17,2	0,5	9,3
Thị trấn Trại Cau	100,0	46,7	5,1	6,7	17,6	4,1	13,6	1,5	4,7
Xã Văn Lãng	100,0	27,4	2,3	3,9	16,8	7,0	39,5	-	3,1
Xã Tân Long	100,0	36,2	2,3	8,5	15,1	10,0	23,9	-	4,0
Xã Hòa Bình	100,0	53,5	2,0	4,6	10,7	3,2	14,6	0,2	11,2
Xã Quang Sơn	100,0	24,5	2,4	5,0	36,8	8,2	19,6	1,4	2,1
Xã Minh Lập	100,0	57,1	0,5	4,2	9,1	5,2	16,4	0,2	7,3
Xã Văn Hán	100,0	43,9	5,2	17,7	6,4	2,9	21,1	0,2	2,6
Xã Hóa Trung	100,0	40,4	4,9	15,9	11,8	3,8	18,6	-	4,6
Xã Khe Mo	100,0	50,0	9,8	3,1	14,2	4,2	15,1	0,2	3,4
Xã Cây Thị	100,0	29,0	12,0	15,5	14,8	6,8	21,6	0,3	-
Xã Hóa Thượng	100,0	36,1	1,9	11,2	16,3	5,9	16,5	0,5	11,6
Xã Hợp Tiến	100,0	41,9	14,7	11,6	9,9	7,0	14,7	0,2	-
Xã Tân Lợi	100,0	39,1	0,4	4,5	12,4	9,9	28,0	1,2	4,5
Xã Nam Hòa	100,0	38,9	13,4	8,6	10,1	7,7	13,8	2,5	5,0

## 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính			Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	
	Tổng số	so với	Tổng số	so với	Tổng số	so với	
	(Đơn vị)	tổng số (%)	(Đơn vị)	tổng số (%)	(Đơn vị)	tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>4.141</b>	<b>405</b>	<b>9,8</b>	<b>2.244</b>	<b>54,2</b>	<b>66</b>	<b>1,6</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>37,5</b>	<b>3</b>	<b>37,5</b>	<b>2</b>	<b>25,0</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>857</b>	<b>54</b>	<b>6,3</b>	<b>444</b>	<b>51,8</b>	<b>24</b>	<b>2,8</b>
Khai khoáng	12	9	75,0	9	75,0	7	58,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	778	38	4,9	427	54,9	11	1,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2	1	50,0	2	100,0	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	3	100,0	3	100,0	3	100,0
Xây dựng	62	3	4,8	3	4,8	3	4,8
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>3.276</b>	<b>348</b>	<b>10,6</b>	<b>1.797</b>	<b>54,9</b>	<b>40</b>	<b>1,2</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.217	119	5,4	1.085	48,9	12	0,5
Vận tải kho bãi	228	11	4,8	147	64,5	3	1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	384	11	2,9	194	50,5	-	-
Thông tin và truyền thông	13	11	84,6	13	100,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	3	42,9	7	100,0	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	-	-	1	16,7	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	23	12	52,2	14	60,9	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48	20	41,7	40	83,3	1	2,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	53	53	100,0	51	96,2	-	-
Giáo dục và đào tạo	57	56	98,2	57	100,0	22	38,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	20	76,9	24	92,3	2	7,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12	5	41,7	10	83,3	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	202	27	13,4	154	76,2	-	-

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo xã/thị trấn

	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website		
	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>4.141</b>	<b>405</b>	<b>9,8</b>	<b>2 244</b>	<b>54,2</b>	<b>66</b>	<b>1,6</b>
Thị trấn Sông Cầu	238	72	30,3	141	59,2	5	2,1
Thị trấn Trại Cau	477	54	11,3	255	53,5	9	1,9
Xã Văn Lãng	67	9	13,4	15	22,4	2	3,0
Xã Tân Long	133	12	9,0	62	46,6	3	2,3
Xã Hòa Bình	255	16	6,3	90	35,3	2	0,8
Xã Quang Sơn	303	41	13,5	144	47,5	9	3,0
Xã Minh Lập	303	16	5,3	189	62,4	5	1,7
Xã Văn Hán	349	19	5,4	192	55,0	3	0,9
Xã Hóa Trung	184	23	12,5	139	75,5	3	1,6
Xã Khe Mo	267	24	9,0	147	55,1	3	1,1
Xã Cây Thị	171	7	4,1	88	51,5	2	1,2
Xã Hóa Thượng	639	62	9,7	395	61,8	14	2,2
Xã Hợp Tiến	169	17	10,1	120	71,0	1	0,6
Xã Tân Lợi	92	7	7,6	36	39,1	1	1,1
Xã Nam Hòa	494	26	5,3	231	46,8	4	0,8

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>5.990,5</b>	<b>3.517,6</b>	<b>2.678,7</b>	<b>2.077,7</b>	<b>343,3</b>	<b>68,8</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	5.990,5	3.517,6	2.678,7	2.077,7	343,3	68,8
Doanh nghiệp nhà nước	3.232,7	2.951,1	1.394,0	817,1	351,9	47,7
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2.757,8	566,5	1.284,7	1.260,7	-8,6	21,1
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<b>II. Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>						
	<b>37,7</b>	<b>21,6</b>	<b>9,6</b>	<b>9,3</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>
<b>2. Công nghiệp, xây dựng</b>						
	<b>4.334,4</b>	<b>3.358,6</b>	<b>2.162,9</b>	<b>1.581,7</b>	<b>349,0</b>	<b>66,5</b>
Khai khoáng	139,7	41,4	94,1	93,7	0,4	3,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.103,9	3.297,5	2.049,4	1.470,1	348,9	62,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6,9	6,8	5,6	5,5	-0,1	0,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4,7	1,4	2,2	2,2	-0,2	0,04
Xây dựng	79,3	11,5	11,6	10,2	0,0	0,1
<b>3. Dịch vụ</b>						
	<b>1.618,4</b>	<b>137,4</b>	<b>506,3</b>	<b>486,7</b>	<b>-5,8</b>	<b>2,2</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.540,9	86,3	461,5	458,5	-1,9	1,8
Vận tải kho bãi	48,7	46,8	35,6	19,0	-2,5	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,4	0,7	0,6	0,6	-0,5	0,0
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	3,7	-	0,2	0,2	0,001	0,003
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19,8	3,6	8,5	8,5	-0,8	0,2
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-

# 17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>38,4</b>	<b>60,8</b>	<b>0,4</b>	<b>0,4</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	100,0	50,8	47,9	0,5	0,8
- Nông thôn	100,0	35,8	63,5	0,3	0,4
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Miền núi	100,0	39,7	59,4	0,4	0,5
- Vùng cao	100,0	11,2	88,8	-	-
<b>2. Chia theo địa điểm cơ sở</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	40,7	58,5	0,5	0,3
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	41,0	58,4	0,3	0,3
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	37,6	60,3	2,1	-
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	-	-	-	-	-
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	-	-	-	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	28,8	70,0	-	1,2
- Tại địa điểm khác					

## 18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>38,4</b>	<b>60,8</b>	<b>0,4</b>	<b>0,4</b>
Thị trấn Sông Cầu	100,0	38,7	60,3	0,5	0,5
Thị trấn Trại Cau	100,0	56,5	42,2	0,4	0,9
Xã Văn Lãng	100,0	12,1	87,9	-	-
Xã Tân Long	100,0	10,7	89,3	-	-
Xã Hòa Bình	100,0	26,4	73,6	-	-
Xã Quang Sơn	100,0	23,9	76,1	-	-
Xã Minh Lập	100,0	36,4	63,2	-	0,4
Xã Văn Hán	100,0	35,6	63,2	-	1,2
Xã Hóa Trung	100,0	45,6	54,4	-	-
Xã Khe Mo	100,0	29,1	70,5	-	0,4
Xã Cây Thị	100,0	21,3	78,7	-	-
Xã Hóa Thượng	100,0	37,4	60,4	1,9	0,3
Xã Hợp Tiến	100,0	64,8	34,6	-	0,6
Xã Tân Lợi	100,0	17,5	82,5	-	-
Xã Nam Hòa	100,0	53,7	45,6	-	0,7

# 19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, địa điểm và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>13,4</b>	<b>26,0</b>	<b>48,3</b>	<b>8,0</b>	<b>4,3</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	14,7	23,8	52,7	5,5	3,3
- Nông thôn	100,0	13,1	26,5	47,4	8,5	4,5
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Miền núi	100,0	12,8	25,9	48,5	8,3	4,5
- Vùng cao	100,0	24,6	29,0	45,8	0,6	-
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Sông Cầu	100,0	20,6	26,3	45,4	7,2	0,5
Thị trấn Trại Cau	100,0	12,0	22,6	56,0	4,7	4,7
Xã Văn Lãng	100,0	27,6	48,3	22,4	1,7	-
Xã Tân Long	100,0	23,2	19,8	57,0	-	-
Xã Hòa Bình	100,0	15,3	31,0	43,4	4,9	5,4
Xã Quang Sơn	100,0	11,3	26,4	57,7	3,9	0,7
Xã Minh Lập	100,0	17,3	30,5	45,6	5,1	1,5
Xã Văn Hán	100,0	7,5	22,7	44,6	18,9	6,3
Xã Hóa Trung	100,0	13,6	35,5	43,8	3,0	4,1
Xã Khe Mo	100,0	2,1	10,8	53,5	20,3	13,3
Xã Cây Thị	100,0	6,7	38,4	51,8	2,5	0,6
Xã Hóa Thượng	100,0	8,8	24,2	49,3	12,5	5,2
Xã Hợp Tiến	100,0	6,3	11,3	54,1	13,2	15,1
Xã Tân Lợi	100,0	28,7	11,2	56,3	2,5	1,3
Xã Nam Hòa	100,0	23,5	35,1	37,3	2,8	1,3

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>13,4</b>	<b>26,0</b>	<b>48,3</b>	<b>8,0</b>	<b>4,3</b>
<b>I. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	25,1	27,7	35,5	7,9	3,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	-	-	100,0	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	10,3	24,8	50,5	8,7	5,7
Vận tải kho bãi	100,0	1,4	19,2	63,0	13,7	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	7,8	29,5	56,9	4,5	1,3
Thông tin và truyền thông	100,0	-	23,1	76,9	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	14,3	85,7	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	100,0	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	7,7	30,8	46,1	15,4	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	19,6	17,4	58,7	4,3	-
Giáo dục và đào tạo	100,0	-	-	100,0	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	-	22,2	66,7	11,1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	18,2	-	63,6	9,1	9,1
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	25,3	40,3	33,3	1,1	-

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, địa điểm và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>69,8</b>	<b>29,2</b>	<b>0,8</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	74,7	24,1	1,2	-	-
- Nông thôn	100,0	68,9	30,2	0,7	0,1	0,1
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Miền núi	100,0	69,4	29,6	0,8	0,1	0,1
- Vùng cao	100,0	78,8	20,7	-	0,5	-
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Sông Cầu	100,0	85,6	14,4	-	-	-
Thị trấn Trại Cau	100,0	69,5	28,7	1,8	-	-
Xã Văn Lãng	100,0	56,9	41,4	-	1,7	-
Xã Tân Long	100,0	89,3	10,7	-	-	-
Xã Hòa Bình	100,0	86,0	13,6	0,4	-	-
Xã Quang Sơn	100,0	70,1	29,9	-	-	-
Xã Minh Lập	100,0	68,7	31,3	-	-	-
Xã Văn Hán	100,0	71,6	28,4	-	-	-
Xã Hóa Trung	100,0	66,3	33,7	-	-	-
Xã Khe Mo	100,0	64,7	34,9	0,4	-	-
Xã Cây Thị	100,0	92,1	5,5	1,8	0,6	-
Xã Hóa Thượng	100,0	50,4	47,6	2,0	-	-
Xã Hợp Tiến	100,0	66,0	27,0	3,8	1,3	1,9
Xã Tân Lợi	100,0	65,0	35,0	-	-	-
Xã Nam Hòa	100,0	73,7	26,3	-	-	-



# HUYỆN ĐẠI TỪ



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>7.271</b>	<b>8.827</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>1.556</b>	<b>21,4</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>6.939</b>	<b>8.445</b>	<b>95,44</b>	<b>95,67</b>	<b>1.506</b>	<b>21,7</b>
1. Doanh nghiệp	95	180	1,31	2,04	85	89,5
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	3	5	0,04	0,06	2	66,7
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	92	173	1,27	1,96	81	88,0
1.3 Doanh nghiệp FDI	-	2	-	0,02	2	-
2. Hợp tác xã	16	15	0,22	0,17	-1	-6,3
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.828	8.250	93,91	93,46	1.422	20,8
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>276</b>	<b>305</b>	<b>3,79</b>	<b>3,46</b>	<b>29</b>	<b>10,5</b>
1. Cơ quan hành chính	57	59	0,79	0,67	2	3,5
2. Đơn vị sự nghiệp	146	172	2,00	1,95	26	17,8
Chia ra: + Y tế	33	33	0,45	0,37	0	0,0
+ Giáo dục đào tạo	104	102	1,43	1,16	-2	-1,9
+ Văn hóa, thể thao	-	1	0,00	0,01	1	-
+ Thông tin truyền thông	1	1	0,01	0,01	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	8	35	0,11	0,40	27	337,5
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	73	74	1,00	0,84	1	1,4
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>56</b>	<b>77</b>	<b>0,77</b>	<b>0,87</b>	<b>21</b>	<b>37,5</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>	<b>1</b>	<b>16,7</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.553</b>	<b>1.757</b>	<b>21,36</b>	<b>19,90</b>	<b>204</b>	<b>13,1</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>5.712</b>	<b>7.063</b>	<b>78,56</b>	<b>80,02</b>	<b>1.351</b>	<b>23,7</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>17.631</b>	<b>23.764</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>6.133</b>	<b>34,8</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>13.321</b>	<b>18.428</b>	<b>75,55</b>	<b>77,55</b>	<b>5.107</b>	<b>38,3</b>
1. Doanh nghiệp	3.315	6.460	18,80	27,19	3.145	94,9
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	1.566	1.315	8,88	5,54	-251	-16,0
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.749	4.745	9,92	19,97	2.996	171,3
1.3 Doanh nghiệp FDI	-	400	0,00	1,68	400	-
2. Hợp tác xã	131	105	0,74	0,44	-26	-19,8
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.875	11.863	56,01	49,92	1.988	20,1
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>4.102</b>	<b>5.056</b>	<b>23,27</b>	<b>21,27</b>	<b>954</b>	<b>23,3</b>
1. Cơ quan hành chính	680	950	3,86	4,00	270	39,7
2. Đơn vị sự nghiệp	3.095	3.785	17,56	15,92	690	22,3
Chia ra: + Y tế	392	426	2,22	1,79	34	8,7
+ Giáo dục đào tạo	2.572	3.002	14,59	12,63	430	16,7
+ Văn hóa, thể thao	-	10	0,00	0,04	10	-
+ Thông tin truyền thông	12	10	0,07	0,04	-2	-16,7
+ Cơ sở sự nghiệp khác	119	337	0,67	1,42	218	183,2
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	327	321	1,85	1,35	-6	-1,8
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>208</b>	<b>280</b>	<b>1,18</b>	<b>1,18</b>	<b>72</b>	<b>34,6</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>54</b>	<b>136</b>	<b>0,31</b>	<b>0,57</b>	<b>82</b>	<b>151,9</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>5.408</b>	<b>8.216</b>	<b>30,67</b>	<b>34,57</b>	<b>2.808</b>	<b>51,9</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>12.169</b>	<b>15.412</b>	<b>69,02</b>	<b>64,86</b>	<b>3.243</b>	<b>26,6</b>

Ghi chú: (\*) Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>8.827</b>	<b>180</b>	<b>15</b>	<b>8.250</b>	<b>305</b>	<b>77</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.757</b>	<b>77</b>	<b>7</b>	<b>1.673</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	5	3	-	2	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.590	37	4	1.549	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	1	2	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1	-	-	-	-
Xây dựng	157	35	1	121	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>7.063</b>	<b>100</b>	<b>6</b>	<b>6.577</b>	<b>303</b>	<b>77</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.767	64	5	4.698	-	-
Vận tải kho bãi	567	24	1	542	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	767	1	-	766	-	-
Thông tin và truyền thông	26	-	-	25	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	1	-	2	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	1	-	12	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	48	5	-	15	28	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109	2	-	106	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	127	-	-	-	127	-
Giáo dục và đào tạo	102	-	-	-	102	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64	1	-	27	36	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	1	-	31	1	-
Hoạt động dịch vụ khác	437	-	-	353	7	77

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>23.764</b>	<b>6.460</b>	<b>105</b>	<b>11.863</b>	<b>5.056</b>	<b>280</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>136</b>	<b>85</b>	<b>16</b>	-	<b>35</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>8.216</b>	<b>5.112</b>	<b>46</b>	<b>3.058</b>	-	-
Khai khoáng	1.014	1.011		3	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.051	2.544	23	2.484	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	304	289	14	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18	18	-	-	-	-
Xây dựng	1.829	1.250	9	570	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>15.412</b>	<b>1.263</b>	<b>43</b>	<b>8.805</b>	<b>5.021</b>	<b>280</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.700	504	23	6.173	-	-
Vận tải kho bãi	1.040	384	20	636	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.236	6	-	1.230	-	-
Thông tin và truyền thông	44	-	-	34	10	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	14	-	4	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	5	-	22	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	279	28	-	24	227	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	174	10	-	160	4	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	1.265	-	-	-	1.265	-
Giáo dục và đào tạo	3.002	-	-	-	3.002	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	531	2	-	52	477	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	377	310	-	57	10	-
Hoạt động dịch vụ khác	719	-	-	413	26	280

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Đơn vị

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>8.827</b>	<b>180</b>	<b>15</b>	<b>8.250</b>	<b>305</b>	<b>77</b>
Thị trấn Hùng Sơn	1.623	58	1	1.488	69	7
Thị trấn Quân Chu	300	2		291	7	-
Xã Phúc Lương	181	1	1	171	8	-
Xã Minh Tiến	218	1	-	206	8	3
Xã Yên Lãng	641	22	-	607	10	2
Xã Đức Lương	106	-	-	97	8	1
Xã Phú Cường	252	1	-	236	8	7
Xã Na Mao	85	-	1	77	7	-
Xã Phú Lạc	191	2	2	177	8	2
Xã Tân Linh	144	1	1	130	8	4
Xã Phú Thịnh	226	2	1	214	9	-
Xã Phục Linh	189	5	-	172	8	4
Xã Phú Xuyên	322	5	-	308	8	1
Xã Bản Ngoại	255	6	1	236	7	5
Xã Tiên Hội	269	14	-	241	10	4
Xã Cù Vân	257	8	-	238	8	3
Xã Hà Thượng	285	19	1	253	8	4
Xã La Bằng	271	3	1	259	7	1
Xã Hoàng Nông	191	-	-	179	9	3
Xã Khôi Kỳ	142	1	-	131	7	3
Xã An Khánh	163	8	-	146	7	2
Xã Tân Thái	227	3	3	206	11	4
Xã Bình Thuận	281	4	-	268	7	2
Xã Lục Ba	281	5	-	266	9	1
Xã Mỹ Yên	302	1	-	292	8	1
Xã Vạn Thọ	195	-	-	183	8	4
Xã Văn Yên	424	-	1	413	8	2
Xã Ký Phú	375	8	1	354	9	3
Xã Cát Nê	233	-	-	223	8	2
Xã Quân Chu	198	-	-	188	8	2

## 6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra:				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>23.764</b>	<b>6.460</b>	<b>105</b>	<b>11.863</b>	<b>5.056</b>	<b>280</b>
Thị trấn Hùng Sơn	4.873	1.148	20	2.246	1.432	27
Thị trấn Quân Chu	517	48	-	384	85	-
Xã Phúc Lương	318	1	1	215	101	
Xã Minh Tiến	476	5	-	342	106	23
Xã Yên Lãng	2.139	1.026	-	921	189	3
Xã Đức Lương	212	-	-	122	85	5
Xã Phú Cường	526	27	-	380	107	12
Xã Na Mao	190	-	1	101	88	
Xã Phú Lạc	525	125	6	267	125	2
Xã Tân Linh	281	2	1	169	102	7
Xã Phú Thịnh	549	72	7	271	199	
Xã Phục Linh	512	68	-	269	156	19
Xã Phú Xuyên	571	17	-	425	128	1
Xã Bản Ngoại	618	81	11	356	139	31
Xã Tiên Hội	763	187	-	399	164	13
Xã Cù Vân	759	241	-	388	127	3
Xã Hà Thượng	2.308	1.792	9	369	120	18
Xã La Bằng	437	12	6	315	100	4
Xã Hoàng Nông	355	-	-	223	103	29
Xã Khôi Kỳ	348	15	-	203	114	16
Xã An Khánh	1.283	938	-	219	111	15
Xã Tân Thái	853	340	20	320	156	17
Xã Bình Thuận	637	76	-	424	126	11
Xã Lục Ba	533	98	-	309	123	3
Xã Mỹ Yên	504	7	-	374	121	2
Xã Vạn Thọ	320	-	-	218	95	7
Xã Văn Yên	713	-	7	573	130	3
Xã Ký Phú	905	134	16	534	218	3
Xã Cát Nê	358	-	-	265	91	2
Xã Quân Chu	381	-	-	262	115	4

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>51,2</b>	<b>12,2</b>	<b>13,0</b>	<b>9,0</b>	<b>2,1</b>	<b>4,6</b>	<b>0,2</b>	<b>7,7</b>
Thị trấn Hùng Sơn	100,0	51,6	15,8	10,7	9,3	2,9	7,6	0,8	1,3
Thị trấn Quân Chu	100,0	70,3		11,7	6,9	3,1	3,5	0,3	4,2
Xã Phúc Lương	100,0	61,3	11,0	16,6	7,2	1,1	2,8	-	-
Xã Minh Tiến	100,0	28,8	19,3	28,8	17,9	2,4	2,8	-	-
Xã Yên Lãng	100,0	54,2	3,3	16,9	6,5	2,1	2,5	0,2	14,3
Xã Đức Lương	100,0	54,7	0,9	11,3	18,9	1,9	3,8	-	8,5
Xã Phú Cường	100,0	62,5	5,6	10,4	4,8	1,6	2,8	-	12,3
Xã Na Mao	100,0	50,6	24,7	14,1	2,3	1,2	7,1	-	-
Xã Phú Lạc	100,0	56,2	27,6	6,5	4,9	1,1	3,2	-	0,5
Xã Tân Linh	100,0	61,1	12,5	9,0	7,6	2,8	5,6	-	1,4
Xã Phú Thịnh	100,0	64,1	5,4	8,6	6,4	3,2	1,8	0,5	10,0
Xã Phục Linh	100,0	8,5	58,5	19,1	7,5	0,5	4,3	-	1,6
Xã Phú Xuyên	100,0	59,9	8,0	7,6	6,0	2,5	2,6	-	13,4
Xã Bản Ngoại	100,0	44,7	2,0	16,4	10,3	5,3	5,3	-	16,0
Xã Tiên Hội	100,0	51,7	7,8	3,4	10,4	3,7	7,4	-	15,6
Xã Cù Vân	100,0	45,3	5,3	6,5	20,0	2,0	7,4	-	13,5
Xã Hà Thượng	100,0	42,5	3,5	12,8	12,8	3,6	6,7	0,4	17,7
Xã La Bằng	100,0	72,0	2,2	13,3	3,2	2,6	2,6	-	4,1
Xã Hoàng Nông	100,0	48,7	15,2	12,6	9,4	2,1	4,7	-	7,3
Xã Khôi Kỳ	100,0	56,3	6,3	12,7	7,8		5,6	-	11,3
Xã An Khánh	100,0	36,0	10,0	33,5	12,4	1,2	3,8	-	3,1
Xã Tân Thái	100,0	41,2	4,5	26,5	17,0	1,8	8,1	-	0,9
Xã Bình Thuận	100,0	38,2	17,8	18,2	11,7	1,5	4,6	-	8,0
Xã Lục Ba	100,0	43,7	22,9	9,7	5,4	0,7	4,0	-	13,6
Xã Mỹ Yên	100,0	61,7	1,7	12,5	8,8	1,0	3,1	-	11,2
Xã Vạn Thọ	100,0	56,2	21,1	4,6	4,1		2,1	-	11,9
Xã Văn Yên	100,0	56,6	3,1	10,2	7,3	2,1	2,2	-	18,5
Xã Ký Phú	100,0	25,9	42,3	13,1	15,1	0,8	2,2	0,3	0,3
Xã Cát Nê	100,0	52,8	11,1	17,2	6,9	0,9	1,7	-	9,4
Xã Quân Chu	100,0	70,1	1,0	12,4	3,6	1,0	6,2	-	5,7

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>46,4</b>	<b>28,4</b>	<b>33,3</b>	<b>47,1</b>	<b>67,5</b>	<b>53,2</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>53,7</b>	<b>65,9</b>	<b>18,8</b>	-	<b>40,0</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	25,5	25,8	34,8	25,0	-	-
Khai khoáng	26,8	26,9	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28,0	28,2	34,8	27,7	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	28,3	28,4	28,6	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22,2	22,2	-	-	-	-
Xây dựng	17,6	19,3	44,4	13,3	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>57,4</b>	<b>36,3</b>	<b>37,2</b>	<b>54,8</b>	<b>67,7</b>	<b>53,2</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59,1	41,7	52,2	60,6	-	-
Vận tải kho bãi	10,7	19,3	20,0	5,2	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62,4	83,3	-	62,3	-	-
Thông tin và truyền thông	40,9	-	-	38,2	50,0	-
hiếm	83,3	92,9	-	50,0	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44,4	40,0	-	45,5	-	-
nghệ	35,1	28,6	-	37,5	35,7	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41,4	30,0	-	41,9	50,0	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	31,9	-	-	-	31,9	-
Giáo dục và đào tạo	85,5	-	-	-	85,5	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66,3	50,0	-	44,2	68,8	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	46,4	46,1	-	50,9	30,0	-
Hoạt động dịch vụ khác	40,8	-	-	32,4	38,5	53,2

## 9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>46,4</b>	<b>28,4</b>	<b>33,3</b>	<b>47,1</b>	<b>67,5</b>	<b>53,2</b>
Thị trấn Hùng Sơn	48,6	32,3	20,0	52,3	56,5	29,6
Thị trấn Quân Chu	51,6	45,8	-	47,9	71,8	-
Xã Phúc Lương	52,2	0,0	-	42,8	73,3	-
Xã Minh Tiến	43,1	60,0	-	36,5	61,3	52,2
Xã Yên Lãng	43,9	32,2	-	49,5	79,9	33,3
Xã Đức Lương	54,7	-	-	42,6	69,4	100,0
Xã Phú Cường	54,9	22,2	-	54,7	69,2	8,3
Xã Na Mao	53,2	-	100,0	33,7	75,0	-
Xã Phú Lạc	49,7	44,8	50,0	42,7	69,6	50,0
Xã Tân Linh	58,7	50,0	-	52,1	69,6	71,4
Xã Phú Thịnh	50,8	22,2	14,3	49,4	64,3	-
Xã Phục Linh	47,7	29,4	-	46,1	60,9	26,3
Xã Phú Xuyên	51,1	47,1	-	43,3	77,3	100,0
Xã Bản Ngoại	44,3	25,9	9,1	31,2	85,6	71,0
Xã Tiên Hội	49,0	47,6	-	42,1	65,2	76,9
Xã Cù Vân	41,5	15,4	-	46,1	77,2	33,3
Xã Hà Thượng	31,8	23,8	44,4	54,2	80,8	44,4
Xã La Bằng	64,3	50,0	100,0	60,6	74,0	100,0
Xã Hoàng Nông	54,9	-	-	49,8	68,9	44,8
Xã Khôi Kỳ	51,1	26,7	-	36,0	78,1	75,0
Xã An Khánh	30,2	23,1	-	36,1	73,0	73,3
Xã Tân Thái	54,3	44,4	45,0	60,0	67,3	35,3
Xã Bình Thuận	40,3	18,4	-	32,1	77,8	81,8
Xã Lục Ba	44,7	17,3	-	46,6	60,2	100,0
Xã Mỹ Yên	54,6	14,3	-	48,9	74,4	50,0
Xã Vạn Thọ	66,3	-	-	66,1	66,3	71,4
Xã Văn Yên	54,8	-	-	50,6	76,2	33,3
Xã Ký Phú	38,3	11,9	-	31,1	72,5	66,7
Xã Cát Nê	50,8	-	-	42,6	74,7	50,0
Xã Quân Chu	59,6	-	-	54,2	73,0	25,0

## 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>20,5</b>	<b>48,7</b>	<b>21,6</b>	<b>5,9</b>	<b>3,3</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>40,4</b>	<b>52,2</b>	<b>4,4</b>	<b>2,2</b>	<b>0,8</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>33,0</b>	<b>47,9</b>	<b>16,7</b>	<b>2,1</b>	<b>0,3</b>
Khai khoáng	100,0	27,5	51,5	17,9	3,1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	24,9	49,1	19,9	4,1	2,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	45,7	49,6	3,3	0,7	0,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	44,4	44,4	5,6	5,6	-
Xây dựng	100,0	26,2	45,9	24,5	2,9	0,5
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>25,1</b>	<b>49,3</b>	<b>18,6</b>	<b>4,6</b>	<b>2,4</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	11,5	46,6	26,4	9,7	5,8
Vận tải kho bãi	100,0	19,1	56,4	21,2	2,1	1,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	10,1	46,0	26,9	10,9	6,1
Thông tin và truyền thông	100,0	25,0	36,4	34,1	4,5	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	16,7	66,7	11,1	5,5	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	55,6	22,2	-	11,1	11,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	28,0	44,4	18,6	5,4	3,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	20,1	54,6	17,2	5,2	2,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	24,0	47,7	21,8	6,3	0,2
Giáo dục và đào tạo	100,0	26,2	52,6	17,8	2,9	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	33,0	42,9	20,5	3,0	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	23,1	61,2	13,5	1,1	1,1
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	16,1	42,7	13,7	10,0	17,5

## 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>20,5</b>	<b>48,7</b>	<b>21,6</b>	<b>5,9</b>	<b>3,3</b>
Thị trấn Hùng Sơn	100,0	22,0	46,6	21,8	6,3	3,3
Thị trấn Quân Chu	100,0	12,4	52,0	25,2	6,6	3,8
Xã Phúc Lương	100,0	10,7	53,8	25,2	6,9	3,4
Xã Minh Tiến	100,0	18,0	47,5	21,6	8,1	4,8
Xã Yên Lãng	100,0	20,4	48,5	21,4	7,5	2,2
Xã Đức Lương	100,0	20,3	51,0	19,3	4,7	4,7
Xã Phú Cường	100,0	17,9	51,6	19,6	5,7	5,2
Xã Na Mao	100,0	25,2	44,2	21,6	5,3	3,7
Xã Phú Lạc	100,0	21,7	52,6	19,8	3,1	2,8
Xã Tân Linh	100,0	18,5	42,7	28,8	6,4	3,6
Xã Phú Thịnh	100,0	17,6	53,4	21,9	4,6	2,5
Xã Phục Linh	100,0	15,3	48,9	23,5	7,4	4,9
Xã Phú Xuyên	100,0	20,0	43,2	23,7	8,1	5,0
Xã Bản Ngoại	100,0	14,2	47,1	27,6	5,0	6,1
Xã Tiên Hội	100,0	15,8	46,0	28,1	6,8	3,3
Xã Cù Vân	100,0	21,3	44,4	22,7	6,8	4,8
Xã Hà Thượng	100,0	32,0	46,4	16,3	3,7	1,6
Xã La Bằng	100,0	19,2	44,1	27,5	4,6	4,6
Xã Hoàng Nông	100,0	13,0	51,8	25,6	7,3	2,3
Xã Khôi Kỳ	100,0	14,6	44,5	27,9	5,5	7,5
Xã An Khánh	100,0	31,9	53,2	10,6	2,4	1,9
Xã Tân Thái	100,0	17,6	58,0	16,6	4,4	3,4
Xã Bình Thuận	100,0	15,7	47,8	24,3	8,2	4,0
Xã Lục Ba	100,0	23,8	45,2	21,2	7,4	2,4
Xã Mỹ Yên	100,0	10,5	54,9	25,4	6,0	3,2
Xã Vạn Thọ	100,0	14,4	49,2	21,0	8,5	6,9
Xã Văn Yên	100,0	16,7	49,5	23,1	7,5	3,2
Xã Ký Phú	100,0	15,0	54,2	23,9	5,2	1,7
Xã Cát Nê	100,0	15,7	46,9	27,9	7,0	2,5
Xã Quân Chu	100,0	12,5	52,7	23,4	7,6	3,8

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>36,1</b>	<b>10,7</b>	<b>10,8</b>	<b>12,1</b>	<b>6,1</b>	<b>18,0</b>	<b>0,6</b>	<b>5,6</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>33,1</b>	<b>-</b>	<b>0,7</b>	<b>10,3</b>	<b>8,1</b>	<b>28,7</b>	<b>-</b>	<b>19,1</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>25,2</b>	<b>15,8</b>	<b>13,8</b>	<b>13,2</b>	<b>6,2</b>	<b>20,0</b>	<b>0,6</b>	<b>5,2</b>
Khai khoáng	100,0	21,2	51,1	4,8	5,9	3,0	13,9	-	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	22,9	13,7	14,6	12,2	4,5	13,8	0,5	17,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	-	9,2	7,3	25,3	18,4	38,5	1,3	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	16,7	-	55,6	5,5	11,1	11,1	-	-
Xây dựng	100,0	65,5	0,9	9,7	5,2	2,9	6,5	0,2	9,1
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>9,9</b>	<b>4,2</b>	<b>7,1</b>	<b>19,4</b>	<b>13,2</b>	<b>43,8</b>	<b>1,8</b>	<b>0,6</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	67,0	8,6	8,9	7,8	2,6	3,0	-	2,1
Vận tải kho bãi	100,0	9,2	5,1	64,7	13,3	3,4	4,1	-	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	71,7	13,2	6,0	4,9	1,5	2,5	-	0,2
Thông tin và truyền thông	100,0	18,2	27,3	9,1	13,6	6,8	25,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	27,8	-	-	38,9	27,8	5,5	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	11,1	11,1	-	11,1	11,1	55,6	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	25,8	15,4	5,0	8,6	3,6	38,7	1,1	1,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	44,3	12,1	17,2	10,9	4,6	8,6	-	2,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	4,4	0,2	4,2	27,8	7,2	52,1	3,3	0,8
Giáo dục và đào tạo	100,0	3,9	0,1	0,1	11,1	21,0	61,1	2,3	0,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	0,2	0,7	2,1	69,1	6,8	20,1	0,6	0,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	15,9	37,4	12,2	17,2	5,3	11,7	0,3	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	32,6	27,6	10,7	10,9	2,1	3,5	-	12,6

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>36,1</b>	<b>10,7</b>	<b>10,8</b>	<b>12,1</b>	<b>6,1</b>	<b>18,0</b>	<b>0,6</b>	<b>5,6</b>
Thị trấn Hùng Sơn	100,0	37,3	10,5	10,4	13,5	4,6	20,5	1,6	1,6
Thị trấn Quân Chu	100,0	52,0	7,7	7,7	9,7	5,8	12,0	0,2	4,9
Xã Phúc Lương	100,0	46,5	6,3	12,3	10,4	6,6	17,6	0,3	-
Xã Minh Tiến	100,0	23,9	17,5	21,7	15,0	8,8	13,1	-	-
Xã Yên Lãng	100,0	31,0	26,7	9,7	7,2	4,4	13,4	0,1	7,5
Xã Đức Lương	100,0	41,5	0,5	6,6	19,8	9,9	17,4	-	4,3
Xã Phú Cường	100,0	56,9	4,0	7,4	7,6	4,9	12,4	-	6,8
Xã Na Mao	100,0	35,8	12,1	7,4	8,9	13,2	22,1	0,5	-
Xã Phú Lạc	100,0	47,6	11,5	2,7	7,5	7,5	12,2	-	11,0
Xã Tân Linh	100,0	45,2	7,8	6,1	12,1	10,3	17,1	-	1,4
Xã Phú Thịnh	100,0	46,1	2,3	5,4	8,0	4,8	24,0	3,2	6,2
Xã Phục Linh	100,0	20,9	30,9	15,7	10,6	3,7	17,2	-	1,0
Xã Phú Xuyên	100,0	45,1	6,5	5,9	9,4	7,7	10,1	-	15,3
Xã Bản Ngoại	100,0	37,6	1,4	9,4	10,7	9,5	15,6	-	15,8
Xã Tiên Hội	100,0	33,7	4,6	4,2	11,0	5,4	18,1	0,2	22,8
Xã Cù Vân	100,0	30,3	3,0	4,6	17,5	6,2	19,9	-	18,5
Xã Hà Thượng	100,0	18,0	7,7	18,0	18,1	7,6	26,3	1,0	3,3
Xã La Bằng	100,0	54,5	1,6	9,9	6,6	9,6	12,8	-	5,0
Xã Hoàng Nông	100,0	42,0	8,2	7,9	11,5	7,0	17,2	-	6,2
Xã Khôi Kỳ	100,0	44,8	5,2	8,9	10,6	6,9	18,4	-	5,2
Xã An Khánh	100,0	25,6	3,7	21,5	13,4	8,5	26,2	0,6	0,5
Xã Tân Thái	100,0	24,1	18,8	15,6	18,9	5,6	15,8	0,5	0,7
Xã Bình Thuận	100,0	43,6	10,3	9,8	11,2	6,3	13,8	-	5,0
Xã Lục Ba	100,0	42,5	14,4	5,7	10,0	5,3	13,6	-	8,5
Xã Mỹ Yên	100,0	52,5	1,2	8,7	11,5	5,2	13,7	-	7,2
Xã Vạn Thọ	100,0	45,5	14,4	3,8	5,3	7,5	15,7	-	7,8
Xã Văn Yên	100,0	49,7	2,8	7,2	9,7	5,2	9,9	-	15,5
Xã Ký Phú	100,0	30,1	25,3	9,4	12,7	3,9	16,5	2,0	0,1
Xã Cát Nê	100,0	43,6	8,9	14,0	8,4	4,5	14,5	-	6,1
Xã Quân Chu	100,0	51,6	1,6	8,4	9,3	7,6	17,4	0,3	3,8

## 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>8.827</b>	<b>845</b>	<b>9,6</b>	<b>4 305</b>	<b>48,8</b>	<b>122</b>	<b>1,4</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>42,9</b>	<b>3</b>	<b>42,9</b>	<b>1</b>	<b>14,3</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>1.757</b>	<b>112</b>	<b>6,4</b>	<b>793</b>	<b>45,1</b>	<b>30</b>	<b>1,7</b>
Khai khoáng	5	2	40,0	3	60,0	1	20,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.590	77	4,8	757	47,6	12	0,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	3	75,0	3	75,0	1	25,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1	100,0	1	100,0	1	100,0
Xây dựng	157	29	18,5	29	18,5	15	9,6
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>7.063</b>	<b>730</b>	<b>10,3</b>	<b>3 509</b>	<b>49,7</b>	<b>91</b>	<b>1,3</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.767	240	5,0	2 102	44,1	14	0,3
Vận tải kho bãi	567	28	4,9	292	51,5	2	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	767	19	2,5	389	50,7	-	-
Thông tin và truyền thông	26	19	73,1	26	100,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	66,7	3	100,0	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	-	-	2	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	48	24	50,0	29	60,4	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109	43	39,4	86	78,9	-	-
tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	127	127	100,0	126	99,2	2	1,6
Giáo dục và đào tạo	102	102	100,0	102	100,0	72	70,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64	46	71,9	60	93,8	1	1,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	10	30,3	29	87,9	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	437	70	16,0	263	60,2	-	-

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo xã/thị trấn

	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính			Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>8 827</b>	<b>845</b>	<b>9,6</b>	<b>4 305</b>	<b>48,8</b>	<b>122</b>	<b>1,4</b>
Thị trấn Hùng Sơn	1 623	188	11,6	727	44,8	22	1,4
Thị trấn Quân Chu	300	15	5,0	87	29,0	2	0,7
Xã Phúc Lương	181	12	6,6	62	34,3	2	1,1
Xã Minh Tiến	218	21	9,6	113	51,8	3	1,4
Xã Yên Lãng	641	74	11,5	245	38,2	15	2,3
Xã Đức Lương	106	9	8,5	54	50,9	1	0,9
Xã Phú Cường	252	15	6,0	166	65,9	3	1,2
Xã Na Mao	85	13	15,3	60	70,6	2	2,4
Xã Phú Lạc	191	24	12,6	106	55,5	3	1,6
Xã Tân Linh	144	21	14,6	98	68,1	1	0,7
Xã Phú Thịnh	226	18	8,0	130	57,5	5	2,2
Xã Phục Linh	189	22	11,6	148	78,3	5	2,6
Xã Phú Xuyên	322	28	8,7	115	35,7	3	0,9
Xã Bản Ngoại	255	22	8,6	136	53,3	1	0,4
Xã Tiên Hội	269	22	8,2	198	73,6	5	1,9
Xã Cù Vân	257	17	6,6	153	59,5	5	1,9
Xã Hà Thượng	285	64	22,5	183	64,2	6	2,1
Xã La Bằng	271	17	6,3	146	53,9	4	1,5
Xã Hoàng Nông	191	13	6,8	88	46,1	1	0,5
Xã Khôi Kỳ	142	17	12,0	46	32,4	3	2,1
Xã An Khánh	163	34	20,9	97	59,5	7	4,3
Xã Tân Thái	227	18	7,9	175	77,1	4	1,8
Xã Bình Thuận	281	14	5,0	95	33,8	2	0,7
Xã Lục Ba	281	15	5,3	122	43,4	3	1,1
Xã Mỹ Yên	302	15	5,0	104	34,4	2	0,7
Xã Vạn Thọ	195	7	3,6	8	4,1	2	1,0
Xã Văn Yên	424	15	3,5	180	42,5	3	0,7
Xã Ký Phú	354	38	10,7	224	63,3	4	1,1
Xã Cát Nê	223	16	7,2	143	64,1	-	0,0
Xã Quân Chu	188	41	21,8	96	51,1	3	1,6

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>32.026,5</b>	<b>26.280,8</b>	<b>11.895,2</b>	<b>11.588,5</b>	<b>194,7</b>	<b>891,2</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	29.574,6	24.623,2	9.541,1	9.244,1	184,3	773,3
Doanh nghiệp nhà nước	1.429,4	1.186,6	1.562,6	1.558,7	21,0	84,1
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	28.145,3	23.436,6	7.978,5	7.685,4	163,3	689,2
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2.451,9	1.657,6	2.354,0	2.344,3	10,4	117,9
<b>II. Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>						
	52,0	26,9	19,5	19,5	0,1	0,1
<b>2. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	293,5	167,6	946,5	943,7	4,3	74,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.053,5	21.269,0	7.024,7	6.738,0	213,1	764,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.112,1	4.407,2	1.827,8	1.820,3	1,6	29,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6,4	2,9	3,8	3,5	-0,05	0,001
Xây dựng	756,4	148,2	1.091,4	1.088,4	-15,4	9,2
<b>3. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	445,2	75,7	738,3	736,8	-12,2	6,2
Vận tải kho bãi	198,1	92,0	185,8	182,2	-1,8	6,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,1	1,3	1,7	1,7	0,01	0,1
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	-	1,0	1,0	-1,0	0,001
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	10,4	1,5	1,1	1,1	-0,5	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,4	2,8	1,3	0,6	-0,5	0,02
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	93,0	85,7	52,2	51,6	7,1	0,3
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-

**17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở**

*Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>33,1</b>	<b>66,5</b>	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	100,0	53,7	46,2	0,1	-
- Nông thôn	100,0	27,5	72,0	0,3	0,2
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Đồng bằng, Trung du	-	-	-	-	-
- Miền núi	100,0	33,1	66,4	0,3	0,2
<b>2. Chia theo địa điểm cơ sở</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	38,7	60,9	0,3	0,1
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	38,1	61,5	0,3	0,1
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	44,3	55,0	0,5	0,2
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)					
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	100,0	-	100,0	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	16,3	83,2	0,2	0,3
- Tại địa điểm khác	100,0	-	100,0	-	-

## 18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>33,1</b>	<b>66,5</b>	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>
Thị trấn Hùng Sơn	100,0	58,7	41,2	0,1	-
Thị trấn Quân Chu	100,0	27,8	72,2	-	-
Xã Phúc Lương	100,0	26,3	70,2	-	3,5
Xã Minh Tiến	100,0	13,5	84,0	2,5	-
Xã Yên Lãng	100,0	27,4	72,6	-	-
Xã Đức Lương	100,0	27,9	71,1	1,0	-
Xã Phú Cường	100,0	34,0	66,0	-	-
Xã Na Mao	100,0	16,9	83,1	-	-
Xã Phú Lạc	100,0	18,1	81,9	-	-
Xã Tân Linh	100,0	23,1	76,9	-	-
Xã Phú Thịnh	100,0	14,4	83,7	1,9	-
Xã Phục Linh	100,0	22,2	77,8	-	-
Xã Phú Xuyên	100,0	29,0	70,0	-	1,0
Xã Bản Ngoại	100,0	43,1	56,5	0,4	-
Xã Tiên Hội	100,0	48,6	51,0	0,4	-
Xã Cù Vân	100,0	47,8	51,8	0,4	-
Xã Hà Thượng	100,0	49,6	50,0	0,4	-
Xã La Bằng	100,0	15,8	84,2	-	-
Xã Hoàng Nông	100,0	33,0	65,9	1,1	-
Xã Khôi Kỳ	100,0	21,4	78,6	-	-
Xã An Khánh	100,0	7,6	91,7	0,7	-
Xã Tân Thái	100,0	58,9	40,6	0,5	-
Xã Bình Thuận	100,0	15,9	84,1	-	-
Xã Lục Ba	100,0	17,8	81,1	-	1,1
Xã Mỹ Yên	100,0	49,1	49,8	1,1	-
Xã Vạn Thọ	100,0	19,8	80,2	-	-
Xã Văn Yên	100,0	8,5	91,3	0,2	-
Xã Ký Phú	100,0	24,3	75,7	-	-
Xã Cát Nê	100,0	12,6	87,0	0,4	-
Xã Quân Chu	100,0	33,2	66,8	-	-

# 19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, địa điểm và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>10,7</b>	<b>20,1</b>	<b>56,3</b>	<b>8,7</b>	<b>4,2</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	4,8	12,5	66,1	11,1	5,5
- Nông thôn	100,0	12,3	22,2	53,6	8,1	3,8
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du						
- Miền núi	100,0	10,7	20,1	56,3	8,7	4,2
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Hùng Sơn	100,0	0,9	9,3	71,0	12,5	6,3
Thị trấn Quân Chu	100,0	25,2	28,5	40,6	4,3	1,4
Xã Phúc Lương	100,0	9,4	28,6	57,3	2,9	1,8
Xã Minh Tiến	100,0	7,5	22,5	62,5	5,0	2,5
Xã Yên Lãng	100,0	20,0	25,7	46,7	5,5	2,1
Xã Đức Lương	100,0	11,3	32,0	49,5	3,1	4,1
Xã Phú Cường	100,0	3,4	12,3	77,4	6,0	0,9
Xã Na Mao	100,0	40,3	3,9	48,0	6,5	1,3
Xã Phú Lạc	100,0	17,5	24,0	41,5	11,7	5,3
Xã Tân Linh	100,0	1,5	12,3	58,5	17,7	10,0
Xã Phú Thịnh	100,0	21,1	43,3	33,7	1,9	-
Xã Phục Linh	100,0	15,8	28,6	51,5	2,3	1,8
Xã Phú Xuyên	100,0	16,0	25,0	45,4	7,3	6,3
Xã Bản Ngoại	100,0	14,7	19,5	49,3	11,6	4,9
Xã Tiên Hội	100,0	-	1,6	64,3	18,3	15,8
Xã Cù Vân	100,0	0,9	15,9	75,7	4,0	3,5
Xã Hà Thượng	100,0	2,4	18,0	60,4	15,6	3,6
Xã La Bằng	100,0	4,2	25,5	61,4	7,7	1,2
Xã Hoàng Nông	100,0	15,1	38,5	38,0	4,5	3,9
Xã Khôi Kỳ	100,0	12,2	34,4	47,3	3,8	2,3
Xã An Khánh	100,0	20,1	27,8	47,9	4,2	-
Xã Tân Thái	100,0	1,5	7,9	77,7	11,4	1,5
Xã Bình Thuận	100,0	1,6	12,0	66,9	17,5	2,0
Xã Lục Ba	100,0	20,1	22,7	47,7	6,8	2,7
Xã Mỹ Yên	100,0	11,2	21,4	55,8	9,5	2,1
Xã Vạn Thọ	100,0	32,4	32,4	27,5	4,9	2,8
Xã Văn Yên	100,0	20,4	20,0	42,8	7,5	9,3
Xã Ký Phú	100,0	9,1	13,6	66,9	8,0	2,4
Xã Cát Nê	100,0	7,2	29,1	45,3	11,2	7,2
Xã Quân Chu	100,0	14,7	32,6	46,7	4,4	1,6

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>10,7</b>	<b>20,1</b>	<b>56,3</b>	<b>8,7</b>	<b>4,2</b>
<b>I. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	100,0	-	-	50,0	-	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	16,7	20,4	52,2	7,5	3,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,0	-	100,0	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>	-	-	-	-	-	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	9,3	18,9	56,1	10,2	5,5
Vận tải kho bãi	100,0	3,1	15,4	71,6	8,3	1,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	12,3	22,5	57,7	5,9	1,6
Thông tin và truyền thông	100,0	4,0	28,0	60,0	8,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	-	-	50,0	50,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	-	33,3	66,7	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	13,3	20,0	53,3	6,7	6,7
hỗ trợ	100,0	6,6	27,4	59,4	4,7	1,9
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	-	11,1	70,4	11,1	7,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	-	3,2	93,6		3,2
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	14,5	35,2	47,4	2,3	0,6

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, địa điểm và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>68,8</b>	<b>30,5</b>	<b>0,6</b>	<b>0,1</b>	<b>0,0</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	64,5	34,9	0,6	-	-
- Nông thôn	100,0	69,9	29,3	0,7	0,1	0,0
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du						
- Miền núi	100,0	68,8	30,5	0,6	0,1	0,0
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Hùng Sơn	100,0	59,7	39,6	0,7	-	-
Thị trấn Quân Chu	100,0	89,3	10,7	-	-	-
Xã Phúc Lương	100,0	77,8	22,2	-	-	-
Xã Minh Tiến	100,0	63,0	36,5	0,5	-	-
Xã Yên Lãng	100,0	66,2	32,2	1,2	0,4	-
Xã Đức Lương	100,0	86,6	11,3	2,1	-	-
Xã Phú Cường	100,0	42,1	57,9	-	-	-
Xã Na Mao	100,0	70,1	29,9	-	-	-
Xã Phú Lạc	100,0	75,4	22,2	1,2	0,6	0,6
Xã Tân Linh	100,0	70,8	29,2	-	-	-
Xã Phú Thịnh	100,0	84,1	15,9	-	-	-
Xã Phục Linh	100,0	52,6	46,8	0,6	-	-
Xã Phú Xuyên	100,0	75,7	23,3	1,0	-	-
Xã Bản Ngoại	100,0	69,4	29,3	1,3	-	-
Xã Tiên Hội	100,0	55,6	42,3	2,1	-	-
Xã Cù Vân	100,0	64,2	34,5	1,3	-	-
Xã Hà Thượng	100,0	68,4	30,0	1,2	0,4	-
Xã La Bằng	100,0	82,6	17,4	-	-	-
Xã Hoàng Nông	100,0	80,4	19,6	-	-	-
Xã Khôi Kỳ	100,0	54,2	45,8	-	-	-
Xã An Khánh	100,0	60,4	38,2	1,4	-	-
Xã Tân Thái	100,0	64,9	35,1	-	-	-
Xã Bình Thuận	100,0	61,0	38,6	0,4	-	-
Xã Lục Ba	100,0	88,6	11,4	-	-	-
Xã Mỹ Yên	100,0	72,6	27,4	-	-	-
Xã Vạn Thọ	100,0	80,8	19,2	-	-	-
Xã Văn Yên	100,0	67,6	31,4	1,0	-	-
Xã Ký Phú	100,0	76,3	23,1	0,6	-	-
Xã Cát Nê	100,0	82,5	17,0	0,5	-	-
Xã Quân Chu	100,0	66,9	32,6	0,5	-	-



# **HUYỆN PHÚ BÌNH**



# 1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (đơn vị)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>7.187</b>	<b>9.012</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>1.825</b>	<b>25,4</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>6.803</b>	<b>8.603</b>	<b>94,65</b>	<b>95,46</b>	<b>1.800</b>	<b>26,5</b>
1. Doanh nghiệp	46	133	0,63	1,47	87	189,1
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	45	91	0,62	1,01	46	102,2
1.3 Doanh nghiệp FDI	1	42	0,01	0,47	41	4.100,0
2. Hợp tác xã	8	6	0,11	0,07	-2	-25,0
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.749	8.464	93,91	93,92	1.715	25,4
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>201</b>	<b>215</b>	<b>2,80</b>	<b>2,39</b>	<b>14</b>	<b>7,0</b>
1. Cơ quan hành chính	45	47	0,63	0,52	2	4,4
2. Đơn vị sự nghiệp	104	115	1,45	1,28	11	10,6
Chia ra: + Y tế	26	23	0,36	0,26	-3	-11,5
+ Giáo dục đào tạo	70	68	0,97	0,75	-2	-2,9
+ Văn hóa, thể thao	-	-	0,00	0,00	-	-
+ Thông tin truyền thông	1	1	0,01	0,01	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	7	23	0,10	0,26	16	228,6
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	52	53	0,72	0,59	1	1,9
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>183</b>	<b>194</b>	<b>2,55</b>	<b>2,15</b>	<b>11</b>	<b>6,0</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>0,04</b>	<b>0,02</b>	<b>-1</b>	<b>-33,3</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.264</b>	<b>2.860</b>	<b>31,50</b>	<b>31,74</b>	<b>596</b>	<b>26,3</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>4.920</b>	<b>6.150</b>	<b>68,46</b>	<b>68,24</b>	<b>1.230</b>	<b>25,0</b>

Ghi chú: (\*) - Năm 2017 theo địa giới hành chính mới, huyện Phú Bình giảm 01 xã so với năm 2012 (xã Đồng Liên chuyển về TP Thái Nguyên)

- Không bao gồm số điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

## 2. Số lượng và cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm so với 2012	
	2012	2017	2012	2017	Số lượng (đơn vị)	Tốc độ (%)
<b>Tổng số (*)</b>	<b>16.578</b>	<b>30.320</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>13.742</b>	<b>82,9</b>
<b>A. Phân theo loại hình</b>						
<b>I. Đơn vị kinh tế</b>	<b>12.463</b>	<b>25.147</b>	<b>75,17</b>	<b>82,94</b>	<b>12.684</b>	<b>101,8</b>
1. Doanh nghiệp	985	11.573	5,94	38,17	10.588	1.074,9
1.1 Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
1.2 Doanh nghiệp ngoài nhà nước	736	3.064	4,44	10,11	2.328	316,3
1.3 Doanh nghiệp FDI	249	8.509	1,50	28,06	8.260	3.317,3
2. Hợp tác xã	113	100	0,68	0,33	-13	-11,5
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	11.365	13.474	68,55	44,44	2.109	18,6
<b>II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>3.265</b>	<b>4.016</b>	<b>19,70</b>	<b>13,24</b>	<b>751</b>	<b>23,0</b>
1. Cơ quan hành chính	499	700	3,01	2,31	201	40,3
2. Đơn vị sự nghiệp	2.526	3.061	15,24	10,09	535	21,2
Chia ra: + Y tế	302	326	1,82	1,07	24	7,9
+ Giáo dục đào tạo	2.128	2.537	12,84	8,37	409	19,2
+ Văn hóa, thể thao	-	-	-	-	-	-
+ Thông tin truyền thông	10	10	0,06	0,03	-	-
+ Cơ sở sự nghiệp khác	86	188	0,52	0,62	102	118,6
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	240	255	1,45	0,84	15	6,3
<b>III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>850</b>	<b>1.157</b>	<b>5,13</b>	<b>3,82</b>	<b>307</b>	<b>36,1</b>
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>						
<b>I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>25</b>	<b>59</b>	<b>0,15</b>	<b>0,19</b>	<b>34</b>	<b>136,0</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>6.180</b>	<b>17.224</b>	<b>37,28</b>	<b>56,81</b>	<b>11.044</b>	<b>178,7</b>
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>10.373</b>	<b>13.037</b>	<b>62,57</b>	<b>43,00</b>	<b>2.664</b>	<b>25,7</b>

Ghi chú: (\*) - Năm 2017 theo địa giới hành chính mới, huyện Phú Bình giảm 01 xã so với năm 2012 (xã Đồng Liên chuyển về TP Thái Nguyên)

- Không bao gồm lao động của các điểm bưu điện, văn hóa xã do chuyển sang tính vào khối doanh nghiệp

### 3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Đơn vị

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Đơn vị SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>9.012</b>	<b>133</b>	<b>6</b>	<b>8.464</b>	<b>215</b>	<b>194</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.860</b>	<b>77</b>	<b>5</b>	<b>2.777</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.595	53	-	2.542	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	1	3	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	2	-	-	1	-
Xây dựng	258	21	2	235	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>6.150</b>	<b>56</b>	<b>-</b>	<b>5.687</b>	<b>213</b>	<b>194</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.981	35	-	3.946	-	-
Vận tải kho bãi	577	15	-	562	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	539	-	-	539	-	-
Thông tin và truyền thông	29	1	-	27	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-	-	1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	140	-	-	140	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	33	3	-	13	17	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109	2	-	106	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	95	-	-	-	95	-
Giáo dục và đào tạo	68	-	-	-	68	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45	-	-	20	25	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24	-	-	24	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	509	-	-	309	6	194

#### 4. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>30.320</b>	<b>11.573</b>	<b>100</b>	<b>13.474</b>	<b>4.016</b>	<b>1.157</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>59</b>	<b>-</b>	<b>54</b>	<b>-</b>	<b>5</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>17.224</b>	<b>11.166</b>	<b>46</b>	<b>5.992</b>	<b>20</b>	<b>-</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.029	10.525	-	4.504	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	46	19	27	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	56	36	-	-	20	-
Xây dựng	2.093	586	19	1.488	-	-
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>13.037</b>	<b>407</b>	<b>-</b>	<b>7.482</b>	<b>3.991</b>	<b>1.157</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.373	242	-	5.131	-	-
Vận tải kho bãi	815	137	-	678	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	872	-	-	872	-	-
Thông tin và truyền thông	47	2	-	35	10	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-	-	1	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	144	-	-	144	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	150	20	-	20	110	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	186	6	-	167	13	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	949	-	-	-	949	-
Giáo dục và đào tạo	2.537	-	-	-	2.537	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	382	-	-	34	348	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	47	-	-	47	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1.534	-	-	353	24	1.157

## 5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn

Đơn vị tính: Đơn vị

Tổng số	Chia ra:					
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	
<b>Tổng số</b>	<b>9.012</b>	<b>133</b>	<b>6</b>	<b>8.464</b>	<b>215</b>	<b>194</b>
Thị trấn Hương Sơn	815	24	1	716	59	15
Xã Bàn Đạt	144	1	-	129	6	8
Xã Tân Khánh	419	1	-	396	8	14
Xã Tân Kim	324	1	-	301	8	14
Xã Tân Thành	137	2	-	117	7	11
Xã Đào Xá	247	2	-	233	8	4
Xã Bảo Lý	681	5	1	650	10	15
Xã Thượng Đình	707	5	1	681	12	8
Xã Tân Hòa	312	-	-	293	7	12
Xã Nhã Lộng	649	2	1	632	8	6
Xã Diềm Thụy	758	55	-	684	8	11
Xã Xuân Phương	428	10	-	402	10	6
Xã Tân Đức	635	2	-	611	8	14
Xã Úc Kỳ	190	-	-	177	7	6
Xã Lương Phú	273	5	1	249	8	10
Xã Nga My	425	2	-	408	9	6
Xã Kha Sơn	787	5	-	759	8	15
Xã Thanh Ninh	415	2	-	402	7	4
Xã Dương Thành	379	4	1	359	8	7
Xã Hà Châu	287	5	-	265	9	8

## 6. Số lượng lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/phường

Đơn vị tính: Người

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>30.320</b>	<b>11.573</b>	<b>100</b>	<b>13.474</b>	<b>4.016</b>	<b>1.157</b>
Thị trấn Hương Sơn	2.499	251	14	1.065	1.108	61
Xã Bàn Đạt	361	7	-	208	102	44
Xã Tân Khánh	682	8	-	474	146	54
Xã Tân Kim	736	31	-	484	161	60
Xã Tân Thành	415	9	-	245	115	46
Xã Đào Xá	552	8	-	413	108	23
Xã Bảo Lý	1.366	355	12	762	151	86
Xã Thượng Đình	1.715	60	8	1.269	328	50
Xã Tân Hòa	639	-	-	451	133	55
Xã Nhã Lộ	1.253	13	7	1.064	132	37
Xã Diềm Thụy	11.508	10.291	-	934	187	96
Xã Xuân Phương	1.127	237	-	678	178	34
Xã Tân Đức	1.233	6	-	944	174	109
Xã Úc Kỳ	451	-	-	287	115	49
Xã Lương Phú	689	68	5	373	190	53
Xã Nga My	836	12	-	581	173	70
Xã Kha Sơn	1.585	142	-	1.223	137	83
Xã Thanh Ninh	778	30	-	624	92	32
Xã Dương Thành	998	16	54	726	155	47
Xã Hà Châu	897	29	-	669	131	68

## 7. Cơ cấu về trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>50,2</b>	<b>4,9</b>	<b>9,2</b>	<b>9,3</b>	<b>1,8</b>	<b>4,4</b>	<b>0,2</b>	<b>20,0</b>
Thị trấn Hương Sơn	100,0	41,8	4,5	10,0	13,7	2,5	10,9	1,4	15,2
Xã Bàn Đạt	100,0	52,1	12,5	13,2	12,5	4,2	4,8	-	0,7
Xã Tân Khánh	100,0	57,3	2,4	13,4	7,6	0,5	3,1	-	15,7
Xã Tân Kim	100,0	55,6	14,8	5,6	20,7	1,2	1,5	0,3	0,3
Xã Tân Thành	100,0	30,6	11,7	29,9	7,3	4,4	8,8	-	7,3
Xã Đào Xá	100,0	45,1	1,3	3,1	10,7	3,6	5,4	-	30,8
Xã Bảo Lý	100,0	58,7	3,9	4,2	7,0	1,9	3,4	-	20,9
Xã Thượng Đình	100,0	27,8	1,5	8,1	2,8	2,2	2,0	-	55,6
Xã Tân Hòa	100,0	35,9	0,6	6,7	26,9	1,0	3,7	-	25,2
Xã Nhã Lộng	100,0	52,1	0,2	17,1	8,6	1,1	2,9	-	18,0
Xã Diêm Thụy	100,0	63,0	2,2	6,1	5,8	1,3	8,9	0,3	12,4
Xã Xuân Phương	100,0	45,6	2,2	7,9	9,4	3,0	4,2	-	27,7
Xã Tân Đức	100,0	66,0	12,6	8,7	4,7	1,5	2,8	-	3,7
Xã Úc Kỳ	100,0	43,0	1,2	3,5	15,9		3,5	-	32,9
Xã Lương Phú	100,0	37,7	28,2	13,5	12,8	1,1	3,7	0,4	2,6
Xã Nga My	100,0	49,1	1,4	5,9	12,7	1,0	2,0	-	27,9
Xã Kha Sơn	100,0	58,1	0,3	7,5	5,8	1,6	3,5	-	23,2
Xã Thanh Ninh	100,0	50,0	0,3	10,6	4,6	1,0	2,3	-	31,2
Xã Dương Thành	100,0	48,7	19,5	15,2	9,3	2,9	2,6	-	1,8
Xã Hà Châu	100,0	53,3	-	9,2	11,8	2,2	3,0	0,4	20,1

## 8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>53,4</b>	<b>67,0</b>	<b>44,0</b>	<b>39,0</b>	<b>64,4</b>	<b>46,6</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>67,8</b>	-	<b>68,5</b>	-	<b>60,0</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	53,8	68,0	15,2	27,5	65,0	
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	58,9	70,4	-	32,2	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	10,9	5,3	14,8	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	62,5	61,1	-	-	65,0	
Xây dựng	17,2	27,0	15,8	13,4		
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>52,7</b>	<b>40,5</b>	-	<b>48,2</b>	<b>64,4</b>	<b>46,6</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54,4	50,8	-	54,6	-	-
Vận tải kho bãi	8,6	24,1	-	5,5	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	57,6		-	57,6	-	-
Thông tin và truyền thông	38,3	100,0	-	31,4	50,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22,2	-	-	22,2	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	31,3	20,0	-	40,0	31,8	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40,9	50,0	-	40,1	46,2	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	28,2	-	-	-	28,2	-
Giáo dục và đào tạo	79,5	-	-	-	79,5	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	64,4	-	-	44,1	66,4	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44,7	-	-	44,7	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	42,8	-	-	31,2	33,3	46,6

**9. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại hình kinh tế và xã/thị trấn**

Đơn vị tính: %

	<i>Chia ra:</i>					
	Tổng số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
<b>Tổng số</b>	<b>53,4</b>	<b>67,0</b>	<b>44,0</b>	<b>39,0</b>	<b>64,4</b>	<b>46,6</b>
Thị trấn Hương Sơn	49,3	33,9	14,3	49,8	52,0	65,6
Xã Bàn Đạt	41,0	71,4	-	30,3	73,5	11,4
Xã Tân Khánh	47,2	25,0	-	44,5	67,8	18,5
Xã Tân Kim	44,3	83,9	-	35,7	65,2	36,7
Xã Tân Thành	45,5	44,4	-	40,0	72,2	8,7
Xã Đào Xá	38,8	37,5	-	30,0	74,1	30,4
Xã Bảo Lý	55,0	82,3	8,3	42,0	64,2	47,7
Xã Thượng Đình	47,6	16,7	25,0	48,1	52,1	48,0
Xã Tân Hòa	40,2	-	-	30,6	75,2	34,5
Xã Nhã Lộng	45,0	23,1	14,3	42,1	72,0	45,9
Xã Diêm Thụy	67,0	69,5	-	40,3	74,3	47,9
Xã Xuân Phương	42,1	35,4	-	35,5	73,6	52,9
Xã Tân Đức	50,8	50,0	-	47,0	67,2	56,9
Xã Úc Kỳ	40,8	-	-	22,3	80,0	57,1
Xã Lương Phú	46,9	19,1	20,0	35,1	68,9	88,7
Xã Nga My	44,4	41,7	-	34,8	71,7	57,1
Xã Kha Sơn	47,7	35,2	-	46,0	75,2	48,2
Xã Thanh Ninh	32,4	13,3	-	28,2	56,5	62,5
Xã Dương Thành	33,6	31,3	68,5	20,8	77,4	46,8
Xã Hà Châu	35,6	27,6	-	28,3	72,5	39,7

## 10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>32,4</b>	<b>42,2</b>	<b>15,4</b>	<b>4,5</b>	<b>5,5</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>74,6</b>	<b>18,6</b>	<b>3,4</b>	<b>3,4</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>46,3</b>	<b>38,8</b>	<b>10,2</b>	<b>2,7</b>	<b>2,0</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	47,3	37,8	10,1	2,7	2,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	28,2	37,0	28,3	4,3	2,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	19,6	48,2	17,9	12,5	1,8
Xây dựng	100,0	23,0	64,0	11,4	1,3	0,3
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>15,2</b>	<b>46,5</b>	<b>21,7</b>	<b>6,8</b>	<b>9,8</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	10,3	50,6	26,7	6,7	5,7
Vận tải kho bãi	100,0	18,0	64,4	14,4	2,4	0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	14,9	51,7	23,0	6,3	4,1
Thông tin và truyền thông	100,0	40,4	42,6	17,0	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	100,0	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	3,5	50,3	34,3	5,6	6,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	14,7	46,0	22,0	11,3	6,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	17,7	61,8	15,1	4,3	1,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	22,3	41,0	26,6	9,5	0,6
Giáo dục và đào tạo	100,0	25,5	51,1	19,1	4,0	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	29,6	40,6	25,4	3,4	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	10,9	67,4	13,0	2,2	6,5
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	6,3	14,5	7,9	13,8	57,5

## 11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra:				
		Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>32,4</b>	<b>42,2</b>	<b>15,4</b>	<b>4,5</b>	<b>5,5</b>
Thị trấn Hương Sơn	100,0	23,9	46,3	18,6	6,2	5,0
Xã Bàn Đạt	100,0	13,0	43,5	21,6	9,1	12,8
Xã Tân Khánh	100,0	10,7	49,3	24,5	8,6	6,9
Xã Tân Kim	100,0	17,0	49,2	20,2	6,9	6,7
Xã Tân Thành	100,0	20,2	55,7	17,4	2,4	4,3
Xã Đào Xá	100,0	17,7	41,1	26,5	6,8	7,9
Xã Bảo Lý	100,0	29,5	39,5	18,2	5,2	7,6
Xã Thượng Đình	100,0	8,1	37,4	28,9	11,2	14,4
Xã Tân Hòa	100,0	11,7	47,2	22,2	7,2	11,7
Xã Nhã Lộng	130,0	8,8	51,2	56,8	6,2	7,0
Xã Diềm Thụy	100,0	56,5	36,4	5,4	0,9	0,8
Xã Xuân Phương	100,0	17,4	51,6	21,1	4,4	5,5
Xã Tân Đức	100,0	15,6	44,1	21,5	6,7	12,1
Xã Úc Kỳ	100,0	15,6	40,8	23,3	8,8	11,5
Xã Lương Phú	100,0	17,1	49,3	20,5	4,2	8,9
Xã Nga My	100,0	16,5	45,8	20,5	9,0	8,2
Xã Kha Sơn	100,0	12,6	49,8	21,8	6,4	9,4
Xã Thanh Ninh	100,0	7,1	51,0	25,3	7,4	9,2
Xã Dương Thành	100,0	19,6	41,2	23,2	6,9	9,1
Xã Hà Châu	100,0	12,0	50,4	17,3	8,6	11,7

## 12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Cơ cấu							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>33,1</b>	<b>13,1</b>	<b>8,3</b>	<b>11,3</b>	<b>7,4</b>	<b>11,4</b>	<b>0,5</b>	<b>14,9</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>100,0</b>	<b>89,8</b>	-	-	-	<b>1,7</b>	<b>6,8</b>	<b>1,7</b>	-
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>100,0</b>	<b>20,5</b>	<b>21,8</b>	<b>9,0</b>	<b>9,5</b>	<b>8,1</b>	<b>6,1</b>	<b>0,1</b>	<b>24,9</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	19,0	22,8	8,3	9,6	8,3	5,9	0,1	26,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	2,2	-	34,8	23,9	21,7	17,4	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	60,7	-	3,6	5,3	-	30,4	-	-
Xây dựng	100,0	56,7	1,3	25,6	6,6	3,5	5,1	0,2	1,0
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>100,0</b>	<b>48,0</b>	<b>2,7</b>	<b>7,6</b>	<b>13,5</b>	<b>6,6</b>	<b>17,9</b>	<b>0,9</b>	<b>2,8</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	73,9	3,4	6,0	8,4	2,1	3,3	0,1	2,8
Vận tải kho bãi	100,0	8,4	5,1	63,2	20,2	2,0	1,1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	80,1	3,0	4,0	5,7	1,9	2,9	-	2,4
Thông tin và truyền thông	100,0	36,2	17,0	6,4	6,4	6,4	27,6	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	95,1	0,7	1,4	1,4	0,7	0,7	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	32,0	2,6	6,0	14,0	4,6	36,7	0,8	3,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	58,6	10,2	7,0	7,5	1,1	11,3	1,1	3,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	100,0	4,6	0,2	1,9	29,5	3,5	58,3	1,8	0,2
Giáo dục và đào tạo	100,0	3,6	0,2	0,8	16,8	24,0	51,7	2,8	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	-	-	4,2	55,8	11,0	22,2	6,5	0,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	73,9	-	-	13,0	4,4	8,7	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	67,1	3,8	4,1	8,8	1,2	3,6	0,1	11,3

### 13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo trình độ chuyên môn và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>33,1</b>	<b>13,1</b>	<b>8,3</b>	<b>11,3</b>	<b>7,4</b>	<b>11,4</b>	<b>0,5</b>	<b>14,9</b>
Thị trấn Hương Sơn	100,0	29,8	3,2	5,7	15,8	4,6	30,7	2,6	7,6
Xã Bàn Đạt	100,0	42,4	9,4	8,6	11,6	5,8	19,1	0,3	2,8
Xã Tân Khánh	100,0	49,0	1,8	9,4	9,8	4,5	12,3	-	13,2
Xã Tân Kim	100,0	48,9	14,4	3,2	17,5	5	9,8	0,4	0,8
Xã Tân Thành	100,0	33,5	5,5	12,5	11,3	9,4	18,6	-	9,2
Xã Đào Xá	100,0	29,2	1,3	2,2	15	4,6	12,4	-	35,3
Xã Bảo Lý	100,0	39,4	23,1	4,7	7,1	5,1	6,9	0,1	13,6
Xã Thượng Đình	100,0	24,2	0,9	4,8	6,2	5,5	9,8	0,3	48,3
Xã Tân Hòa	100,0	31,1	0,3	4	21,3	7,2	10,5	-	25,6
Xã Nhã Lộng	100,0	49,6	0,2	14,3	10,5	2,7	7,5	-	15,2
Xã Diềm Thụy	100,0	23,9	23,7	10	11,7	10,8	8,9	0,2	10,8
Xã Xuân Phương	100,0	28,3	1,9	15,8	9,3	5,6	10,7	-	28,4
Xã Tân Đức	100,0	53,1	16,2	6,9	6,9	4,7	8,4	0,1	3,7
Xã Úc Kỳ	100,0	37,0	0,8	2,8	15,3	6,9	15,3	-	21,9
Xã Lương Phú	100,0	33,8	21,2	7,2	10,3	7,6	16	2	1,9
Xã Nga My	100,0	41,4	1	4,6	15,9	5,2	8,5	0,1	23,3
Xã Kha Sơn	100,0	53,3	0,7	6,2	7,2	3,8	5,4	1	22,4
Xã Thanh Ninh	100,0	41,9	0,6	7,1	8	5,2	6	-	31,2
Xã Dương Thành	100,0	45,3	13,2	11	9,7	6,2	13,2	-	1,4
Xã Hà Châu	100,0	44,0	0,3	7,3	11,7	7	12,6	0,3	16,8

## 14. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế

	Trong đó:						
	Tổng số	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website	
		Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)
<b>Tổng số</b>	<b>9.012</b>	<b>613</b>	<b>6,8</b>	<b>3.972</b>	<b>44,1</b>	<b>51</b>	<b>0,6</b>
<b>I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>100,0</b>	<b>2</b>	<b>100,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>2.860</b>	<b>102</b>	<b>3,6</b>	<b>963</b>	<b>33,7</b>	<b>32</b>	<b>1,1</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.595	76	2,9	937	36,1	18	0,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	4	100,0	4	100,0	1	25,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	2	66,7	2	66,7	-	-
Xây dựng	258	20	7,8	20	7,8	13	5,0
<b>III. Dịch vụ</b>	<b>6.150</b>	<b>509</b>	<b>8,3</b>	<b>3.007</b>	<b>48,9</b>	<b>19</b>	<b>0,3</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.981	156	3,9	1.716	43,1	2	0,1
Vận tải kho bãi	577	14	2,4	310	53,7	1	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	539	17	3,2	293	54,4	-	-
Thông tin và truyền thông	29	25	86,2	28	96,6	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	100,0	1	100,0	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	140	1	0,7	127	90,7	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	33	17	51,5	19	57,6	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	109	28	25,7	79	72,5	1	0,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	95	95	100,0	95	100,0	1	1,1
Giáo dục và đào tạo	68	68	100,0	67	98,5	14	20,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45	34	75,6	42	93,3	-	-
trí	24	8	33,3	22	91,7	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	509	45	8,8	208	40,9	-	-

## 15. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo có ứng dụng công nghệ thông tin phân theo xã/thị trấn

	Trong đó:						
	Tổng số đơn vị có máy tính		Số đơn vị có kết nối Internet		Số đơn vị có Website		
	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Tổng số (Đơn vị)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
<b>Tổng số</b>	<b>9.012</b>	<b>613</b>	<b>6,8</b>	<b>3.972</b>	<b>44,1</b>	<b>51</b>	<b>0,6</b>
Thị trấn Hương Sơn	815	141	17,3	414	50,8	5	0,6
Xã Bàn Đạt	144	11	7,6	41	28,5	1	0,7
Xã Tân Khánh	419	24	5,7	100	23,9	-	-
Xã Tân Kim	324	18	5,6	171	52,8	2	0,6
Xã Tân Thành	137	15	10,9	35	25,5	1	0,7
Xã Đào Xá	247	19	7,7	43	17,4	-	-
Xã Bảo Lý	681	17	2,5	314	46,1	1	0,1
Xã Thượng Đình	707	35	5,0	186	26,3	4	0,6
Xã Tân Hòa	312	18	5,8	210	67,3	1	0,3
Xã Nhã Lộng	649	12	1,8	394	60,7	2	0,3
Xã Điềm Thụy	758	102	13,5	664	87,6	21	2,8
Xã Xuân Phương	428	42	9,8	124	29,0	3	0,7
Xã Tân Đức	635	26	4,1	130	20,5	1	0,2
Xã Úc Kỳ	190	9	4,7	89	46,8	1	0,5
Xã Lương Phú	273	22	8,1	57	20,9	3	1,1
Xã Nga My	425	12	2,8	192	45,2	-	-
Xã Kha Sơn	787	33	4,2	313	39,8	4	0,5
Xã Thanh Ninh	415	24	5,8	198	47,7	1	0,2
Xã Dương Thành	379	18	4,7	182	48,0	-	-
Xã Hà Châu	287	15	5,2	115	40,1	-	-

# 16. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động thời điểm 01/01/2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ và đầu tư dài hạn	Doanh thu thuần		Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp
			Tổng số	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD		
<b>Tổng số</b>	<b>8.950,5</b>	<b>5.189,6</b>	<b>6.974,5</b>	<b>6.729,7</b>	<b>149,9</b>	<b>387,4</b>
<b>I. Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>						
1. Khu vực kinh tế trong nước	910,4	402,3	606,2	600,1	-34,1	18,7
Doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	910,4	402,3	606,2	600,1	-34,1	18,7
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8.040,1	4.787,2	6.368,3	6.129,6	184,1	368,7
<b>II. Phân theo ngành kinh tế</b>						
<b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,4</b>	<b>-</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>0,001</b>	<b>0,04</b>
<b>2. Công nghiệp, xây dựng</b>	<b>8.685,1</b>	<b>5.133,7</b>	<b>6.661,9</b>	<b>6.419,2</b>	<b>153,6</b>	<b>384,0</b>
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.412,6	5.033,4	6.494,5	6.253,1	155,3	379,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	54,5	47,8	45,5	45,5	-0,7	2,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	65,0	20,5	31,4	31,4	-0,03	0,6
Xây dựng	153,0	32,1	90,4	89,2	-1,0	1,8
<b>3. Dịch vụ</b>	<b>263,1</b>	<b>55,9</b>	<b>311,5</b>	<b>309,4</b>	<b>-3,6</b>	<b>3,5</b>
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	187,9	21,8	285,6	285,5	0,3	2,5
Vận tải kho bãi	54,8	28,1	20,0	18,0	-3,9	0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	1,0	-	0,04	0,04	-0,01	0,001
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	18,6	6,0	5,9	5,9	0,2	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	0,01	0,03	0,03	-0,2	0,001
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-

# 17. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh, khu vực, vùng địa lý và địa điểm của cơ sở

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>30,4</b>	<b>69,2</b>	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>					
- Thành thị	100,0	56,3	40,2	3,5	-
- Nông thôn	100,0	28,0	71,8	0,1	0,1
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>					
- Đồng bằng, Trung du	100,0	28,8	70,7	0,4	0,1
- Miền núi	100,0	36,0	63,9	0,1	-
<b>2. Chia theo địa điểm cơ sở</b>					
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	100,0	33,7	66,0	0,2	0,1
+ Là nhà của chủ cơ sở	100,0	33,1	66,7	0,1	0,1
+ Là cơ sở thuê (mượn)	100,0	49,8	47,6	2,6	-
- Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	100,0	33,3	66,7	-	-
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	-	-	-	-	-
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	100,0	12,6	86,6	0,8	-
- Tại địa điểm khác	100,0	100,0	-	-	-

## 18. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>30,4</b>	<b>69,2</b>	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>
Thị trấn Hương Sơn	100,0	56,3	40,3	3,4	-
Xã Bàn Đạt	100,0	55,8	44,2	-	-
Xã Tân Khánh	100,0	34,3	65,4	0,3	-
Xã Tân Kim	100,0	52,2	47,8	-	-
Xã Tân Thành	100,0	51,3	48,7	-	-
Xã Đào Xá	100,0	57,1	42,9	-	-
Xã Bảo Lý	100,0	15,2	84,8	-	-
Xã Thượng Đình	100,0	8,0	90,9	0,5	0,6
Xã Tân Hòa	100,0	27,6	72,4	-	-
Xã Nhã Lộng	100,0	19,5	80,5	-	-
Xã Diềm Thụy	100,0	33,3	66,7	-	-
Xã Xuân Phương	100,0	36,2	63,8	-	-
Xã Tân Đức	100,0	25,8	74,2	-	-
Xã Úc Kỳ	100,0	26,1	73,9	-	-
Xã Lương Phú	100,0	46,6	53,4	-	-
Xã Nga My	100,0	7,4	92,6	-	-
Xã Kha Sơn	100,0	47,3	52,7	-	-
Xã Thanh Ninh	100,0	7,5	92,5	-	-
Xã Dương Thành	100,0	14,9	85,1	-	-
Xã Hà Châu	100,0	31,4	68,6	-	-

# 19. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu, khu vực, địa điểm và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>12,4</b>	<b>21,6</b>	<b>52,5</b>	<b>8,7</b>	<b>4,8</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	3,0	22,2	64,4	8,1	2,3
- Nông thôn	100,0	13,3	21,6	51,3	8,8	5,0
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	11,8	20,6	53,8	9,1	4,7
- Miền núi	100,0	14,5	25,1	47,9	7,4	5,1
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Hương Sơn	100,0	3,0	22,2	64,4	8,1	2,3
Xã Bàn Đạt	100,0	14,0	20,9	46,5	10,9	7,7
Xã Tân Khánh	100,0	25,5	27,8	40,9	3,8	2,0
Xã Tân Kim	100,0	7,0	10,3	62,5	12,6	7,6
Xã Tân Thành	100,0	0,9	8,5	62,4	12,0	16,2
Xã Đào Xá	100,0	10,0	31,4	47,6	9,1	1,9
Xã Bảo Lý	100,0	5,5	27,6	60,7	4,5	1,7
Xã Thượng Đình	100,0	37,1	21,0	34,8	5,0	2,1
Xã Tân Hòa	100,0	2,5	18,2	65,3	7,9	6,1
Xã Nhã Lộng	100,0	5,9	12,8	54,1	14,4	12,8
Xã Diêm Thụy	100,0	8,9	17,5	54,7	10,7	8,2
Xã Xuân Phương	100,0	12,2	14,6	58,7	11,6	2,9
Xã Tân Đức	100,0	19,4	38,2	34,5	5,2	2,7
Xã Úc Kỳ	100,0	12,1	22,9	59,9	3,8	1,3
Xã Lương Phú	100,0	8,0	9,2	65,1	12,5	5,2
Xã Nga My	100,0	12,2	25,5	52,8	5,9	3,6
Xã Kha Sơn	100,0	8,9	22,9	48,0	13,1	7,1
Xã Thanh Ninh	100,0	8,5	20,0	57,1	13,3	1,1
Xã Dương Thành	100,0	19,2	23,2	49,9	3,7	4,0
Xã Hà Châu	100,0	15,4	17,9	54,6	8,2	3,9

## 20. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô doanh thu và ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Tổng số	Chia ra:					
	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên	
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>12,4</b>	<b>21,6</b>	<b>52,5</b>	<b>8,7</b>	<b>4,8</b>
<b>I. Công nghiệp, xây dựng</b>						
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	25,0	21,8	41,9	7,9	3,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
<b>II. Dịch vụ</b>						
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	6,1	20,2	55,3	11,1	7,3
Vận tải kho bãi	100,0	0,6	10,5	81,5	7,2	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	4,6	26,6	62,0	5,1	1,7
Thông tin và truyền thông	100,0	0,0	22,2	74,1	3,7	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	-	-	-	100,0	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	40,3	43,9	15,8	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	100,0	-	15,4	84,6	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	1,9	12,3	83,0	2,8	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	-	10,0	70,0	20,0	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	4,4	8,7	60,9	13,0	13,0
Hoạt động dịch vụ khác	100,0	15,0	42,0	42,0	0,7	0,3

## 21. Cơ cấu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có địa điểm hoạt động ổn định phân theo quy mô lao động, khu vực, địa điểm và xã/thị trấn

Đơn vị tính: %

	Chia ra:					
	Tổng số	Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 lao động trở lên
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>67,1</b>	<b>31,7</b>	<b>0,8</b>	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>
<b>1. Chia theo khu vực</b>						
- Thành thị	100,0	58,0	41,7	0,3	-	-
- Nông thôn	100,0	68,0	30,7	0,8	0,4	0,1
<b>2. Chia theo vùng địa lý</b>						
- Đồng bằng, Trung du	100,0	66,1	32,8	0,7	0,4	
- Miền núi	100,0	70,9	27,6	1,1	0,3	0,1
<b>3. Chia theo danh mục hành chính</b>						
Thị trấn Hương Sơn	100,0	58,0	41,7	0,3	-	-
Xã Bàn Đạt	100,0	53,5	45,0	1,5	-	-
Xã Tân Khánh	100,0	84,8	14,9	-	0,3	
Xã Tân Kim	100,0	51,8	47,5	0,7	-	-
Xã Tân Thành	100,0	54,7	37,6	4,3	3,4	-
Xã Đào Xá	100,0	79,0	16,7	3,3	1,0	-
Xã Bảo Lý	100,0	90,6	9,2	0,2	-	-
Xã Thượng Đình	100,0	36,6	62,9	0,3	0,2	-
Xã Tân Hòa	100,0	69,9	28,0	2,1	-	-
Xã Nhã Lộng	100,0	53,1	46,4	0,5	-	-
Xã Diềm Thụy	100,0	70,5	28,9	0,6	-	-
Xã Xuân Phương	100,0	73,5	22,8	0,5	3,2	-
Xã Tân Đức	100,0	78,6	20,2	0,9	-	0,3
Xã Úc Kỳ	100,0	77,7	22,3	-	-	-
Xã Lương Phú	100,0	56,6	43,0	0,4	-	-
Xã Nga My	100,0	77,5	21,2	0,8	0,5	-
Xã Kha Sơn	100,0	63,1	35,2	1,4	0,3	-
Xã Thanh Ninh	100,0	80,2	18,7	1,1	-	-
Xã Dương Thành	100,0	74,0	25,1	0,6	0,3	-
Xã Hà Châu	100,0	60,9	35,7	2,4	1,0	-



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	3
<b>Phần thứ nhất: HỆ THỐNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHỦ YẾU KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN</b>	5
<b>Phần thứ nhất: HỆ THỐNG SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHỦ YẾU KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017 CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ</b>	31
1 Thành phố Thái Nguyên	33
2 Thành phố Sông Công	57
3 Thị xã Phổ Yên	81
4 Huyện Định Hóa	105
5 Huyện Võ Nhai	129
6 Huyện Phú Lương	153
7 Huyện Đồng Hỷ	177
8 Huyện Đại Từ	201
9 Huyện Phú Bình	225

**KẾT QUẢ**  
**TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017**  
**CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**  
**TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chỉ đạo và chịu trách nhiệm biên tập**  
**LA HỒNG NINH**  
*Cục trưởng cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên*

**Tham gia biên tập**  
*Tập thể Phòng Thống kê Thương mại, Phòng Thống kê Tổng hợp và*  
*Phòng Thống kê Công nghiệp – xây dựng*  
*Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên*

**Trình bày**  
*Phòng Thống kê Thương mại, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên*

**Sửa bản in**  
*Ban biên tập*